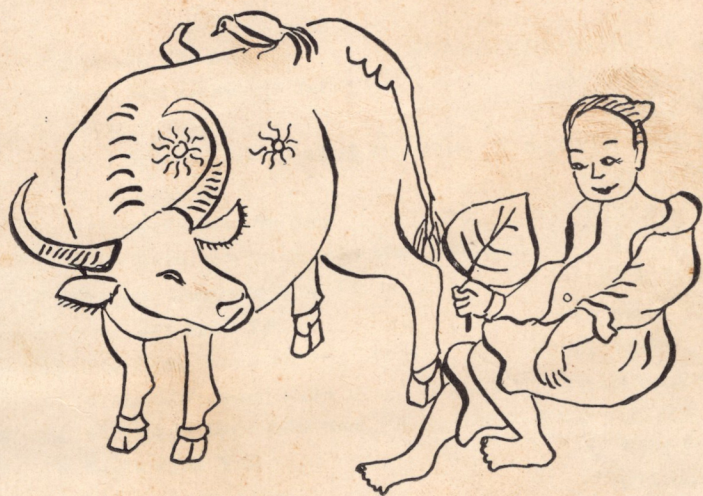


PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT - SAN
THÁNG 1-2
NĂM 1973

Số Đặc Biệt

KUÂN THANH-BÌNH

Số **19-20**

Nguyệt San

Số 19-20 tháng 1-2 năm 1973-QUÝ-SỬU **PHƯƠNG ĐÔNG**

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ — Phó chủ bút : LƯU-TRUNG-KHẢO

trong số này :

1. Đạo hòa trên biển loạn. . . . HOÀNH SƠN HOÀNG SỸ QUÝ — 5
2. Năm Sửu nói chuyện Trâu THÁI VĂN KIỀM — 13
3. (Thơ) TUỆ MAI — 22
4. Mạn đàm về Chiến tranh và Hòa bình. . NGUYỄN VĂN THỌ — 24
5. Xuân trầm tư. HỒ HỮU TƯỜNG — 39
6. Tết người Giao Mường. NGUYỄN BẠT-TỤY — 45
7. Ngày Xuân xem tranh mộc bản Việt nam. . . THÁI TUẤN — 57
8. Âm lịch, Dương lịch và Tết ta NHẤT THANH — 62
9. Câu đối ngày Tết. ĐỖ BẰNG ĐOÀN — 74
10. Mùa Xuân trong Đường thi. TRẦN TRỌNG SAN — 80
11. Nhịp sinh mùa Xuân TRẦN VĂN TÍCH — 88
12. Tết thanh bình miền Nam. BÌNH NGUYỄN LỘC — 92
13. Tuyên ngôn Y-dạo (tt) SIÊU THIỀN — 100
14. Lễ ousu Xuân (Thơ) HOÀNH-SƠN — 113
15. Giới thiệu tác giả — 114
16. Linh Diệu (Thơ) THÂM-OÁNH — 123

TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

HỢP THƠ

AN LẠC NHƯ NHƯ (nhạc)

THIỆU KHANG TIẾT

NGUYỄN VĂN THỌ dịch

THÂM OÁNH phổ nhạc

Bìa số này do họa sĩ Thái-Tuấn minh họa

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BẢO QUẢN : 161. Yên-Đồ, SAIGON — Đ.T. : 24.502 — H.T. : 2.094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BẢO

Mỗi số	90đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	950đ
Một năm (độc giả sinh viên)	850đ
Một năm độc giả ân nhân	2500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 100đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850đ, sẽ được thưởng một năm báo.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, **PHƯƠNG ĐÔNG**
161, Yên-Đồ, Saigon, H.T. 2.094

- 2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**
161, Yên-Đồ, Saigon
ghi địa chỉ và lý do

- 3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**
161, Yên-Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1	trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1	trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2	trang trong , mỗi kỳ	:	2.500 đ
1/4	trang trong , mỗi kỳ	:	1.300 đ
Trang bìa mặt sau 2 màu (nhiều kỳ liên tiếp):		:	14.000 đ
Trang bìa mặt sau 1 màu		:	10.000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên		:	bớt 20 phần trăm

Quản lý :

Đỗ-thị-Phương

Thư ký tòa soạn, phát hành :

Lê-thành-Chung

Quyền G.Đ. Xuất bản :

Phạm-ích-Linh

Độc ủy viên :

Nguyễn-ngọc-Lễ

Đạo hòa trên biển loạn

Hoành-Son HOÀNG-SỸ-QUY

CON NGƯỜI BẤT LỰC TRƯỚC CHIẾN TRANH.

CHIẾN tranh đã tàn phá đất nước suốt mấy chục năm nay. Những bức tranh thơ mộng của đồng quê chỉ còn là trong thơ và trong mộng. Đồng quê đã bị cày nát và những mái không còn tranh đã tàn khố. Hàng chục triệu dân lành hết tàn cư lại di cư, và một số đồng đã tới sống chui rúc trong những ngõ hẻm tối tăm và lầy lội của đô thành.

Ngày nay, tuy Hòa bình đã lộ dạng, nhưng biết bao giờ mới có Thanh bình đây ? Và nếu có Hòa bình, thì Hòa bình ấy sẽ là Hòa bình cho bao nhiêu lâu ? «Xuân đương tới, nghĩa là Xuân sẽ qua» mà lại ! Lịch sử hình như cũng biến dịch tuần hoàn, gần giống với bốn mùa.

Từ đầu thế kỷ 20 đến nay, đã có tới hai cuộc thế chiến, cách nhau không đầy 30 năm. Riêng tại Âu châu nhỏ bé, cuộc thế chiến mới nhất đã chôn vùi mấy chục triệu nhân mạng.¹

Nhưng không phải chờ đến thế kỷ 20 mới có khói lửa bao trùm những vùng trời rộng lớn. Á-lich-xăng đại đế đã từ Macédoine đánh thốc đến Ai cập và Ấn độ. Và thế giới còn như rung chuyển dưới gót đoàn quân viễn chinh của Huất-tát-Liệt từng đã dầy xéo Âu châu cho đến tận cửa ngõ La mã. Sự bành trướng đế quốc La mã trong những thế kỷ đầu tiên, phong trào thực dân của Tây phương trong những thế kỷ gần đây, sự thành lập của các đế quốc khổng lồ Ấn độ và sự thống nhất của Trung hoa đã là giá máu của biết bao thế hệ dân lành.

Riêng về đất Việt chúng ta, suốt từ khi lập quốc đến nay, không một thế kỷ nào trôi qua mà lại không được đánh dấu bằng máu và lửa.

Cuộc chiến thứ nhất của lịch sử xảy ra vào thế kỷ 3, khi mà vua Thục mang quân đánh họ Hồng bang. đề rồi đến lượt Triệu Đà lại xâm lăng Âu Lạc. Tiếp đến là 12 thế kỷ Bắc thuộc, từ thế kỷ -2 đến thế kỷ 10, được đánh dấu bằng hàng chục cuộc khởi nghĩa. bắt đầu là của Hai Bà Trưng, và kết cuộc bằng của Ngô Quyền. Sau 12 thế kỷ Bắc thuộc, dân ta được hưởng 9 thế kỷ độc lập với trên hai chục trận giặc đáng kể, mở màn là cuộc nội chiến Thập nhị sứ quân và hạ màn với cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn. cuộc cách mạng Tây sơn, cuộc trở lại của Nguyễn Ánh và cuộc xâm lăng do nước Pháp ở thế kỷ 19. Trong 80 năm độ hộ của nước Pháp, những cuộc cách mạng

1. Riêng số quan nhân tử trận, Đức đã mất 2 triệu 9, và Nga 7 triệu rưỡi.

dành độc lập nối đuôi nhau. Riêng từ 32 năm nay, khói lửa không thôi bao trùm đất nước, hết Nhật đổ bộ lại đến Mỹ bỏ bom, hết chiến tranh Quốc-Cộng và Cộng-Tây, lại đến cuộc xâm lăng của Bắc Cộng vào Nam Quốc.

Trên mảnh đất Việt thân yêu này cũng như ở bất cứ một nơi nào trên thế giới, hình như không thể có hòa bình lâu dài, ít là bằng một thể hệ! Nói rõ hơn, hầu như không một ai sống đến sáu chục tuổi mà lại không một lần nếm mùi chiến tranh. Phải chăng chiến tranh là một điều khần thiết phải có? Để giải thích nó, người ta thường đổ tội cho lòng tham và tính háo thắng của một quân vương hay nhà độc tài. Nhưng chiến tranh còn có thể là chiến tranh tôn giáo và chiến tranh ý thức hệ nữa.

Có người lại cho đó là một luật lệ thần thánh, một thứ «ventouses» tự nhiên để hút máu độc Thất nghiệp (thuyết Malthus), hoặc coi như hậu quả của luật đào thải tự nhiên, nhằm loại bỏ những thành phần yếu kém (thuyết của Nietzsche, Renan...).

Chỉ biết rằng chiến tranh có từ xa xưa, có ngay khi giống người bắt đầu có, và hình như văn minh chiến tranh là thứ văn minh có sớm nhất, cũng như tiến bộ mau nhất. Người ta đào thấy ở Babylone những bản khắc thuộc thế kỷ 40 trước Tây lịch, cùng với quân binh hàng ngũ chỉnh tề, giáo mác đầy đủ. Và ngày nay, khi con người còn xa mới ghép nối quả tim để yêu, thì nó đã chế nổi trái bom hạch nhân để tận diệt nòi giống nó, cũng như để biến thành tro bụi chính trái đất đã sinh ra và nuôi dưỡng nó từ bao nay.

Như ai nấy đều thấy rõ, văn minh không giải quyết nổi vấn đề chiến tranh mà chỉ gia tăng sức tàn phá của chiến tranh. Chế độ dân chủ tuy giảm bớt nguy cơ khói lửa¹, nhưng văn minh vật chất đã khơi thêm lòng Dục, một trong những mầm mống của tranh giành và chém giết, của bất ổn trong lòng và tội ác ở hành động. Và ngay trong những nước dân chủ nhất và pháp luật tân tiến nhất, hiện đương mọc lên muôn ngàn hình thức bạo động: bạo động trong cơ xường và đại học, bạo động ở vận động trường và trên các hè phố, bạo động bằng những trái «bom thơ» và các vụ cướp máy bay.

Và lại, HÒA BÌNH mà làm gì khi con người không thể sống THANH BÌNH, nghĩa là bằng một đời sống thoải mái và an vui. Càng ngày người ta càng sinh giả hình và lừa lọc, khiến ai nấy đều phải sống trong tình trạng «bạo động» liên miên. An làm sao được khi trông đâu cũng thấy kẻ thù và cạm bẫy! Thoải mái làm sao được khi sống là phải cạnh tranh và giành giật lẫn nhau!

1. Giảm bớt phần nào thôi, vì chính những nước dân đầu dân chủ như Pháp và Anh, suốt mấy thế kỷ qua, lại là những nước thực dân lớn nhất. Thực dân lớn, điều ấy có nghĩa là xâm lăng nhiều, bắt nạt nhiều, và đánh nhau vì miếng mồi ngon cũng nhiều.

Hòa với người đã không có, mà hòa với mình càng không có nốt. Sống xáo trộn bên trong và bên ngoài quá nhiều, con người của thời đại luôn luôn bị đe dọa bởi bệnh ung thư, bệnh tăng huyết áp¹ và các thứ tâm bệnh.

Như thế, phải chăng con người không thể mang lại bình an cho mình, và bất lực để thay đổi số mệnh của mình? Triết gia Madhva (Ấn độ), tuy nhìn nhận nơi con người một khả năng lập thân (svatantra) giống như Thượng đế; nhưng cho rằng, khác với Thượng đế, khả năng của họ chỉ là một khả năng xuống, chứ không thành sự thực (satya). Tại sao thế? Vì con người bị bao kín bởi tấm màn dày đặc của nghiệp chương phú bẩm và nghiệp chương do mình từ bao đời xây đắp nên, do đó, tự sức con người không cách nào vùng vẫy ra khỏi. Vì vậy, Nghiệp là sức mạnh gần như tuyệt đối, chi phối hoàn toàn đời sống con người, lịch sử và vũ trụ.

Nghiệp có hay không, đó là vấn đề tín ngưỡng. Nhưng dù sao, nhiều hay ít, con người cũng cảm thấy trên mình sức nặng của một cái gì giống như Nghiệp. Con người bị trói buộc nhiều quá, và trói buộc cả bên trong lẫn bên ngoài. Bên ngoài, có biết bao sức mạnh và định luật chi phối hành động của ta. Bên trong, có những điều ta không muốn làm, lại làm, và ngược lại².

Dẫu sao chăng nữa, chúng ta còn có khả năng để muốn, nghĩa là chúng ta còn là của chúng ta. Hơn nữa, ai cũng cảm thấy cuộc đời mình ít nhất có một phần tùy thuộc vào chính mình. Tuy «đói thì đầu gối phải bò», nhưng cũng có kẻ đủ gan tuyệt thực vì những lý do cao quý. Và những kẻ đủ gan như thế, với một vốn liếng tài ba, có thể thay đổi một cục diện.

Chính do niềm tin tưởng vào khả năng lập thân của con người — dù đó là một khả năng có giới hạn — chúng tôi dám trình bày ra đây một quan niệm về Hòa bình và một con đường để tiến tới.

QUAN NIỆM CỒ NHÂN VỀ CHỮ HÒA.

Đề có một quan niệm sâu xa về Hòa bình, không thể nào không tìm đến cồ nhân. Cồ nhân không sống vội vã như chúng ta ngày nay. Vì thế, họ có nhiều thì giờ để suy nghĩ. Về cùng một vấn đề, họ có thể suy tư suốt cuộc đời và từ thế hệ này đến thế hệ kia. Nhờ đó, họ để lại cho ta một kho tàng khổng lồ và quý giá về triết lý và tôn giáo, nhất là qua những huyền thoại.

Cồ nhân đã quan niệm Hòa bình như thế nào?

1. Jean Evora, trong *Sciences et Avenir* số tháng chín 1972 cho biết có 7 triệu (trong số 50 triệu) người Pháp bị tăng huyết áp, và hai trong những lý do là: mập quá và xáo trộn thần kinh.

2. Theo thánh Phao lô.

Cuốn sách của tác giả Hy Lạp Hésiode, viết vào thế kỷ VIII trước Tây lịch kỷ nguyên, có trình bày một thứ lịch sử gồm bốn thời đại: thời đại Hoàng kim với giống Người vàng sống nhàn hạ và vô tư, thời đại Bạc của giống người bạc bẽo với thần, khó sống với nhau, đề rồi bị Zeus giết hết, thời đại Đồng lúc mà con người không cần đến Trời diệt nữa, nhưng tự diệt lẫn nhau, và sau cùng, thời đại Sắt, thời đại của chúng ta, với con người đã trở nên hoàn toàn bất nhân bất nghĩa, ngay cả công bình và liêm sỉ cũng không còn biết đến, do đó vô cùng khốn nạn.

Quan niệm lịch sử nói trên cũng là quan niệm xưa của Ấn độ. Thay vì kim khí, người Ấn lấy bốn mặt con xúc xắc để biểu diễn bốn thời đại của chu kỳ. Thời đại thứ nhất gọi là Toàn tạo, ứng với mặt bốn chấm, là chính Hoàng kim thời đại của Hésiode. Ở các thời đại sau: Tam, Nhị và Nhất, con người càng ngày càng trở nên phức tạp, đánh mất tinh thần đơn sơ và lành thánh thuở ban đầu, để sinh ra ngờ vực, ghen ghét, chống đối nhau và chuốc khổ vào thân.

Bên Trung Hoa, có truyền thống lấy màu sắc ngũ hành để diễn tả lịch sử, có truyền thống lại dựa theo phương pháp cai trị được mệnh danh là của Đế, Vương và Bá. Ở thời đại Đế, người ta lấy Tín Nghĩa mà trị dân, vì dân sống tự nhiên và ngay thật. Ở thời đại Vương, người ta bắt đầu phải dùng đến Công lý, luật lệ nghiêm minh. Sang thời đại Bá, thì cai trị chỉ còn là đàn áp, bởi lý do quân, thần và dân đã trở nên bất lương và điên đảo.

Lược qua những lối trình bày lịch sử kể trên, chúng ta thấy rằng đối với người xưa, hạnh phúc không phải ở những hình thức phiền tạp và giả tạo của đời sống, nhưng ở thái độ Trẻ thơ, sống Tự nhiên để khỏi phải ưu tư, toan tính và tranh giành, sống ngay thật theo Đạo Trời, hòa hợp với Thiên nhiên và người khác.

Đó cũng là vườn Eden của Sáng-thế-thư Do thái, với con người sống trần trụi không sờ hữu và không đắn đo, sống dưới sự triu mến của

SAIGON ẨM QUÁN

CÔNG TY NẶC DANH VỐN : 20.000 000 \$ 00

35, Nguyễn-Đinh-Chiều — SAIGON

Đ. T. : 22 208 — 22 498

**TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH
NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY**

Trời thường đi dạo mát với, sống bởi tình mẹ đậm đà của Đất luôn nuôi sống bằng trái cây thanh đạm, sống giữa sự hiền hòa của thú vật sẵn sàng chịu "đặt tên". Sa đọa bắt đầu lúc mà con người tìm BIẾT bằng cái biết phiền tạp và kiêu căng của Lý trí, bằng cái biết CHIẾM ĐOẠT do lòng Tham đầy lên, muốn tự trị, thống trị và sở hữu. Cái biết phiền tạp, thái độ phân ly khỏi thiên nhiên và chống Đạo Trời, tất cả khiến con người rời xa "tính bản thiện" của "nhân chi sơ", từ đó nhìn ra MÌNH LÀ TRẦN TRƯỜNG.

Hầu rằng Hạnh phúc không phải là ở Biết, Sở hữu và Giả tạo (artificiel)¹, Lão tử và Trang tử đã đề xướng tinh thần Trê thờ, không biết được Danh đề có thể sống Thường Danh.

Nhưng tinh thần Trê thờ của Lão Trang không còn phải là sự ngu si của những người ăn lông ở lỗ nữa, mà là của người tuy biết, nhưng đã vượt trên sự biết. Thực ra, cái ngu dốt của người dân quê tuy có giảm bớt những phiền phức và lạnh lẽo của văn minh giả dối, nhưng nó cũng đeo theo những bất tiện của một đời sống thiếu hẳn tiện nghi cùng phương tiện trị bệnh, học hỏi. Và như thế, Hoàng kim thời đại trong óc người xưa không phải là một sự kiện quá khứ cho bằng một mơ ước hướng về tương lai. Và như thế, nó không phải khởi điểm của con người, mà là kết quả của một CỔ GẮNG TU LUYỆN². Nói cách khác, con người phải từ vực thẳm của sa đọa và thiếu thốn, cố ngoi lên đề, qua khuôn thước của Vương trị, đạt tới tinh thần phóng khoáng và đơn sơ của thời Đế. Đó là khi mà nó đã lột trần khỏi những quần áo của Giả tạo mà trở về với Tự nhiên. Sự trần truồng của nó là "thanh bần trong tâm hồn", không còn thiết đến sở hữu, nghĩa là không còn Dục với tất cả vương vấn, ưu tư và toan tính của nó. Sự trần truồng ấy cũng là thật với chính mình, thật với người và là "một" với Thiên nhiên.

Đó cũng là lúc mà con người đã hòa được Thiên, đạt được Nhân, dung được Địa. Trở về Tính là ở chỗ ấy, mà đi vào Mệnh cũng là ở chỗ ấy vậy. Thấy được đạo Trời rồi, trong biến dịch nó ngồi vững trên gốc Bất biến, và niềm tin tưởng sẽ mang tới an vui cho nó dù giữa những thử thách gay go nhất của cuộc đời. Hòa được với Vũ trụ, dù ở trong xô bấp, lòng nó vẫn cõi mở đến Vô biên, đầy thoải mái.

Và đó cũng là khi những con người đã «ngộ», chân thành và cõi mở, cùng gặp gỡ nhau nơi Gốc mẹ, chấp nhận nhau, thông cảm với nhau và quên mình mưu hạnh phúc cho nhau, để tất cả chỉ còn là một cộng đồng của Tình thương, tất cả thành một Gia đình NGƯỜI, có Trời che và Đất chở.

1. hay Nhân tạo cũng là một.

2. vì «Đạo học chi đạo» là phải «minh minh đức», phải «chí u chí thiện» do đó mọi người cần «đi tu thân vi bản» (Đạo học)

ĐẠO HÒA TRONG THỜI ĐẠI CỦA CHÚNG TA.

Tất cả chương trình nói trên thuộc Đạo hòa, và đó là trạng thái xã hội của thời Hoàng kim, Đế hay Toàn tạo. Làn thế nào để trở về với thời đại ấy, hay, nói cách nói ngày nay, để tiến tới ¹ thời đại ấy !

Nếu xét theo cách phân chia lịch sử của người xưa, thì hiện chúng ta đang sống ở thời đại cuối cùng, thời đại giả tạo, áp bức và phân hóa của Sắt thép và Bá trị.

Các nước dân chủ Tây phương ngày nay đồng thời cũng là các nước tư bản. Đặc điểm của chế độ dân chủ tư bản là tự do đến phóng túng, cạnh tranh đến 'đề bẹp nhau, thả cửa ăn nói đến mị dân và bóp nghẹt sự độc lập phán định ².

Còn dưới chế độ độc tài Cộng sản, tất cả sức mạnh kinh tế, xã hội, chính trị, v.v... đều do đảng cầm quyền nắm giữ hết, và người dân bị kiềm chế không phải chỉ ở cuộc sống bên ngoài, mà ngay cả trong đời sống tinh cảm, trong sáng tác nghệ thuật và trong tư tưởng.

Văn minh ngày nay là văn minh vật chất. Nó đánh vào giác quan và khơi dậy những bản năng hạ đẳng của con người. Một đảng thì con người trở nên nghi kỵ, ghen ghét nhau. Đảng khác, nó đã tập quen đề « đối thoại» với nhau bằng sự loè loẹt của áo quần và phấn sáp, bằng sự đóng kịch cả trong ngôn từ lẫn cử điệu.

Văn minh ấy đã dồn con người vào những «trại tập trung» kiểu mới là thành phố, trong đó bóng điện đã thay thế trong trăng sao, và các ngăn ô của bin đình thay thế cho không gian bao la của đồng ruộng và sông núi. Quanh mình, tất cả chỉ còn thể giới của xe hơi tủ lạnh, nghĩa là của đồ nhân tạo bằng sắt thép và ny lông, còn thiên nhiên thì đã lùi xa vào bóng tối. Bị vây bọc kín mít bởi khung cảnh nhân tạo ấy, làm sao con người có thể sống thiên nhiên, hiểu trật tự thiên nhiên, nhờ đó hòa hợp với vũ trụ và sống trung thực với chân tâm của mình :

Là một tiểu vũ trụ, dĩ nhiên con người có thể cảm thông với vũ trụ trong chính mình. Nhưng đây là nói đến con người thánh hiền, lẫn lóc giữa bụi đời mà bằng một cái nhìn trong suốt vẫn nhìn thấy Vô biên trong tất cả. Còn đối với người thường, họ cần đến một «tối thiểu thiên nhiên» để có thể hiểu và sống theo trật tự tự nhiên.

1: Ngày nay, người ta nhìn gần, nên dễ nhìn thấy hay đời và hy vọng tiến bộ. Cũng ngày nay, dễ hợp thời thì phải nói « phát triển ».

2. Những sự kiện đó, tôi đã có dịp phân tích tỉ mỉ trong bài « Kỹ nghệ giáo dục » đăng trong Phương Đông số 13 đặc biệt về Giáo dục. Ở một vài khía cạnh, tự do cạnh tranh nay đã bị hạn chế phần nào do chính sách Kinh tế chỉ huy.

Ngày nay, trong các nước giàu có, người ta phải lập nên khắp nơi những thứ «giả sơn». nghĩa là những công viên «bắt chước» thiên nhiên, với cây cối um tùm, với giếng phun, với suối nước, với đồi cỏ và núi non. Người ta còn gắng duy trì những khu rừng, bảo vệ chim chóc và thú vật, để tạo nên một khung cảnh «rừng rú». Thậm chí ngày nay còn có một đề tóc dài như người rừng, và ưa thích những sắc đẹp «man rợ». Càng ngày, công nhân càng có nhiều ngày nghỉ hơn, và trong ngày nghỉ, thay vì đắm đầu vào những phòng trà và rạp xi nê¹, họ dẫn cả gia đình ra bãi biển hoặc lên núi nghỉ. Xem như thế, quả có một khát vọng thiên nhiên rất tự nhiên trong con người, đến nỗi càng sống cách biệt với thiên nhiên, người ta càng cảm thấy luyến tiếc thiên nhiên.

Tại một số quốc gia, người ta cũng bắt đầu tìm cách «phản tập trung» (décentraliser), giải tỏa các thành phố lớn bằng cách phân tán các khu vực kỹ nghệ ra khắp nước. Đó là điều mà chính phủ Việt nam cần phải làm ngay, nhất là khi, vì tình trạng lâu năm thiếu an ninh, dân quê đã tập trung quá đông về thủ đô và một vài thành phố. Con người cần có «không gian» để sống thoải mái; và chỉ ngập lặn giữa thiên nhiên, con người mới biết sống thuận theo đạo Trời và tìm thấy an vui, đồng thời tránh được phần lớn các tâm bệnh và thân bệnh gây nên do đời sống xáo trộn, mất thể quân bình âm dương và tâm thân.

Một chính phủ tốt là chính phủ biết mưu hạnh phúc thực cho dân. Hạnh phúc thực không phải chỉ là ở no cơm ấm áo, mà còn ở sự bình an nữa. Có bình an thực là khi người ta biết quý mến nhau và sống thành thực với nhau, đồng thời lương tâm không có chi cắn rứt. Cai trị không phải là thống trị mà còn là giáo hóa. Cần phải có một chính sách cai trị và giáo hóa thế nào để dân biết sống thuận lương và hòa hợp với nhau. Đồng thời, phải hoạch định một chính sách kinh tế không tư bản nhưng nhân bản không cộng sản nhưng hợp sản², không lệ thuộc vào thị hiếu của con người nhưng nhằm thỏa mãn những nhu cầu không giả tạo.

Ngày nay trên thế giới, có những phong trào trở về với thiên nhiên, mà thực ra đã phản lại thiên nhiên, như phong trào sống khỏa thân và tự do luyến ái, phong trào chống luật pháp xã hội của hippy.

Thực ra, người có thể «phá chấp» phải là người sống đơn sơ và thuần lương như con trẻ, nghĩa là người không còn kỷ luật ràng buộc từ bên ngoài vì đã trở thành một với cái Đạo vô hình hướng dẫn từ bên trong. Để được như thế, chúng ta cần đến tu luyện, nghĩa là bằng kỷ luật, gắng đạt tới sự chính trực của Vương trị, và qua đó vươn lên về phía ánh sáng thuần lương xích tử của Upaniṣad, của Đạo đức kinh, của Sáng thế thư, của Phúc âm Ky tô giáo và của Hoàng kim thời đại.

Con người chưa «thành Người» khi sinh ra, nên sự trưởng thành của nó còn phải là tác phẩm của chính nó. Đây là một trách nhiệm, nhưng cũng là

1. như ta bây giờ và như họ xưa kia.

2. tự ý bỏ chung đề sản xuất và tương trợ, nhưng giữ quyền sở hữu và chia quyền quản trị.

niềm tự hào, và do đó một ân Trời. Thực thế, vì vật vô linh đáng khinh ở chỗ chúng chỉ là tác phẩm của người khác.

Vậy Hòa bình của loài người cũng không thể tự Trời mang sẵn đến cho ta, nhưng tự ta xây đắp lấy cho mình và con cháu mình. Nói rõ hơn, mỗi người phải tự mình tu luyện nên «trẻ thơ» và tự mình kiến tạo một môi trường xã hội trong đó tất cả dễ dàng sống trung thực, thuần lương và an vui như «trẻ thơ».

Thiên nhiên của chúng ta còn là Thiên nhiên NGƯỜI nữa. Nên Hòa với Trời Đất rồi, chúng ta còn phải Hợp với Người. Hòa với Trời Đất thì phải mát, hợp với Người thì phải ấm. Tôi có ý nói đến tình thương và những rung cảm của tình thương. Nhưng tôi có ý nói đến một thứ tình thương mà sức nóng được hóa giải do sự mát mẻ tỏa ra từ thiên nhiên. Phải, đây không phải là thứ tình thương cuồng nhiệt của cảm giác, vì nó còn hơi hợt bên ngoài và thay đổi cũng như chóng tàn theo cảm giác. Đây cũng không phải là thứ tình thương độc chiếm, giữ riêng lấy một người và gạt những kẻ còn lại ra khỏi thế giới nhỏ hẹp của hai, ba người. Nhưng đây là tình thương bao la, thấm thía của Phúc âm Ky tô giáo, của Maitrì Phật giáo, của Bất-bạo-động Gandhi đồng nghĩa với Bao dung và Vị tha.

Một tình thương như thế sẽ khiến ta biết quan tâm đến người khác, biết chấp nhận họ như một người KHÁC MÌNH. Chấp nhận họ là khác mình là vui thuận để họ có tư tưởng, đường lối và cách sống khác mình¹, chứ không bố buộc họ phải rập theo khuôn của mình. Một cộng đồng «trăm hoa đua nở» mà các màu sắc vẫn hòa hợp với nhau, đó là một xã hội lý tưởng vậy. Dân chủ là ở chỗ ấy, chứ không phải sự đồng đều của một bầy trâu chó dễ bảo. Thái bình là ở chỗ ấy, chứ không phải chỉ là ngưng bắn tạm bên ngoài, trong khi sát khí vẫn bằng bằng trên ánh mắt và lửa thù hận âm ỷ giữa tâm can.

1. Miến là không xấu xa và tai hại cho xã hội.

BÉTALGINE

(B₁ + B₆ + B₁₂)

Chuyên trị :

Bệnh tê-thấp, đau thần kinh, đau lưng,
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng.

t

Laboratoires TÉVÉTÉ SA

136, Yên-Đồ — Saigon

Năm sừ nói chuyện Trâu

Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỀM biên khảo

CHÚNG ta đang bước vào năm Tân Sừ mà giống vật tượng trưng là con trâu, là vì Lịch gia có nói rằng : «Sừ sinh tiểu ngư», nghĩa là : Sừ sinh giống trâu. Và lại sách Tàu xưa có chép rằng : «Địa tịch ư sừ», nghĩa là : đất mở về hội Sừ; lại cũng có chép rằng : «Thường chính kiến sừ»; nghĩa là đời Thuởng, tháng giêng dựng về tháng Sừ.

Sách *Lễ Kỵ* có nói rằng : mùa Xuân đến sớm hay muộn thì trong niên lịch hình người dắt trâu đứng trước hay sau con trâu. Lập Xuân sớm thì người dắt trâu đứng đằng trước; Lập Xuân muộn thì người dắt trâu đứng đằng sau.

Xem như trên, chúng ta thấy rằng con trâu là giống vật căn bản đã giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần vật chất của xã hội Á Đông từ ngàn xưa.

Riêng về xứ ta, đời người có ba việc quan trọng nhất là :

Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà :
Trong ba việc ấy lọ là khó thay !
(ca dao)

Trong ba việc chính yếu kể trên, việc tậu trâu đứng về hàng đầu, cho nên ta cũng có mấy câu tục ngữ :

Con trâu là đầu cơ nghiệp.
Lộn con toán bán con trâu.

x
x x

Muốn giàu thì nuôi trâu cái.
Muốn lụn bại thì nuôi bò cái !

Trong đời sống nông thôn của xứ ta, người với trâu như hình với bóng :

Trâu ơi, ta, trâu này bảo :
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta,
Cày cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đâu trâu đó ai mà quản công,
Bao giờ cày lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

(ca dao)

Xét trong lịch sử nước ta, con trâu cũng đã từng đề lại sự tích từ khi mới lập quốc với núi Lạn Kha và hồ Lãng Bạc.

— Theo «Lịch Triều Hiến Chương» của Phan Huy Chú, quyển II, phần nói về Phủ Hoài Đức, thì xưa kia, Hồ Tây gọi là Hồ Lãng Bạc, dưới đời nhà Hán (206 tr. TL đến 220 s. TL). Đời Trần (1225-1400), kêu là Đàm Đàm (cái đầm có mưa lâm đàm), thuộc huyện Vĩnh Thuận, Phủ Hoài Đức, phía Tây giáp huyện Từ Liêm, sông Nhị hà bao bọc phía Bắc, sông Tô lịch bao quanh phía Nam. Tương truyền rằng: thời xưa chỗ ấy có một ngọn núi nhỏ, trong núi có con hồ tinh 9 đuôi thường ra quấy nhiễu dân cư vùng này. Long Đỗ Thần thấy vậy tâu lên Thượng Đế; Thượng Đế cả giận sai Long Vương xuống để diệt trừ nó. Long Vương bèn đem các loài thủy tộc theo dòng sông Nhị tiến lên đánh bắt, làm cho ngọn núi nhỏ ấy sụp đổ hành ra cái đầm.

Hán Mã Viện có đóng quân nơi này. Đến năm Hàm Thông (860-873) đời nhà Đường, Cao Biền nhận thấy chỗ này là thắng địa của vùng Sơn Nam, vì nó hợp cách «phượng hoàng âm thủy», bèn liệt kê vào trong bản tấu gửi về vua nhà Đường. Ông còn bảo rằng: Núi Lạn Kha ở vùng Sơn Nam tức là xương sọ g con rồng. Nơi đây, có con trâu vàng (Kim ngưu) từ trong hang núi chạy thoát ra ngoài rồi ẩn náu ở dưới hồ, thành ra một nơi linh tích thiên cổ.

Về sau, vua Lý Anh Tông (1138-1175) nhân có một hôm cỡi thuyền du ngoạn trong hồ, bỗng gặp thái sư Lê Văn Thịnh hóa phép thành ra con hồ cỡi thuyền xông tới. May sao lúc ấy có người ngư phủ tên là Mục Thận quăng lưới xuống bắt, phá tan tà thuật của vị Thái sư. Vì lẽ đó, ngày nay bên bờ hồ vẫn còn đền thờ Mục Thận.

Đến triều nhà Lê, vì muốn tránh tên húy (Lê Huy Mục) nên mới đổi danh là Tây Hồ, rồi sau lại phải tránh tên hiệu của Trịnh Vương nên mới gọi là hồ Đoài và cho thả sen, dựng ly cung trên bờ, mỗi khi Trịnh Vương ra thường ngoạn vẫn thường bảo các văn thần ngâm vịnh thơ phú.

Đến cuối niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786), nước hồ tự nhiên biến sắc, hơi tanh nồng nực, rồi cũng từ đấy sen lập tức điêu tàn và chẳng được bao lâu vạn mạng Lê triều cũng bị thay đổi. Ôi ! Có phải khí thiêng sông núi cây cỏ đã báo điềm trước đó chăng ?

Trên kia, chúng ta thấy nói đến núi Lạn Kha trong sự tích con trâu vàng. Vậy núi này ở nơi nào ? Theo *Đại Nam Thống Nhất Chi*, núi Lạn Kha tức là núi Tiên du, cách huyện lỵ Tiên du (tỉnh Bắc Ninh) 4 cây số. Lạn-kha-sen có nghĩa là : «Núi cán rìu mục nát». Có đường quanh co lên núi, hai bên lối đi có rừng đá và nhiều giống vật kỳ lạ bằng đá; trên núi có đền «Vạn phúc», trên chóp núi có bàn thạch giống bàn cờ tiên. Người ta kể lại rằng ngày xưa có một tiểu phụ tên là Vương Chi, trèo lên núi chặt củi,

không ngờ gặp nhiều vị tiên đang đánh cờ dưới bóng một cây thông xanh tươi. Người tiểu phu chống rìu xem say sưa, cho đến khi sức tỉnh muốn trở về thì than ôi ! một giờ trên cõi tiên bằng một thế kỷ dưới cõi trần : cái cán rìu đã mục nát với thời gian mà tiểu phu cũng đã răng long tóc bạc hỡi nào không biết.

oOo

Rời Bắc Việt, chúng ta ghé lại cố đô Huế, thần bí và thơ mộng, nơi mà chúng ta sẽ nghe đám bình dân thi hò giã gạo, trong đó có những câu đối đáp rất tế nhị như sau :

Trầu ăn giữa vạc lúa lổ, đã nguy chưa tề !

(Trầu Lổ Nguy Tề là bốn nước trong thời Xuân Thu, Chiến Quốc), mà có người lanh trí đã đáp lại rằng :

Lẽ củi sừng chẻ ra vắn vổ, bỏ vó lửa đỏ đốt lại thành than :

(Văn Võ Thành Than (đọc theo giọng Huế), là những vị vua của thời Tam đại, Tây châu).

Nhưng có một câu đối rất khó, chưa có ai đáp lại được, mà trong đó có nói đến con trâu là :

Nước lổ chân trâu chảy ra không mạnh.

Câu này có nghĩa là giòng nước từ cái lỗ do chân trâu dẫm thành mà chảy ra thì không được mạnh ; nhưng nó cũng bao hàm ý nghĩa là nước Lổ là quê hương của Không Phu Tử, còn nước Trầu là quê hương của Mạnh Tử.

oOo

Rời xứ Huế, chúng ta bay chớp nhoáng qua các tỉnh Trung Nam, vượt đèo Đại Lãnh, đến vùng Hòn Khói mà tên chữ là Vân Phong hoặc là Yên Cương, nhìn ngoài khơi thấy lô nhô những hòn đá « trầu nằm » (ngọa ngư) đang đùa dờn với sóng cả của Thái Bình Dương.

Con đường còn xa và mỗi khi ta nhìn thấy « con trâu nhỏ lại bằng con dê » (kiến ngư như kiến dương) tức là chúng ta đã đi được một dặm đường, theo sự tính toán của người xưa.

Và bây giờ, chúng ta đã đến trung tâm của xứ Đồng Nai, Bến Nghé, một địa danh chất phác, quê mùa, như mang cả màu sắc thôn dã, thanh bình của dân tộc và cả một mối tình mẫu tử thiêng liêng giữa con trâu vàng của hồ Lăng Bạc và con trâu nghé của xứ Đồng Nai trù mật.

Ngày nay, con trâu Nghé đã trưởng thành giữa đồng quê nội cỏ, giữa lòng châu thổ sáu con sông lớn là : Đồng Nai, Saigon, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Tiền Giang và Hậu Giang, chảy song song và cuốn cuộn, mang mỗi năm hàng triệu thước khối đất phù sa, để cấu tạo nên xứ Nam Bộ phì nhiêu bát ngát.

Con trâu nghé cũng đã trưởng thành giữa hai cái đồi lịch sử là gò Cây Mai ở bên trái và đồi Chiêu Thới ở bên mặt, cùng với hai ngọn núi thiêng liêng là núi Bà Rịa ở phía trước và núi Bà Đen ở phía sau ; tất cả các yếu tố sơn thủy cùng nhau tạo thành một linh địa và một đặc địa để dung dưỡng cả một dân tộc khao khát tự do và hòa bình.

Xứ Bến Nghé, tức là Nguru Tân theo Trịnh Hoài Đức phiên nghĩa trong « Gia định thành thông chí », là chỗ Rạch Bến Nghé (Nguru chữ hà) chảy ra sông Tân bình (sông Sài Gòn), mà xưa kia ngư i ta gọi là vàm Bến Nghé.

Theo Trịnh Hoài Đức thì : « Người thổ trước thường xưng đất Bà Rịa, Phiên An là Bến Nghé, cũng như xưng Biên Hòa là Đồng Nai, xưng Saigon, Định Tường là Vững Cù v.v... (Xem Gia định thành thông chí, quyển 2, trang 19).

Sông Tân Bình ở địa hạt phủ Tân Bình, trước thành Gia Định, tục danh sông Bến Nghé, rộng 142 tầm, sâu 4 tầm. Sông này sâu rộng mà trong, tàu buôn và ghe thuyền người bản quốc và ngoại quốc đến neo đậu, trông thấy cột buồm liên lạc, làm thành chỗ đại đô hội.

«Bến đò trước thành uốn quanh lên phía Tây, chảy qua sông Bình đông đến sông Băng bột, ngược dòng lên Thủ sở Tâm-phong-tích, đến thác lớn Bưng Đàm là chỗ cùng trạch, dài 462 dặm.

«Bến đò trước thành quanh qua phía Bắc, vòng xuống phía Đông, đến Tam-giang-khẩu (Nhà Bè) hiệp làm sông Phước Bình, chảy ra biển Cần giờ, dài 142 dặm rưỡi, ở bên có nhiều sông nhánh».

Tại sao có địa danh Nhà Bè ? Theo *Đại Nam Nhất Thống Chi* quyển Biên Hòa, mục «Sơn xuyên» thì lúc ban đầu, khi mới đặt ra dinh Trấn-Biên (Biên Hòa) và dinh Phan Trấn (Gia Định) chưa có quan lộ, nên hành khách phải đi đò trường hành (đò dọc). Đầu bến đò phía Bắc ở tại Sa Hà thuộc Trấn Biên ; đầu bến đò phía Nam đặt tại tổng Tân Long (Chợ Lớn) thuộc Phiên Trấn : chỗ đầu bến đò có cầu, khi nước ròng ghe thuyền phải đậu lại đợi khi nước lên mới đi được. Đò đi xa xuôi, trong đò chật hẹp, nước uống thường không đủ, khách phải chịu khát. Vì thế nên có nhà phú hộ tên là Võ Hữu Hoàng, tục gọi là Thủ Hườn, người Phước Chính ở tại Tam-giang-khẩu, bèn nghĩ ra cách kết tre lại làm bè nổi xây nhà ở trên, có phòng riêng, mái lợp từ tế, sắm đủ những vật uống ăn để cho khách dùng mà khỏi trả tiền. Kể đó những thương nhân cũng kết bè nổi bán thực phẩm, kể có đến vài ba chục chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới có tên gọi là «Nhà Bè». Về sau, nhà nước đào nhiều rạch, mở mang nhiều đường trên đất liền, thông thương dễ dàng, ai ai cũng có sắm đồ riêng để đi ừng chặng, nên đò trường hành phải bỏ không dùng nữa.

Đồ trường hành không còn nữa, nhưng vẫn còn một câu ca dao lưu lại đời đời :

*Nhà bè nước chảy chia hai :
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.*

oOo

Tạm rời lịch sử nước ta, chúng ta hãy lần dở vài trang sử Trung Hoa, để cùng ôn lại vài chuyện xưa có liên quan tới con Trâu. Sử Tàu có ghi lại truyện vua Nghiêu muốn nhường ngôi, bèn cho đi tìm bậc hiền nhân quân tử là Sào Phủ, đang ngao du ẩn dật nơi bờ sông Dĩnh Thủy. Sứ giả đem hết tài hùng biện để thuyết phục Sào Phủ, nhưng lúc nghe xong, Sào Phủ bèn đi thẳng tới bờ sông Dĩnh Thủy, nghiêng mình, khoác nước rửa tai cho sạch, vì đã lỡ nghe những lời «lỗ bịch» của sứ giả. Giữa lúc đó, có Hứa Do — cũng là một ẩn sĩ — dắt trâu ra sông, định cho trâu uống nước, thấy vậy bèn hỏi đầu đuôi câu chuyện, thì được Sào Phủ cho biết :

— Ta nghe kẻ phàm phu tục tử nói tới chuyện ngai vàng bệ ngọc, chức trọng quyền cao mà bấn cả lỗ tai, cho nên ta phải lật đặt đi rửa cho sạch...

Nghe tới đó, Hứa Do cũng lật đặt kéo trâu đi về mạn trên con sông Dĩnh Thủy, sợ trâu mình uống nhầm nước bần...

Từ đó những con trâu nào uống nước mạn dưới sông Dĩnh Thủy đều trở thành ngu đần, chỉ biết nghe ba tiếng: hò, rì, tắt, ngoài ra không còn biết ất giáp gì nữa cả, vì thế mới có câu tục ngữ :

Cầm đàn mà gảy lại trâu...

Trong lịch sử Trung Hoa, ai xem truyện «Phong Kiếm Xuân Thu» chắc còn nhớ đoạn nói về Tôn Tần, đệ tử của Quỷ Cốc Thiền Sư, lúc hạ san, thường cỡi con thanh ngư (trâu xanh), khua gậy trầm hương (aquilaria Crassna P.) làm cho sấm vang chớp động, cát bay đá liệng mù trời, khiến cho Vương Tiễn phải bao phen xám mặt, táng đờm kinh hồn. Tôn Tần hạ san trước đề báo thù cho gia đình và các đồ đệ bị Vương Tiễn sát hại, sau đề bảo vệ xứ sở là nước Yên chống lại mưu toan thôn tính của bạo chúa Tần Thi Hoàng.

Nói tới Thanh ngư, tưởng cũng nên nhắc tới nhà hiền triết Lão Tử, tự Lão Đam, đã từng sống giữa một xã hội loạn ly, rối ren như tờ vò, nên sinh ra yếm thế chẳng buồn chen lấn với trường đời ô trọc. Vừa lúc nhà Chu dứt mạng đế vương, Lão Tử bèn từ bỏ việc quan, cỡi con thanh ngư tiến về miền núi, qua cửa Hàm Cốc, ôm theo cái thuyết vô vi và để lại một quyển Đạo Đức Kinh, đề cho người đời sau suy ngẫm. Ngài tiến về phía Tây Tạng, và có lẽ đã dùng phép đằng vân giá vũ, đề tới cõi Tiên, biến thành Thái Thượng Lão Quân chuyên nấu tiên đơn trong lò bát quái...

Nếu xưa kia có Lão Tử cỡi trâu, Hứa Do dắt trâu ngêu ngao nơi sơn

làm đồng nội, thì cũng có Bá Lý Hề, quê quán nước Ngụ, mà phải qua nước Sở nương thân. Khi tới Uyển Thành bị bọn đi săn bắt, đem về cho chăn trâu. Nuôi trâu là nghề của Bá Lý Hề, nuôi chóng lớn, mau mập, và sanh sản được nhiều. Nghề thuật nuôi trâu của Bá Lý Hề được đồn tới tai vua Sở. Vua cho gọi tới hỏi về tài nghệ nuôi trâu. Bá Lý Hề thưa :

— Thật ra tôi chẳng có tài chi cả. Tôi cho trâu ăn có giờ giấc chừng mực, không bắt trâu làm quá sức, và không bao giờ bỏ quên nó. Sự thật chỉ có thế.

Vua Sở khen phải, bèn phong cho chức Ngự Nhân để giữ ngựa tại miềm Đông Hải.

Mãi về sau, vua nước Tần là Tần Mục Công. ngồi buồn tra sò những người theo hầu Bá Cơ, thấy có ghi tên Bá Lý Hề, mà chẳng thấy mặt, bèn bàn kế với Công Tử Chí cho người đem năm bộ da dê qua nước Sở để chuộc Bá Lý Hề, viện cớ đem về trị tội, chứ không dám nói rõ là đem về để trọng dụng, đảm đương việc nước. Về tới nước Tần, Bá Lý Hề được phong làm Thượng Khanh, ngày đêm phò tá Tần Mục Công. làm cho nước Tần được hưng thịnh, chẳng khác chi vua Tề gặp được Quản Trọng ngày xưa.

Cũng trong lịch sử nước Tàu, xem truyện “Đông Chu Liệt Quốc”, ta còn nhớ tướng nước Yên là Kỵ Kiếp cho quân bao vây ngày đêm thành Tức Mặc của quân Tề, chờ ngày công phá. Nhưng bên trong, tướng nước Tề là Điền Đan đã nghĩ ra một chiến thuật kỳ diệu

LỚP **QUỐC HỌA** HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng hướng dẫn :

Thái Tuấn, Nghiêu Đề, Nguyên-Khai...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi Tên Sáng Chứa Nhật,

tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Học phí : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng. Lớp chiều trả thêm 300\$

gọi là « Ngưu hỏa thuật », bằng cách tập trung hơn 1.000 con trâu, cho mặc vải vẽ rồng vẽ rắn màu sắc sặc sỡ, sau đuôi quần bùi nhùi có tầm dẫu, rồi sai quân lính đào mấy chục đường hầm xuyên qua thành, chờ đêm khuya quân Yên đang yên giấc, lính gác sơ sài, bèn nòi lửa đốt vào đuôi trâu, khiến trâu phải chui qua các đường tìm tới trại quân Yên mà đánh phá tan tành không còn một manh giáp. Tướng Yên là Kỵ Kiếp hốt hoảng cỡi xe chạy trốn, chẳng may giữa đường gặp Điền Đan ; Điền Đan chặn lại và đâm cho một giáo chết tốt !

Trong dã sử nước ta, đáng kể lại là cái « Ngưu thuật » của Cống Quỳnh, khác với Ngưu hỏa thuật của Điền Đan. Nguyên hồi đó bên Tàu gửi Sứ sang nước Nam, có dắt theo một con « trâu chọi » rất khỏe mạnh, vô địch miền Giang Nam, với chủ ý thách nước Nam ta đem trâu tương xứng ra chọi. Vua ta biết trước thế nào trâu ta cũng không địch nổi, bèn cho triệu Cống Quỳnh tới vấn kế. Cống Quỳnh hiến kế, hẹn ba ngày sẽ đem trâu ra chọi. Đúng hẹn, người Tàu đem con trâu to lớn của họ ra trình làng, có bá quan văn võ đôi bên chứng kiến. Đợi hồi lâu mới thấy phía bên ta có Cống Quỳnh dắt ra một con trâu nghé, ốm nhom, khiến cho ai nấy đều phì cười, chưa rõ Cống Quỳnh định làm cái trò gì đây. Dứt ba hồi chiêng, Cống Quỳnh bèn thả con trâu nghé : nó liền chạy tới con trâu Tàu và cứ húc liên miên vào bụng. Té ra con nghé này bị nhện đói đã ba ngày, khi nhìn thấy con trâu lớn cứ tưởng là trâu mẹ, bèn chạy tới rúc vào bụng, tìm vú mà bú. Con trâu lớn nhột nhật, khó chịu quá, bèn quay đầu chạy khỏi vòng chiến. Thế là con trâu nghé « Annamta » đã thắng con trâu quán quân của Ba Tàu, nhờ mưu kế của Trạng Quỳnh, một danh nhân thuộc về dã sử ..

Việc chọi trâu ngoài Bắc là một thứ giải trí lành mạnh, và cũng là một sự thử thách danh dự giữa nhiều làng xóm, chẳng hạn như cuộc chọi trâu tại Đồ Sơn, có bài thơ mộng nhất nhì miền Bắc, cho nên tới nay vẫn còn lưu lại câu ca dao :

*Dù ai buôn bán dẫu dẫu,
Mồng tám tháng tám chọi trâu thì về.*

Ngoài vấn đề giải trí, danh dự, còn có cơ hội để cho nam thanh nữ tú quen nhau, trong sự gặp gỡ chen lấn, đối qua đáp lại mà thành lương duyên giai ngẫu.

Trong sử ta, nói tới các vị anh hùng kinh bang tế thế, xuất thân là mục đồng, thoát tiên chúng ta có Đinh Bộ Lĩnh, quê quán Hoa Lư, lúc nhỏ đã biết ngồi kiệu đánh giặc cờ lau, sau khôn lớn đánh dẹp thập nhị Sứ quân, điều binh khiển tướng, thống nhất giang sơn, lên ngôi cửu ngũ, lấy đế hiệu là Đinh Tiên Hoàng (968-979).

Về sau, dưới thời Chúa Nguyễn có Đào Duy Từ, con nhà hát, không được thi cử, bèn bỏ xứ là Ngọc Sơn, Thanh Hóa, vượt sông Gianh vào Nam.

tới Bình Định tìm Khám Lý Trần Đức Hòa mà nương náu. Khám Lý gửi tới một điền chủ giàu có để chăn trâu chờ thời. Ngồi trên mình trâu, Duy Từ thường ngâm thiên Ngọa Long Cương, tự ví mình với Gia Cát Lượng. Sau đó Từ được Trần Đức Hòa gả con gái và tiến cử cho Chúa Sãi (Hi Tông Hiếu Văn) vào năm 1627, được Chúa phong làm Nha Úy Nội tán, tước Lộc Khê Hầu. Vì là con nhà hát, Đào Duy Từ đã nhập chế nghệ thuật hát bội vào xứ Bình Định, lưu truyền qua nhiều đời cho con cháu, cho tới đời cụ Đào Tấn là tác giả rất nhiều bản tuồng cổ điển, như: Từ Thù Quy Tào, Cờ thành, Trầm Hương, Hộ sanh Đàn, Diễn võ Đình, Hoàng Côn, Quần Trân Hiến Thoại, Vạn Bửu Trình Tường và Tứ Quốc Lai Vương.

Đó là những chuyện thế gian có liên hệ ít nhiều tới con trâu. Bây giờ thiết nghĩ nên kể một chuyện thần tiên trên trời, có liên hệ tới con ngưu và kẻ chăn ngưu, thường được nhắc tới trong cổ truyện «Ngưu lang Chức nữ». Nguyên là trên trời xanh, Thượng Đế có nuôi nường Chức Nữ chuyên nghề canh cuội. Chức Nữ chăm lo công việc quá mức, đến nỗi quên cả diễm trang. Thượng Đế nghĩ thương tình bèn gả cho gã Ngưu Lang, chuyên việc chăn trâu. Nhưng từ đó, đôi bạn sinh ra lười biếng, lựa thưa trâu ốm. Thượng Đế tức giận, bèn đẩy hai người ra ở nơi sông Ngân hà, nằn bên bờ Đông, chàng bên bờ Tây, mỗi năm chỉ cho gặp nhau một lần, vào đêm mùng 7 tháng 7, gọi là đêm Thất tịch. Vào ngày đó thường có bảy quạ (ô thước) đội đá sỏi đầu bắt cầu trên dải Ngân, để cho chàng Ngưu Lang và Chức Nữ相逢 hội ngộ. Chàng và nàng gặp nhau trong sự xúc động tột độ, lệ ứa tràn mi, giọt châu là cả, mà kẻ hạ giới thường gọi là mưa Ngâu (do chữ Ngưu Lang mà ra).

Cũng may mà cặp tình nhân ấy được Thượng Đế thương tình cho ở lại trên trời xanh, vì dù sao cũng vẫn còn sướng hơn chốn trần gian, là nơi đầy chông gai, hang hố sỏi sành chà đạp gót phai son, thì còn gì dung nhan kiều diễm của nường Chức Nữ.

Nhưng, thỉnh thoảng Thượng Đế cũng không quên gởi đặc phái viên về công tác nơi địa giới, để xem kẻ hạ giới làm ăn ra sao. Lần đó hạ giới kêu rêu thiếu thực phẩm, tiếng kêu than lên tới Thiên đình. Thượng Đế mới quyết định tạo ra 5 thứ ngũ cốc là:

đạo (lúa nếp hương)

lương (lúa gạo)

thúc (hột đậu)

mạch (lúa mì)

tắc (bắp)

để nuôi giống người, và loại cỏ để nuôi súc vật. Thượng Đế phán hỏi có ai tình nguyện xuống trần gian để gieo các thứ giống đó không? Có một

vị bồ tác giàu lòng từ bi bác ái, xin nhận lãnh sứ mạng. Thượng Đế bèn trao cho vị bồ tác hai bao hạt giống : một bao đựng hạt giống ngũ cốc, còn một bao trống đương đựng hạt giống cỏ. Trước khi « xuống đường », Thượng Đế dặn kỹ vị bồ tác rằng :

— Khi xuống tới trần gian, nhà người phải gieo hạt giống ngũ cốc trước, rồi ít lâu sau nhà người mới gieo tiếp hạt giống cỏ.

Vị bồ tác vâng dạ đang hoàng. Nhưng khi tới quả đất, vị bồ tác đãng trí đã nhầm lẫn hai gói hạt giống, đem hạt giống cỏ ra gieo trước khiến cho cỏ mọc khắp mặt đất chỉ còn lại chút ít đất đai để gieo ngũ cốc. Vì lẽ đó mà nhân loại bị đói và chậm tiến chỉ vì thiếu thực phẩm thiết yếu, lại thêm phải nhọc công nhổ cỏ quanh năm. Nhân loại bèn kêu ca một lần nữa. Thượng Đế ngạc nhiên vô cùng, bèn phái một công cán ủy viên xuống địa giới điều tra thực hư thế nào, mới biết rằng vị bồ tác đã lơ đãng, gieo các thứ hạt giống một cách bừa bãi, không theo kế hoạch (Planning) và thời biểu (timing) như đã ấn định.

Thượng Đế nổi giận bèn hóa thân vị bồ tác thành con trâu, đày xuống cõi trần, để làm hai việc : ăn cỏ và giúp loài người cày cấy các loại ngũ cốc. Vì vậy mà người ta thấy giống trâu hì hục suốt ngày, lúc nghỉ cũng phải nhai mãi nhai hoài, vì Thượng Đế chỉ cho loài trâu một quai hàm có răng mà thôi, tuy ăn mãi ăn hoài mà chẳng bao giờ no cả...

Từ ngàn xưa, trong xã hội nông nghiệp của ta, con trâu vẫn là tiêu biểu cho sự phong phú của gia đình, làng mạc, như được chứng minh bởi những câu ngôn ngữ, ca dao sau đây :

Làm ruộng mạnh có trâu

Làm giàu mạnh có chồng.

x

x x

Ruộng sâu, trâu nái.

x

x x

Nhà em chín dụn mười trâu,

Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân.

So sánh với nền kinh tế thời nay, chúng ta có thể ví con trâu với một nông cơ, một hợp tác xã, một ngân hàng phát triển nông nghiệp !

Con trâu là hình ảnh cổ điển của quê hương, với lũy tre xanh, cho nên, một Việt Kiều sống lâu năm tại Paris, thỉnh thoảng đưa vợ con về sở thú Vincennes, để nhìn cặp trâu từ nước Việt đưa sang, để khuấy khuấy phần nào lòng nhớ quê hương, với biết bao hình ảnh chập chờn trong sương mờ khói tỏa...

*Gia-Định, Hoàng-Mai thôn,
Mạnh Xuân Quý Sửu, 1973
Việt-Điền THÁI-VĂN-KIỀM*

một chiều thơ

*Thi nhạc reo hòa trong ý xuân
Khung xanh sơ ngộ ánh tường vân
Dáng thơ uyển chuyển Trung Nam Bắc
Nhịp bước tương tri... đẹp tuyệt trần.*

quê hương

*Còn đây tiếng hát TÌNHTHƯƠNG
Xin em chờ ngại bước đường nay mai
Niềm đau cho dấu tuyết-vời
Khúc quanh sỏi đá, chuỗi dài điêu linh*

*Khung đời vẫn ló màu xanh
Ánh sao mắt MẸ cho mình TINYÊU.*



trở vào cuộc sống

tôi mở Cửa
gọi người trẻ tuổi không quen :
— quá khuya rồi, thôi em đừng đi nữa
lạc lòng đã bao đêm
hãy vào đây
tôi mời em
chúng mình cùng thức suốt đêm nay
(nếu em không chịu ngủ)
mình ngồi bên nhau chẳng thấy đường rức rỡ
không thần tượng trang hoàng
chỉ ánh mắt tình thương, nét cười cởi mở
chuyện tâm tình em nói tôi nghe
hãy em muốn nghe tôi nói
giữa chúng ta không len vào chữ « ngại »

rồi mai ... bình minh
em đi, tùy ý
tôi chỉ riêng mong
 dù bước chân trở lại gia đình
 hay tránh nẻo gia đình
em nhớ
 đẹp nhất ngày xanh
 mạnh nhất ngày xanh
 ngắn nhất ... cũng ngày xanh !
sống đã vì sao không yên lành
thì về là hàn gấm
đi là đấu tranh
đừng về để chìm trong tội lỗi
đừng đi để vùi trong hơi tanh
ngã rồi lại dậy
riêng mình đau
 em hãy ngó chung quanh
bước chân em
 bước ngày xanh cần thiết
cho cuộc viễn hành
dù muốn dù không
 — Minh Đang Có Mặt.

Mạn - đàm về chiến-tranh và hòa-bình

NGUYỄN VĂN THỌ

Đã từ lâu lắm chúng ta mới lại được « sống đích-thực » hai chữ hòa bình.

Thực vậy, sau ngót 30 năm chinh chiến, nay mới là lúc chúng ta sắp được hưởng một xuân thanh bình, không còn phải thấy thêm những cảnh hoang tàn nơi thôn xóm, những cảnh chết chóc chốn chiến trường, không còn nghe thấy đại bác vang rền với những cột khói khổng lồ, gây chết chóc tàn phá ở xa xa nơi phía chân trời.

Hòa bình đến rồi. Các chiến sĩ hào hùng không còn lo bỏ thân nơi chiến địa, không còn phải ngâm câu :

*« Tùỵ ngoại sa trường quân mạc tiểu,
Cố lai chinh chiến kỷ nhân hồi »*

(Đường thi, Vương Hàn, Lương châu từ)

Ở hậu phương, sẽ không còn thấy những nếp sống yêu cuồng sống vội, biết ngày nay mà không biết có ngày mai.

Hòa bình đến rồi. Và rồi đây các cảnh tang thương, tàn phá do chiến tranh gây nên sẽ được biến cải, chỉnh trang.

Từ những hoang tàn đổ nát của An Lộc, Tân Cảnh, Quảng Trị, ta sẽ lại thấy những nguồn sinh lực mới hùng lên ; và từ những đống gạch vụn, tro tàn, hoang sơ giữa những

làn cỏ áy bóng tà, rồi đây nhà cửa dần dà lại hiện ra, khang trang dưới những lùm cây êm mát.

Chiến tranh đã lùi về quá vãng, đem theo đi luôn cả những nỗi lo âu pháp phủng về sinh mạng, sinh kế của hàng ngàn, hàng vạn gia đình.

Hòa bình lộ rạng, như vùng thái dương lúc bình minh, cùng với xuân Quý Sửu rạng rỡ, đem lại bao nguồn hi vọng về tương lai.

Nay là giờ phút giao thời trong hương sắc xuân đầm ấm, khi mà chiến tranh với triều năm cũ đã trở thành một giấc mơ, một kỷ niệm hời hững ; khi mà hòa bình cùng với ngày xuân đến, còn bờ ngõ như một cô gái mới về nhà chồng, hồi hộp không biết sẽ làm được những gì cho giang sơn, cơ đồ mới ; giờ phút này, chúng ta không khỏi băn khoăn tự hỏi :

- 1) Tại sao lại có chiến tranh ?
- 2) Làm sao để có được hòa bình vĩnh cửu ?
- 3) Trong thời bình phải làm gì ?

I. TẠI SAO LẠI CÓ CHIẾN TRANH ?

Các nhà đạo đức, các văn nhân thi sĩ Trung Hoa xưa không hỏi tại sao có chiến tranh, mà thường chê ghét, mạt sát, và xa lánh chiến tranh.

Lão tử viết :

« Kỳ sự hiếu hoàn. Sư chi sở xử

kinh cực sinh yên. Đại quân chi hậu
tất hữu hung niên ».

Tạm dịch :

« Chiến tranh phản phúc tung hoành,
Bao nơi quân lữ đã thành góc gai,
Sau vó ngựa những người chiến sĩ,
Là những năm rầu rĩ, lắm than.»
(Đạo đức kinh, chương XXX, câu I)

Lại viết :

« Phù giai binh giả, bất tường
chi khí, vật hoặc ố chi. Cổ hữu đạo
giả bất xử » (Đạo đức kinh, chương
XXXI, câu I)

Tạm dịch :

« Binh đao là chuyện bất tường,
Muốn loài khiếp sợ, chớ chương binh
đao,
Người đạo hạnh chẳng vào chốn đó,
Chốn binh đao chẳng có mặt người.»

Không tử, khi nghe Vệ Linh công
hỏi về chiến tranh, liền đáp: « Việc
sắp đặt cúng tế nơi tông miếu, tôi
thường có nghe qua; còn cuộc sắp
đặt quân binh chiến phạt, thì tôi chưa
từng học.» Và ngày hôm sau Ngài
liền bỏ nước Vệ, sang nước Trần ¹.

Trong những bài Đường thi
chống chiến tranh, nổi tiếng nhất là :

— Bài Lương Châu từ, của
Vương Hàn :

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi,
Dục ẩm, tì bà mã thượng thôi.
Tùy ngựa sa trường quân mạc tiểu,
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.

Bùi Khánh Đan dịch :

Bồ đào rượu rót chén lưu ly,
Muốn uống, tì bà giục ngựa đi.
Bãi cát say nằm, ché cũng mặc,
Xưa nay chinh chiến mấy ai về. ²

— Bài Thạch hào lệ của Đỗ Phủ,
tả cảnh nhà lại xông vào nhà dân
bắt lính ban đêm. ³

— Bài « Loạn trung, ức chư huynh
đệ » (Thời loạn nhớ anh em) của
Bạch Cư Dị, với những cảnh mùa
mất nhà tan, ruộng vườn hoang phế,
anh em tản lạc mỗi người một
phương, như nhận lạc bầy trên khung
trời thăm; như cỏ bông đứt rễ, tan
tác bay theo chiều gió, đêm đêm chỉ
biết cùng nhìn lên bóng trăng để
vọng về quê cũ.

• Thời nạn, niên hoang thế nghiệp
không,

Đệ huynh cơ lữ các tây đông.
Diễn viên lưu lạc can qua hậu,
Cốt nhục lưu ly, đạo lộ trung.
Điểu ảnh phân phi thiên lý nhạ,
Tì căn tán tác cửu thu bông.
Cộng khan minh nguyệt ưng thủy lệ,
Nhất dạ hương tâm ngũ xứ đồng.»

Bùi Khánh Đan dịch :

Mùa mất nhà tan, cảnh chiến trường,
Anh em tản lạc ở mười phương.
Ruộng vườn hoang phế sau thời loạn,
Cốt nhục phân ly khắp nẻo đường.
Bóng nhận dặm nghìn chia lối thăm,
Cỏ bông thảng chín đứt tơ vương.
Cùng trông trăng sáng đều sa lệ,
Chốn chốn canh dài, nhớ cố hương ⁴.

Tiền vương xưa vạ bắt đi mới
hưng binh, động chúng. Kinh Dịch,
nơi quẻ Sư, coi binh đao là cái gì
độc nhân hại chúng (độc thiên hạ)
(xem quẻ Sư Thoán), và chỉ nên dùng
khi gặp trường hợp ngoại xâm.
(xem quẻ Sư, hào lục ngũ).

1. Luận ngữ, Chương XV, câu 1.
2. Bùi, Khánh Đan, Đường thi, tr. 478.
3. Trần Trọng Kim, Đường thi, tr. 65, 67.
4. Bùi Khánh Đan Đường thi, tr. 349.

Kinh Thư đã xếp quân sự vào hàng thứ 8 (hàng chót) trong 8 kế sách trị dân. (Xem *Kinh Thư*, Hồng phạm cửu trù, Bát chính).

Xuân Thu Tả truyện, phỏng theo Kinh Thi, đã xác định mục đích các cuộc chiến tranh, các cuộc động binh như sau :

1. Ngăn chặn bạo quyền áp bức.
2. Đánh dẹp can qua.
3. Giữ gìn các giá trị cao đẹp
4. Bảo tồn các công trình đã thực hiện được.
5. Đem an ninh, hòa hiếu tới cho dân.
6. Gây dựng lại sự trù phú cho dân. (1)

Vì thế người xưa chỉ động binh khi nào thấy có chính nghĩa, ví như :

— Thay Trời trừ bạo. (Thế Thiên trừ bạo)

— Giết vua tàn bạo, úy lạo dân lành. (Trừ kỳ quân nhi điều kỳ dân)

(Xem *Mạnh tử*, Lương Huệ Vương chương cú hạ, câu 11)

— Dẹp bạo tàn, trừ loạn lạc. (Cấm bạo, trừ loạn)

Thí dụ điển hình nhất là tích vua Thành Thang (1766-1753) diệt vua Kiệt (1819-1766) ; Võ Vương (1122-1115) trừ vua Trụ (1154-1122)

Đối với các văn gia, triết gia Âu Châu vấn đề chiến tranh đã làm điên đầu không biết mấy người.

La Bruyère công kích chiến tranh với một giọng văn trào phúng như sau :

« Nếu có ai nói với bạn rằng tất cả các con mèo trong vùng đã tập hợp lại hàng ngàn hàng vạn con ở trong một cánh đồng, và sau khi đã kêu gào mặc sức, chúng đã hung hãn xông vào cắn xé nhau.

Sau trận xô xát đó, mỗi bên có đến chín mười ngàn con mèo chết tại chỗ, và mùi hôi thối bay lên làm ô nhiễm không khí mười dặm quanh vùng, chắc bạn sẽ nói: thực là một chuyện quái gở mà bạn chưa từng nghe thấy. Và nếu chó sói cũng đánh nhau như vậy, thì chúng sẽ gào thét đến đâu, cắn xé nhau đến đâu. Và nếu mèo và sói nói rằng chúng đánh nhau như vậy vì thích danh vọng, thì bạn hẳn sẽ cười lăn cười lóc vì sự ngây thơ của những con vật đáng thương kia »².

Joseph de Maistre viết : « Đó là một vấn đề làm tôi suy tư rất nhiều. Từ khi tôi biết suy tư, tôi suy tư về chiến tranh. Vấn đề ghê gớm ấy đã choán hết sự chú tâm của tôi, và không bao giờ tôi khơi sâu vấn đề ấy cho đủ. »³

Joseph de Maistre, cũng như Proudhon, và các triết gia Âu Châu thường tự hỏi :

1. Phù vũ cấm bạo, tập binh, báo đại, định công, an dân, hòa chúng, phong tài giả. » (*Xuân Thu, Tả Truyện*, Tuyên công, năm 12)

— *Kinh Thi*, Chu Tụng : Thanh Miếu VIII, Thời mại ; Thần Công X ; Mân dự Lai X.

2. Xem La Bruyère, *Les Caractères*, Le Livre de poche, Editions Gallimard et Librairie Générale française, 1965, p. 350.

3. Y. Madouas. *Joseph de Maistre et la guerre, Revue de Métaphysique et de Morale*, 77e année, No 1, Janvier Mars, 1972, tr. 21.

— Chiến tranh có nằm trong then máy chi phối sự diễn biến của vũ trụ hay chăng ?

— Tại sao con người lại mâu thuẫn với mình như vậy ? Lúc thì hiền lành, nhân ái, lúc thì lại đua nhau giết chóc chẳng chút nương tay. Những người đao phủ thủ là những kẻ âm thầm thì hành công lý giết người có tội, thì lại bị khinh khi, xa lánh, như là những người hạ cấp; còn những binh sĩ ra trận, giết người vô tội, thì lại được sùng thờ, hoan hô. Trước khi ra trận, thường người ta cầu xin Thượng đế phù hộ cho mình tận diệt được quân thù, và nếu thắng trận thành công, khi trở về lại làm lễ linh đình để tạ ơn, vì Chúa đã giúp một tay.

— Phải chăng chiến tranh là một đặc điểm gắn liền với bản chất con người ?

Joseph de Maistre cho rằng : hiểu được chiến tranh là hiểu được con người.¹

Có nhiều triết gia Âu Châu cho rằng chiến tranh cần thiết cho sự tiến hóa con người vì những lý do sau đây :

1. — Chiến tranh đề cao sự hào hùng của con người, làm cho con người trở nên cao đại.

Chiến tranh làm nổi bật bóng dáng người anh hùng với những đức tính can trường, độ lượng, biết hi sinh, biết trọng danh dự, có tinh thần thượng võ, hi xả, liêu lĩnh, coi thường cái chết v.v...

Thánh kinh Công giáo cũng đã tặng cho Thiên Chúa mỹ hiệu là "Chúa các đạo binh".²

Thánh vịnh David khen tặng các chiến sĩ hào hùng, chiến đấu để bảo vệ chính nghĩa, như sau :

*Hãy đeo kiếm bên sườn lên ngựa,
Đấng anh hùng rực rỡ vinh quang.
Vó câu lướt thẳng dặm trường,
Vì điều chân thật công bằng đấu tranh*³

2. — Không có chiến tranh các quốc gia sẽ trở nên ủy mị, sẽ cầu an hưởng thụ, sẽ chìm đắm trong sa hoa và tham vọng

Hegel cho rằng : "Chiến tranh cần cho sự phát triển tâm thần nhân loại ; nó làm cho đức tính con người nổi bật lên ; tôi luyện để làm tăng dũng lực cho các quốc gia, vì thái bình đã trở nên ủy mị ; nó làm cho các quốc gia, các triều đại trở nên vững chắc : nó thử thách các dân tộc ; đem giang sơn trao cho những người xứng đáng ; làm cho mọi sự trong xã hội thêm hoạt động, thêm sinh lực, thêm hăng hái."⁴

Hegel còn cho rằng : "Chiến tranh làm cho các dân tộc giữ được sức mạnh tinh thần, không bám víu

1. Ib. p. 24, note 1.

2. Cf. *Isaie*, chương VI, 4.

3. *Accinge gladio tuo super femur tuum, potentissime ; specie tua et pulchritudine tua intende !* (*Psauze* 45, 4)

(Thánh vịnh 45. Xem Mai Lâm, *Thánh vịnh*, tr. 154)

4. "La guerre, dit-il, est indispensable au développement moral de l'humanité ; elle donne le relief à notre vertu et y met le sceau ; elle retrempe les nations que la paix a amollies, consolide les États, affermit les dynasties, éprouve les races, donne l'empire aux plus dignes, communique à tout, dans la société, le mouvement, la vie la flamme."

Alexis Philonenko. *Proudhon ou le silence des dieux*, *Revue de Métaphysique et de Morale*, 77^e année, No 1, Janvier Mars 1972, p. 72.

vào những cửa phù vân tạm bợ; cũng y như gió làm cho biển cả không bị ù lì, biếng nhác. Biển mà yên lặng lâu, dân mà thái bình mãi sẽ trở nên lười biếng». ¹

Renan nói: «Một dân tộc sẽ trở nên ủy mị, nếu không bị kích động bởi sự sợ hãi dân tộc láng giềng». ²

Các triết gia theo môn phái tiến hóa còn cho rằng chiến tranh chính là phương tiện để đào thải cặn bã,

gạn lọc tinh hoa, và trong cuộc đấu tranh để sống, ưu sẽ thắng, liệt sẽ bại. ³

3. Chiến tranh đã giúp cho các nền văn hóa thượng đẳng được bành trướng. ⁴

4. Chiến tranh đã đem lại sự đoàn kết cho nhân loại,

Dân một nước có chiến tranh đoàn kết nhau hơn.

1. «La guerre a cette signification supérieure que par elle... : la santé morale des peuples est maintenue en son indifférence vis-à-vis des choses finies qui tendent à se fixer, de même que les vents protègent la mer contre la paresse où la mènerait un durable repos, ou la paix perpétuelle des peuples»

Alexis Philonenko, *Proudhon ou le silence des dieux. Revue de Métaphysique et de Morale* Janvier Mars 1972, p. 72.

2. Une population «s'amollirait, si la terreur du voisin ne la réveille». Jean Louis Dumas, *La philosophie de l'histoire de Renan, Revue de métaphysique et de morale*, Janvier Mars 1972, p. 112.

3. «Les peuples perdraient de leur valeur totale de vie, s'amolliraient, deviendraient «flasques» de corps et d'âme, s'engourdiraient dans le confort, sombreraient dans le luxe et dans une vile cupidité. Ainsi la guerre — selon une tournure en vogue issue de Hegel — serait «la trempe des peuples» Quand parut la théorie darwinienne de la sélection, — il est très caractéristique de voir, à ce propos, avec quelle soudanité les arguments passèrent de cette philosophie «idéalisée» à une théorie naturaliste, — on s'efforça

de présenter la guerre comme un moyen indispensable de sélection de l'espèce humaine et de certaines races et élites de chefs, comme une «sélection des peuples et des groupes», en la subordonnant aux notions de «sélection naturelle» et «lutte pour la vie».

Max Scheler, *L'Idée de paix et le pacifisme*, traduit de l'allemand par R. Tandonnet, Aubier, édition Montagne Paris, 1953, p.p. 38, 39.

4. — «La guerre et la violence ont donc, dans tous les cas, préparé les voies à toutes les cultures supérieures. Par conséquent, dit-on, sans guerre pas de culture ! Mais bien plus la guerre et la violence ont formé ces grands corps de peuples et empires hors desquels les religions les plus hautement spirituelles et toutes les autres formes de la culture de l'esprit ne pouvaient se répandre: Je ne nommerai ici que la connexion entre Empire romain et christianisme et l'expansion de la culture antique dans l'Orient asiatique et en Occident. Par conséquent, dit-on, sans la guerre pas de progrès supérieur de la culture !

Max Scheler, *L'Idée de paix et le pacifisme*, p. 40

THUỐC BỒ (NHẬP CẢNG)

PROTEOLYSAT

do Viện bào chế Pháp quốc Aguetant (1, av. Cesteres, Lyon France) chế tạo

MUA SỈ :

Viện bào chế VANCO

134, Yên Đỗ, Saigon

Đ.T. : 22.796

CHUYÊN TRỊ :

Ăn không ngon — Thời kỳ

tăng trưởng — Thời kỳ dưỡng

bệnh — Trạng thái suy nhược

Những trang sử về các cuộc chiến tranh quá vãng là huyền thoại mãnh liệt dễ gây tinh thần đoàn kết trong dân nước; những anh hùng đất nước là những mẫu người khả ái nhất. Hơn thế nữa, nhờ chiến tranh, mà nhiều bộ lạc đã kết thành quốc gia, nhiều quốc gia đã kết thành đế quốc; nhiều dân tộc đã kết thành những khu vực văn hóa v.v...¹

Joseph de Maistre đại khái chủ trương rằng :

Chiến tranh chính là sự hiến dâng con người cho Thượng đế. Nhờ chiến tranh con người đền được tội mình, tẩy rửa được tâm hồn mình, cải tạo được mình, và thế giới.

1. — «La guerre, dit-on, aurait au cours de l'histoire uni plus que divisé les hommes — Elle serait «un élément de cette force qui veut constamment le bien». Non seulement la commune destinée d'un peuple en guerre serait le «plus fort ciment» de l'unité d'un peuple, ses souvenirs de guerre son mythe le plus puissant et le facteur de son unité morale, ses héros guerriers ses modèles les plus chers; mais la violence guerrière serait aussi devenue l'artisan d'unité le plus puissamment dynamique; à partir des tribus elle aurait produit des peuples, à partir des peuples, des nations et des empires; à partir des nations de plus vastes ensembles, des «aires culturelles», comme par exemple les unités culturelles que constituent les peuples romano-germaniques, ou encore cette communauté culturelle occidentale» qui saisit la direction du monde après la chute de l'Empire romain.» Ib. p. 41

2. L'Humanité est à la recherche d'elle-même par la guerre; elle cherche à engendrer le bien en chassant le mal.

Y. Madouas, *Joseph de Maistre et la guerre, Revue de Métaphysique et de Morale*, Janvier-Mars 1972, p. 44.

... La guerre est une immense purification: elle régénère, elle refait.

Ib. p. 44.

«... Le sang est l'engrais de l'ascension humaine. La guerre a pleinement rempli son office: elle permet la transformation de l'homme et le renouvellement du monde.

Nhờ có chiến tranh nhân loại mới tìm ra được chân tướng mình, mới làm lành lánh dữ...²

Proudhon chủ trương: «Chiến tranh và hòa bình, đối với quần chúng là hai thực thể đối nghịch nhau, nhưng chúng chính là những trạng thái luân lưu nối tiếp nhau trong đời sống dân tộc. Chúng tương sinh, tương thừa, tương trợ, như là hai phương diện đối nghịch nhau, nhưng bất tương ly, của một cặp mâu thuẫn.³

Ngược lại có nhiều triết gia khác như Kant, như Max Scheler chủ trương rằng nhân loại không nên bao giờ gây thêm chính chiến.⁴

Ib. 46.

«... Chaque guerre est un moment de palingénésie que subit l'humanité; de ce monde gémissant sortira, la grâce de Dieu aidant, un homme appelé à la gloire de Dieu.»

Ib. 46.

«... Dieu la rend terrible parce qu'il en a fait l'instrument de prédilection de l'ascension de l'homme. Il faut que le sang soit versé pour que le mal soit détruit et la mort vaincue: la guerre ne disparaîtra qu'une fois la mort de la mort réalisée. Alors le Bien sera réalisé, l'homme meilleur et Dieu satisfait.»

Ib. 47.

3. «La guerre et la paix, que le vulgaire se figure comme deux états de choses qui s'excluent, sont les conditions alternatives de la vie des peuples. Elles s'appellent l'une l'autre, se définissent réciproquement, se complètent et se soutiennent comme les termes inverses et inséparables d'une antinomie.»

Alexis Philonenko, *Proudhon ou le silence des dieux, Revue de Métaphysique et de Morale*, Janvier-Mars 1972, p. 75.

4. — «Or Kant avait soutenu qu'aucune guerre ne doit avoir lieu entre individus ou entre peuples: «Nun spricht die moralisch-practische Vernunft in uns ihr unwiderrufliches VETO aus: Es soll kein Krieg sein.»¹

Alexis Philonenko, *Proudhon ou le silence des dieux, Revue de Métaphysique et de Morale*, Janvier-Mars 1972 p. 85

Kant đã viết quyền : *Zum Ewigen Frieden*, (viết năm 1795) và đã được Jean Darbellay dịch ra Pháp văn dưới nhan đề « *Vers la paix perpétuelle* » (Tiến tới một nền hòa bình vĩnh cửu) phát hành năm 1958.

Scheler viết quyền : *Die Idee des Friedens un der Pazifismus* (thực ra đó là một bài diễn thuyết đọc tại Bộ Quốc phòng Đức tháng giêng năm 1927, nhưng mãi đến năm 1931, khi ông mất rồi, mới được xuất bản. Đã được dịch ra Pháp văn dưới nhan đề *L'Idée de paix et le Pacifisme* : Ý tưởng hòa bình và Chủ trương Hòa bình).

Như vậy chúng ta có thể đúc kết các nhận định của tiền nhân về chiến tranh như sau :

1. Bài bác chiến tranh (Lão Tử, Không Tử, Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ Kant, Max Scheler v.v...)

2. Coi chiến tranh là một chuyện độc hại vạn bất đắc dĩ mới nên dùng. (Dịch kinh ; Hồng Phạm Cửu Trù).

3. Cờ súy chiến tranh, hay tán thành chiến tranh, coi đó là phương tiện tiến hóa của nhân loại. (Joseph de Maistre, Proudhon, Ieegel, Renan v.v...)

Riêng tôi, tôi nghĩ rằng : Vũ trụ này được chi phối bởi hai định luật : hiếu sinh và hiếu sát.

Luật Hiếu sát mà ngày nay gọi là Đấu tranh sinh tồn, ưu thắng liệt bại, dành cho những con vật hạ đẳng những con người hạ đẳng.

Luật hiếu sinh, tức là lòng từ bi, hi xả, tình thương yêu, đoàn kết,

dành cho những con người thượng đẳng.

Vậy chiến tranh chỉ là dấu hiệu cho thấy rằng con người còn bệnh hoạn, còn mê đắm trong dục vọng, còn đầy lòng tư tà ích kỷ, còn u mê dốt nát, chưa tiến được bao lắm trên con đường tiến hóa tinh thần thực sự.

Con người sinh ra ở đời không phải là để cắn xé nhau, giết lát nhau, không phải là để sấm dao to búa lớn hăm hại nhau, không phải là để nghĩ ra những khí cụ giết người càng ngày càng ghê gớm, mà chính là để bắt tay nhau, tạo dựng một tương lai chung hạnh phúc và tốt đẹp hơn mãi mãi.

Những người cồ võ chiến tranh và cho rằng nhờ có chiến tranh con người mới tiến bộ. thực ra đã làm một công chuyện vô cùng tai hại, hay ít ra cũng lầm lẫn. Thực vậy không phải nhờ chiến tranh mà con người mới tiến, mà chính là nhờ ở sự cố gắng không ngừng, mà con người mới tiến.

Lý tưởng con người không phải là ở chỗ mạnh được yếu thua, ở chỗ ý mạnh hiệp yếu, mà chính là ở chỗ lá lành đùm lá rách, chị ngã em nâng, tiên giác giác hậu giác (người biết trước dạy người biết sau).

Tuy nhiên nhờ nghiên cứu, phân tách căn do, và mục đích chiến tranh, ta mới thấy rằng :

I. Chiến tranh sở dĩ có, là vì lòng người tham lam ích kỷ, chia rẽ, ghen ghét lẫn nhau thay vì đoàn kết thương yêu nhau.

2. Chiến tranh sở dĩ có, là vì những quan điểm dị biệt giữa các đoàn thể, các quốc gia.

3. Chiến tranh chẳng qua là trạng thái bệnh hoạn của con người.

4. Con người cần phải tiến hóa.

5. Muốn tiến hóa cần phải cố gắng.

6. Muốn tiến hóa cần phải thanh lọc những gì tì tiện, xấu xa và cần phải thực hiện những gì tinh hoa cao đại.

7. Con người luôn bất mãn với thực tại và mơ ước một cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn.

Nhận định được như vậy chúng ta mới có đủ yếu tố để góp ý kiến về công cuộc xây dựng hòa bình cho nhân loại.

LÀM SAO XÂY DỰNG HÒA BÌNH.

Muốn xây dựng hòa bình, thời ít ra trên phương diện tinh thần con người phải dẹp bỏ lòng ích kỷ, phải theo công lý, chính đạo, chính nghĩa.

Còn trên phương diện chính trị và tổ chức, thì nhân sinh, nhân quyền, nhân vị phải được bảo vệ và tôn trọng. Mọi người phải có đủ ăn đủ mặc, phải được thỏa mãn những nhu cầu sinh lý, tâm lý, tâm thần. Như vậy, chính sách ruộng đất cần phải được tổ chức lại, vấn đề công xá, lợi lộc cần được minh định, sự giáo dục cần được khuyến khích.

Các tổ chức chính trị, đạo giáo,

xã hội không được bức bách, bóc lột con người mà trái lại phải phục vụ con người.

Và đây là ít nhiều chủ trương đường lối đưa đến hòa bình của ít nhiều đạo giáo và triết học, triết gia.

1. Phật giáo, Ấn giáo cho rằng phải từ bi, hỉ xả, tuyệt đối không làm hại người, không dùng võ lực, không sát sinh. Đó cũng là chủ trương kiêm ái của Mặc tử, bất bạo động của Gandhi, chủ trương phản chiến, phản binh của các giáo phái Quakers, Mennonites, của Tolstoi... (La pacifiste héroïque) ¹.

2. Công giáo cho rằng muốn tiến tới hòa bình nhân loại cần nhờ giáo hoàng làm trọng tài phân xử mọi chuyện rắc rối. Tin lành thì cho rằng các giáo phái tin lành nên hợp nhất lại thành một lực lượng tinh thần quốc tế và sẽ cố gắng hoạt động để kiến tạo hòa bình. ²

1. «La pacifisme héroïque individualiste du principe de non opposition à la violence» (non résistance) et le pacifisme du refus, individuel et personnel, de service militaire, dans certaines sectes chrétiennes et associations de jeunesse d'aujourd'hui (Bouddha, Gandhi, Tolstoi, Quakers et Mennonites)».

Max Scheler, *L'Idée de paix et le pacifisme*, p. 78.

2. «Le pacifisme chrétien (semi-pacifisme) : le pacifisme catholique romain, fondé en partie sur le dogme, en partie sur la morale et le droit naturel, et professé par une partie des adeptes de l'Eglise catholique romaine, qui désire faire du Pape en dernière ligne l'arbitre politique du monde.

Joignons-y la tentative récente visant à réunir les formes protestantes du christianisme en une puissance spirituelle internationale douée d'efficacité pratique sous une direction calviniste, puissance qui, entre autres tâches sur le plan de la morale sociale, met celle de tendre activement vers la Paix perpétuelle».

ib. 79

3. Nhiều nhà kinh tế học thuộc phái Manchester và nhiều triết gia Anh như Bentham, Stuart Mill, Herbert Spencer cho rằng nhân loại cần phải được tự do giao dịch, doanh thương mới có thể tiến tới hòa bình. (*Le pacifisme du libéralisme économique*)¹

4. Nhiều triết gia tây phương cho rằng cần phải minh định và tôn trọng nhân quyền, công pháp, công quyền, quốc tế công quyền, và cần phải có những tổ chức quốc tế có nhiệm vụ thực thi công quyền và bảo vệ công pháp. (*Le pacifisme juridique ou pacifisme de droit*).

Đó là chủ trương của :

— Hugo Grotius

— Suárez Victoria.

— Pufendorf

— Emmanuel Kant v.v ..

Đề thực hiện những mục tiêu ấy ta đã thấy có những cơ quan quốc tế đã được lập ra như : Tòa án hòa giải La Haye, Hội quốc liên (Société des nations, 1920-1946), Liên Hiệp Quốc (O.N.U. 1946), Hội đồng bảo an ở New York hiện nay v.v...²

5. Nhiều triết gia khác lại chủ trương muốn đi đến hòa bình vĩnh cửu, phải đặt muôn nước dưới quyền thống trị của một nước. Đó là chủ trương của Alexandre, của đế quốc La Mã (Pax romana). của Napoléon v.v..., (*Le pacifisme d'hégémonie impériale*).³

6. Nhiều người còn chủ trương rằng muốn đi tới hòa bình vĩnh cửu, thì những học giả, những bác học, những thức giả trong nhân quần phải liên kết với nhau. Đó là chủ

trương dùng văn hóa để đi đến đại đoàn kết, đến hòa bình. (*Le pacifisme culturel*).⁴

7. Á châu và tiêu biểu nhất là Nho giáo chủ trương rằng muốn cho nhân loại được hòa bình những tổ chức bên ngoài không hữu hiệu thực sự. Điều cần yếu là phải cải tạo tâm thần mỗi một người trong xã hội. Mà muốn cải tạo tâm hồn, trước hết phải học hỏi, suy tư để tìm cho ra căn cốt bất biến của tâm hồn mình,

1. Le pacifisme du libéralisme économique de l'idée de liberté des échanges : il a trouvé son plus grand théoricien dans le philosophe anglais Herbert Spencer ; ses thèses reposent sur une pensée positiviste et sur un système utilitaire des valeurs »

Max Scheler, *L'idée de paix et le Pacifisme*, p. 79.

2. Le pacifisme juridique ou pacifisme du droit : il a pour origine la doctrine moderne du droit naturel et son application au droit international (Grotius, Samuel Pufendorf) ; on le retrouve plus tard, sous des formes diverses, dans les théories de l'abbé de Saint Pierre, dans l'écrit de Kant sur la « Paix perpétuelle », enfin dans le « socialisme utopique ». Son but suprême est le suivant : désarmement mondial, universel et systématique, sur terre et sur mer, et remplacement de l'ultima ratio des Etats par une cour de justice suprême qui, se référant à un système établi de normes, règle tous les conflits entre Etats par une décision juridique. Divers degrés en pratique : le tribunal de la Haye comme première forme ; puis l'assemblée des peuples à Genève en 1918, la Société des Nations. » lb. pp. 80, 81.

3. Le pacifisme d'hégémonie impériale (pacification du monde par l'Empire romain, pax romana ; tentative de Napoléon ; un certain aspect du pacifisme de l'Empire anglo-saxon ».

Max Scheler, *L'idée de paix et le Pacifisme*, p. 80.

4. Le pacifisme culturel de la vieille idée de cosmopolitisme, qui remonte aux Stoïciens : il veut produire la Paix perpétuelle par l'accord des élites de tous les pays, par la mise en lumière des conséquences, des victimes et des dépenses de la guerre, par l'éducation et la culture (par exemple, la révision des manuels d'histoire) par la réforme de la vie et par l'humanisation à l'aide de méthodes pédagogiques. lb. 81.

tìm cho ra thiên lý vĩnh cửu, bất biến sau bức màn nhân dục, nhân tình. Đại học viết :

« Muốn đức sáng truyền di thiên hạ,
 Người xưa lo cải hóa dân mình.
 Trị dân, trước trị gia đình,
 Gia đình muốn trị, sửa mình trước tiên,
 Muốn sửa mình, tâm nên sửa trước,
 Sửa tâm hồn, trước cốt ý ngay,
 Ý ngay, phải học cho dày,
 Dày công học vẫn sẽ hay «khuôn Trời».
 Hay « khuôn Trời », ắt thói xấu triệt,
 Thấu triệt rồi, ý thiết lòng ngay.
 Lòng ngay, ta sẽ hóa hay,
 Ta hay, gia đạo mỗi ngày một êm,
 Nhà đã êm, nước liền thịnh trị,
 Nước trị bình, bốn bề bình an.
 Từ vua cho tới dân gian,
 Tu thân một mực lấy làm căn cơ.

(Đại học, chương 1.)

Thế tức là, theo Đại học, thì con người có cải thiện mình, mới đem lại được hòa bình cho nhân loại.

Đọc kinh Dịch, ta thấy kinh Dịch chủ trương thế giới chỉ thực sự có hòa bình vĩnh cửu, khi thực hiện được chủ nghĩa Đại đồng.

Điều kiện đề tiến tới Đại đồng đã được bàn nơi quê Đồng Nhân. Thoán từ quê Đồng Nhân cho rằng :

— Muốn hòa đồng với người, cần phải mở lòng mình ra cho rộng rãi (Đồng nhân vu dã).

— Hòa đồng với người sẽ đem lại hạnh phúc thái thịnh, và sẽ lướt thắng được mọi trở lực, làm nên được những đại công đại nghiệp. (Hạnh, lợi thiệp đại xuyên).

— Người quân tử sẽ lấy sự minh chính, lấy chính nghĩa để làm mối gây

liên lạc, thắt chặt tình thân ái giữa mọi người. (Lợi quân tử trính).

— Nhân loại chỉ có thể tiến tới Đồng nhân khi thực hiện được nhân cách, khi ứng hợp được với lương tâm, với Trời, với Đạo (Thoán viết : (Đồng nhân, nhu đắc vị, đắc trung, nhi ứng hồ Kiền, viết Đồng nhân).

Đã thân ái với nhau, đã coi nhau như anh em ruột thịt, bốn bề một nhà, lại biết đoàn kết, biết cố gắng, thì hỏi còn gì khó khăn mà con người không thực hiện được. (Đồng nhân vu dã hạnh, lợi thiệp đại xuyên, Kiền hành dã).

— Điều kiện nội tại để xây đắp hòa bình mai hậu là có một tâm hồn sáng láng, vô tư, vô tà, quyết lòng cư xử với nhau theo chính đạo, chính nghĩa (Vấn minh dĩ kiện, trung chính nhi ứng. quân tử chính dã).

— Hòa đồng với nhau, dắt díu nhau trên con đường tiến bộ, làm cho mọi người thỏa lòng, thỏa nguyện, đó là một công việc mà chỉ có người quân tử mới thực hiện nổi. (Duy quân tử nhi năng thông thiên hạ chi chí).

Tôi có phỏng theo quê Đồng nhân mà làm tám bài thơ sao đây :

1. Muốn tạo yên vui khắp thế trần,
 Đồng nhân, trước hết phải đồng tâm.
 Theo đường chính đạo, theo thiên lý,
 Bỏ hết tư tà, phẩm ái nhân.

(Thoán)

2. Biết bao sắc thái giữa trần ai,
 Biết bao đẳng cấp biết bao loài.
 Hãy cố suy tư tìm dị biệt,
 Rồi ra sẽ thấy diêm hòa hài.

(Tượng)

3. *Khỏi cửa bước ra tính chuyện đời,
Lòng ta hòa điệu với lòng người.
Cộng minh, khoan quảng, không tư vị,
Sáng quắc gương lòng, thể sự soi.*

(Hào sơ cửu: Đồng nhân vu môn)

4. *Hòa đồng vì đảng, với vì phe,
Tâm địa hẹp hòi, thực đáng chê.
Biên giới của lòng là với trụ,
Sao đem tù túng hãm kinh nghê?*

(Hào lục nhị: Đồng nhân vu tông)

5. *Chớ dùng binh lửa để đồng nhân,
Binh lửa kinh tâm, chẳng phục tâm.
Vay hãy niệm phong bình cách lại,
Cùng người tương ái với tương thân.*

(Hào cửu tam: Phục hung vu mãng)

6. *Tà thuyết xưa nay sẽ rẽ đời,
Biết không chính nghĩa, hãy nên thôi.
Hay gì cậy thế, truyền tà thuyết,
Đến khốn, đến cùng, mới chịu lui.*

(Cửu tứ: Thừa kỳ dung)

7. *Đồng nhân là kết giải đồng tâm,
Ly tán rồi ra sẽ hợp quần.
Chinh nghĩa chủ tri, uy dũng phụ,
Hương lan « thân ái » ngát xa gần.*

(Cửu ngũ: Đồng nhân tiên hào đào
nhĩ hậu tiểu)

8. *Đồng nhân thực hiện khó làm sao!
Mơ « đã » mà nay mới đến « giao ».
Đại đạo vị hành, tâm vị thỏa,
Vận trời chưa tới, lỗi chi nao.*

(Thượng cửu: Đồng nhân vu giao).

Không tử cũng còn ghi chép
hoài bão Đại đồng ấy nơi thiên Lễ
vận (Lễ ký):

« Đại đạo khi được thực thi
thời thiên hạ là của chung. Người
hiền tài sẽ được tuyển lựa, cất nhắc
lên lãnh đạo; thiên hạ sẽ được dạy
dỗ cho biết tín nghĩa, hòa mục, vì
thế nên người ta không cứ người
thân mình mới thân, không cứ là con
mình mới coi là con; người già sẽ

có nơi an dưỡng; người trẻ sẽ được
xử dụng; trẻ thơ sẽ được dưỡng
dục; những người tàn tật, cô cút,
góa bụa, cô độc sẽ được nuôi nấng,
trông nom... Trai có phận, gái có chồng
người ta không phí phạm vung vãi
của cải, nhưng cũng không lao tác vì
mình. Vì thế người có cơ mưu cũng
không dám thi thố, trộm cướp giặc
giã không có, cửa ngõ chẳng cần khóa
then. Thế là Đại đồng ». (Lễ ký, Lễ
vận, 9)

Di nhiên là thời buổi hoàng kim
ấy còn lâu lắm mới đến cùng nhân
loại.

Từ nầy đến giờ, bàn về hòa bình,
tôi đã không bàn về hòa bình một
cách hạn hẹp trong khu vực quốc
gia của ta, vì ngày nay muốn mưu
cầu hòa bình cho mảnh đất Việt Nam
này, vô số quốc gia sẽ phải nhúng
tay vào. Tóm lại thế giới có thực sự
muốn cho chúng ta được hòa bình,
chúng ta mới được hòa bình, bằng
không mọi nỗ lực của chúng ta cũng
chỉ là công dã tràng. Kinh nghiệm
mấy chục năm binh lửa đã cho thấy
điều đó...

3. TRONG THỜI BÌNH PHẢI LÀM GÌ?

Nói thế không phải là chủ
trương ý lại và vọng ngoại. Sau khi
đã qui trách nhiệm và bồn phận cho
thế giới trong công cuộc duy trì hòa
bình cho chúng ta, chúng ta cũng
phải xét xem chúng ta phải làm gì
trong thời bình.

Hòa bình, cũng như hạnh phúc
nhân loại, không phải tự trên trời rơi
xuống, mà chính là do con người cố

gắng kiến tạo, phát huy và duy trì mới có.

Muốn hòa bình, đã có những đường lối rõ rệt. Dịch kinh đã bàn về những điều kiện để xây dựng, để duy trì hòa bình trong quẻ Hàm và quẻ Thái.

Nơi quẻ Hàm, Dịch kinh cho rằng lòng người có cảm thông được với nhau thì mới có được hòa bình. Mà chỉ có những bậc anh minh mới làm cho lòng con người cảm thông, hòa điệu với nhau được. (Thánh nhân cảm nhân tâm, nhi thiên hạ hòa bình. — *Dịch kinh*, Hàm, Thoán truyện).

Quẻ Thái đại ý chủ trương rằng : Muốn hòa bình, thái thịnh,

1. Cần phải có người tài đức trị dân.

2. Cần phải có sự đồng tâm nhất trí giữa các tầng lớp nhân dân.

3. Cần phải tận dụng khai thác mọi loại tài nguyên trong nước, mới mong đi đến thái thịnh.

4. Cần phải theo đường nghĩa lý mà hành sự.

Tào Thủy bình về quẻ Thái như sau :

«Thiên địa tương giao nên thành Thái. «Thời» là thời kỳ thái thịnh hòa bình. «Giáo» là điều hòa hỗ trợ lẫn nhau. Vạn vật trong trời đất mà sinh trưởng được là do Âm Dương hòa điệu. Nhân sinh có thể chấn hưng được, là nhờ ở sự đồng lao cộng tác.

«Đồng lao cộng tác chính là

duyên do khiến cho nhân loại sinh tồn, tiến hóa. Theo được nguyên tắc ấy, sẽ tạo cảnh thái thịnh; đi ngược nguyên tắc ấy, sẽ lâm vào cảnh suy bĩ.

«Con người có «LÝ» và có «DỤC».

«Theo nghĩa lý mà xử sự, thương giúp lẫn nhau, mình hết lòng vì người, thời người cũng sẽ hết lòng vì mình. Kinh tế do đó mà trở nên hưng thịnh, trật tự do đó sẽ trở nên vững vàng. Cảnh thái bình hòa hợp chính là do sự đồng lao cộng tác mà thành vậy.

«Nhược bằng theo tình dục mà xử sự, ghen ghét tranh cướp lẫn nhau, thời sự sinh sản sẽ suy giảm, trật tự sẽ bị xáo trộn; cảnh sẽ ghé tan đàn, lao lung khốn khổ chính là do sự tranh đoạt mà phát sinh. Hai bộ mặt trị và loạn đều do những nguyên cơ đó mà ra.

«Dịch kinh lấy thiên tượng mà cắt nghĩa nhân sự. Vũ trụ biến hóa đều do nhị khí âm dương.

«Âm mà thuận với Dương thời vạn sự hóa thành, Âm mà gàng quải với Dương, thời sao rời vật đổi...

«Thế vận bi thái, xã hội thịnh suy, đều do phong khí của lòng con người.

«Nhân tâm mà phấn khởi, chính nghĩa mà phát dương, thời xã hội sẽ được bầu không khí đầm ấm vui vầy, văn hóa sẽ tiến bộ và cảnh thái thịnh sẽ hiện ra.

«Nhân tâm mà đồi trụy, con người mà khi trá lẫn nhau, thời xã hội sẽ chìm đắm trong bầu trời không khí

bạo lệ (bạo tàn), văn hóa sẽ suy lạc. Đó là cảnh tượng của thời suy bi vậy.

« Nếu con người biết dùng tâm thần mình để chi phối ngoại cảnh, thế là biết lấy Dương mà chi phối Nhu, thế là trong mạnh mẽ, mà ngoài thuận thừa, thì vật chất sẽ làm tôi tớ, sẽ phụ bật cho con người.

« Nhược bằng đem tâm thần chạy theo ngoại cảnh, đem tâm thần làm tôi tớ cho vật chất, vật dục, thời sẽ phản lại định luật tự nhiên của trời đất; tâm sẽ vô chủ, sẽ bị ngoại vật bùng bít cho mờ ám. Trí tuệ vì thế không phát sinh, cuộc sống vì thế mà phản bội với lễ nghĩa, như vậy xã hội chắc chắn sẽ thoái hóa.

« Lễ nghĩa là đường lối người quân tử. Tranh đoạt tàn sát là đường lối của bọn liều nhân.

Lối đường của người quân tử mà được theo, sẽ đưa đến thái thịnh.

Lối đường của kẻ liều nhân mà được theo, sẽ đưa đến suy bĩ.

Hiểu được lẽ đó, thì sẽ hiểu được lý do của sự thịnh suy, trị loạn, rõ như thấy ngọn đèn vậy. »¹

Ngày nay muốn thực hiện hòa bình thái thịnh thực sự cho đất nước chúng ta cũng không thể vượt ra ngoài những công lệ nói trên được.

Cho nên, chúng ta có thể nương theo những định luật, những điều kiện mà Dịch kinh đã nêu lên, đề phác họa cho chúng ta một chương trình hành động trong thời hậu chiến này.

— Dĩ nhiên là trước hết chúng ta phải tìm cách đoàn kết nhau lại thành một khối, lấy quốc gia, dân tộc

làm trọng đại, mà hy sinh đi những quyền lợi riêng tư của bè phái, đoàn thể mình.

— Chúng ta trong dĩ vãng đã quá phân hóa, quá nghi kỵ, quá ghen ghét lẫn nhau, ngày ngày hãy nên đề cao tinh thần đoàn kết mà câu ca dao Việt Nam cổ cựu đã nói lên được trọn vẹn :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương
nhau cùng.*

— Chúng ta hãy dùng thời kỳ hòa bình này để mà cải tạo và kiến tạo.

— Cải tạo tâm thần chúng ta, gạt đục khơi trong tâm thần, rũ bỏ những cuộc sống ăn sồi ở thì, do bầu không khí chiến tranh đã gây nên.

— Chúng ta phải trở nên những con người mới, cần cù, cố gắng trong mọi địa hạt, để kiến thiết lại giang sơn.

— Cải tạo guồng máy hành chánh cho trở nên thật sự hữu hiệu, thực sự phục vụ quốc dân.

— Cải tạo xã hội ; loại trừ những tệ đoan xã hội hiện hành.

— Kêu gọi các nhân tài hiện ở ngoại quốc về, trọng dụng họ. Đó là một kho tàng rất lớn mà hiện nay quốc gia chúng ta đã đánh mất. Càng có nhiều nhân tài, càng chóng phục hưng được xứ sở.

— Kiến tạo quốc gia :

1. B C. — Những lời bình có liên quan đến kinh Dịch, đều được rút từ bộ *Chu Dịch giảng bình*, của tác giả sẽ được xuất bản mọi ngày gần đây. *Tao Thang, Chu Dịch tân giải*, tr. 66, 67.

— Kỹ nghệ hóa quốc gia : Mở mang những ngành kỹ nghệ nặng, để tiến dần đến sản xuất, thoát dần trạng thái một quốc gia chuyên tiêu thụ.

— Chính trang lại các thành phố.

— Thành thị hóa nông thôn, để thôn ấp cũng có được ít nhiều tiện nghi của thời đại văn minh, khoa học như có điện, có đường xá lưu thông tử tế, có trường học, có bệnh xá, có nhà hộ sinh, có phương tiện di chuyển bệnh nhân lên thị tứ, để được cứu chữa kịp thời.

— Cơ giới hóa nông nghiệp, giảm cần lao, tăng năng xuất.

— Khai thác lâm sản, khoáng sản, khai thác những mỏ mà hiện nay chúng ta có.

— Mở mang ngành ngư nghiệp. Mở mang ngành hàng hải thương thuyền. Chúng ta không thể tiến về phía tây, thì chúng ta phải mở mang thêm bờ cõi, bằng cách khai thác biển khơi.

Các nước Âu Châu như Hòa Lan, Anh Quốc, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v.. tuy rất nhỏ bé, nhưng vì có thương thuyền nhiều nên đã trở nên hùng mạnh.

Và dĩ nhiên là chúng ta phải đặt nặng vấn đề giáo dục, đào tạo thêm nhân tài, quảng bá văn hóa đạo đức vào hết mọi tầng lớp xã hội.

oOo

Bài mạn đàm về chiến tranh và hòa bình của tôi đã quá dài, tôi xin

kết thúc bằng ít nhiều danh ngôn kim cổ.

— «Hòa bình là sao hôm của tâm hồn, nhân đức là vầng dương của tâm hồn, hai dữ kiện đó không hề rời xa nhau» (Colton) 1.

— «Có năm kẻ thù lìm hại hòa bình, hiện ở trong ta : Đó là : Hà tiện, tham lam, ghen ghét, hờn giận, và kiêu ngạo. Nếu chúng ta dẹp được năm thù nghịch ấy, chắc chắn chúng ta sẽ có hòa bình vĩnh cửu».

(Petrarch)

— «Nếu chúng ta không có hòa bình trong lòng ta, thì chúng ta sẽ uổng công đi tìm hòa bình từ những nguồn mạch bên ngoài».

(Rochefoucauld)

— «Tôi là một người ưa chuộng hòa bình. Chúa biết tôi yêu chuộng hòa bình như thế nào. Nhưng tôi hi vọng rằng không bao giờ tôi hèn nhát đến nỗi lẫn lộn hòa bình với áp bức».— Kossuth. 1

— «Chúng ta yêu chuộng hòa bình, nhưng không phải hòa bình với

1. «Peace is the evening star of the soul, as virtue is its sun and the two are never far apart».— Colton.

2. «Five great enemies to peace inhabit with us : viz, avarice, ambition, envy, anger, and pride. If those enemies were to be banished, we should infallibly enjoy perpetual peace».

— Petrarch.

3. «If we have not peace within ourselves, it is in vain to seek it from outward sources».— Rochefoucauld.

1. I am a man of peace. God knows how I love peace. But I hope I shall never be such a coward as to mistake oppression for peace.—Kossuth.

bất cứ giá nào.— Có một thứ hòa bình hủy hoại nhân cách con người một cách ác liệt hơn là chiến tranh hủy hoại thể xác họ.

Xiềng xích còn tệ hại hơn là lưỡi lê. — Jerold.²

— «Chiến tranh đã chấm dứt, nhưng chúng ta còn muốn hơn rằng từ nay sẽ chẳng bao giờ còn chiến tranh nữa, và các chính phủ sẽ chẳng bao giờ còn dùng đến hạ sách (phương sách hạ đẳng) đã man vô nhân đạo này để giải quyết các quan điểm dị biệt nữa».— Franklin D.

Roosevelt.³

Tất cả những lời lẽ trên cũng đều là tâm tư và ước nguyện của tôi...

1. « We love peace, but not peace at any price. — There is a peace more destructive of the manhood of living man, than war is destructive of his body.

2. Chains are worse than bayonets. » — Jerrold.

3. « More than an end to war, we want an end to the beginnings of all wars — yes, an end to this brutal, inhuman and thoroughly impractical method of settling the differences between governments. — Franklin D. Roosevelt.

(N.B. — Các danh ngôn trên đây được trích từ *The New dictionary of Thoughts*, của Tryon Edwards D.D. do nhà sách Standard Book Company xuất bản năm 1965.)



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

1344/1344/1344/1344

Xuân «trầm tư»

HỒ-HỮU-TƯỜNG

TÔI đã «ăn Tết», được 62 lần dưới ánh sáng của mặt trời, thêm một cái Tết trong bụng mẹ; nhưng mà, mặc dầu cộng chung mấy lần tù tội, tôi lắm lượt tự ví, như nàng Kiều, rằng đã mười lăm năm ở chốn « phong trần », song thật sự, chỉ đếm có mười bốn cái Tết trong ngục thất. Nếu phải viết hồi ký về mười bốn cái «Tết trong tù» này, ắt tôi phải trình lại 14 bức tranh khác nhau, chẳng bức nào giống bức nào. Nay xin dành lại cho độc giả Phương Đông bức tranh chót, vẽ lại cái «Xuân Trầm Tư» lúc tôi ở Côn đảo vào dịp Tết năm Quí Mão.

Tôi gọi là «Xuân Trầm Tư» không phải chỉ vì cái bối cảnh, là lúc ấy, mỗi tháng tôi tự hẹn làm một lần «trầm tư». (Mà lắm cái trầm tư đã được ghi lên giấy, sau được in thành tập, dưới nhan đề chung là *Trầm tư của một người tội tử hình*.) Tôi gọi là «xuân Trầm Tư», bởi vì, trong thật sự, tôi đã ăn cái Tết đó bằng một cu'c trầm tư, đến nay chưa có ghi được lên giấy. Ấu là hiến dâng cho độc giả Phương Đông cái « hương vị cất chỉ » đó. Và tôi xin mời các bạn «khai vị» bằng cách tưởng tượng trong lúc đó, con người của tôi ra như thế nào.

oOo

Con người của tôi lúc đó rất là bệnh hoạn. Sau khi chịu đựng bảy tám năm thiếu thốn các chất dinh dưỡng, sức khỏe của tôi đang suy kém rõ ràng. Người nhà tôi, được một đứa cháu bác sĩ từ bên Tây mới về, giới thiệu cho biết một môn thuốc «cực kỳ bổ», và dặn thêm rằng «chỉ chích có một hộp là lên cân ngay». Quả y như lời. Hộp thuốc thứ nhứt cho tôi được ba kí, không biết là thịt hay mỡ. Được cái báo cáo khả quan ấy, người nhà chạy vét tất cả hiệu thuốc, tích trữ lại, và gởi cho tôi đều đều mỗi tháng ba hộp, khiến cho trong vòng mấy tháng, tôi cân từ 50 kí mà leo lên đến 75 kí.

Mập phì, thì tôi mập gần như đức Phật Di Lặc, song lạ thay, tôi lại cảm thấy yếu đuối hơn, nội lực không kham xoay trở cái thê xác ngày thêm nặng nề. Và tôi có cảm giác là tôi đang lù lù, bước những bước chậm chạp, khó khăn, nhưng chắc chắn, đề đến gần thần chết. Ông thần chết này, tôi đã làm bạn với ông từ khi tòa tuyên đọc bản án tử hình, năm 1957. Từ ấy, mỗi đêm, trước khi ngủ, tôi đã dỗ giấc bằng ý nghĩ: «Mấy cú ngủ ngon đi, có một vài chiêm bao đẹp, đề rồi ngày mai, trời còn mờ, cửa mờ...» Nhưng mà, từ dạo ấy, ông thần chết bề bạn nọ không chịu rước tôi bằng cách mở cửa một buổi sáng mờ mờ. Rồi, từ khi thê xác của tôi suy yếu, tôi tin rằng ông ấy sẽ đón tôi một cách rất chậm chạp.

oOo

Chậm !

Nhưng mà bao giờ ?

Bởi vậy cho nên, cái trầm tư của tôi trong dịp Tết năm Quí Mão, ngày 25 Janvier 1963 lại thuộc về ba câu của sấm Trạng Trình. Đã từ lâu, tôi thấy rằng số phận cá nhân mình giống như cọng rơm trong gió lốc. Nhơn nguyên như thử, thiên lý dị nhiên. Lúc ấy tôi đương ở trong tù, dầu có muốn ra cũng được. Mà người ở ngoài có muốn nhốt tôi mãi để nhờ cái «chết chậm» giết tôi, thay cho lưỡi gươm máy, hoặc 12 viên đạn thêm một viên «ân huệ» của một toán hành quyết, nếu lẽ trời không cho phép, thì cũng không được. Nên chi, đề «vào đề» cho cuộc trầm tư, tôi nêu vấn đề : «Chứng nào mình được phóng thích ?».

Khi tìm ra được câu giải đáp, tôi kéo anh Trịnh Khánh Vàng bước ra cửa mà nói chuyện với ông giám thị, không biết họ gì, chỉ nhớ là tên Long : Sau mấy lời chúc Tết lẫn nhau, ông Long, đương nhiên chúc câu mà bất cứ giám thị nào cũng phải nói trong hoàn cảnh ấy :

— Tôi chúc cho các ông năm nay được phóng thích !

Sau lời cảm ơn, tôi thêm :

— Nhưng mà, tôi biết chắc rồi. Năm nay chúng tôi sẽ được về !

— Sao mà bác dám quả quyết như vậy ?

— Quả quyết, không phải là tôi quả quyết. Mà lại là Trạng Trình ! Từ thế kỷ thứ XVI, Trạng Trình đã nói : «Cửu cửu, càng khôn dĩ định». Câu này, áp dụng vào hoàn cảnh đặc biệt của Côn Lôn này, thật không sai chút nào.

Anh Trịnh Khánh Vàng xen vào hỏi :

— Đầu, anh Năm nói, sao mà không sai chút nào ?

— Đây ! Năm 1936, Mặt Trận Bình Dân ở Pháp lên cầm quyền, mở rộng cửa ngục ở Côn Lôn mà thả hết các tù chính trị. Cộng thêm chín, là năm 1945, thì Nhứt đảo chánh, sau đó từ ghe bầu này đến ghe bầu nọ, tù chánh trị cũng về hết. Cộng thêm chín là 1954, đình chiến giữa Pháp và Việt Minh, thì cũng mở cửa ngục Côn Lôn mà thả hết tù chánh trị. Cộng thêm chín nữa, là năm 1963 này. Chúng mình sẽ về. Trạng Trình quả quyết như vậy.

Sau vài câu xã giao, chúng tôi lui vào trong, trải chiếu ra nằm. Anh Trịnh Khánh Vàng hỏi nhỏ :

— Hồi nãy, mình không dám thổ lộ với ông giám thị rằng mình biết rằng ở ngoài đương có một cuộc đánh nhau. Anh Năm à, bây giờ tôi hỏi anh, vậy chờ cuộc nội chiến này chừng nào dứt ?

— Theo sấm Trạng Trình, thì phải cộng thêm chín nữa. Tức là năm 1972, anh Hai à.

— Vào tháng nào ?

— Xét cái việc đã qua, không phải là đúng chín năm chẵn, mà có hơn một tháng. Juillet 1936. Août 1945. Octobre 1954. Novembre 1963. Thì là Décembre 1972.

Rồi mặt mỗi, tôi nhắm mắt lim dim. Anh Vàng ngồi dậy đi đánh cờ,

oOo

Tôi lim dim đề trầm tư về cái Hòa Bình giữa người Việt với người Việt, mà từ năm 1939 sau khi rời bỏ một ý thức hệ, tôi đã tha thiết mang. Với con số giả tưởng 1972, mà trầm tư theo âm lịch, can và chi, con số này thành linh rọi một ánh sáng bất ngờ vào ba câu sấm Trạng Trình, mà đến lúc đó, tôi chưa từng đọc được một lời bàn nào. Đó là ba câu.

*Canh Tân niên phá
Tuất Hợi phục sinh
Nhị ngũ dư bình.*

Ba câu này, đọc theo trật tự đó, không có ý nghĩa nào cả. Nhưng mà ghép thành câu ba chữ, và thay vì đọc dọc, lại đọc từ trên xuống, thì lại ra :

*Canh Tuất nhị
Tân Hợi ngũ
Niên phục dư
Phá sinh bình.*

Sau đó, thay cho Canh Tuất, tôi lại đề 1970, thay cho Tân Hợi, tôi lại đề 1971, thì « canh tuất nhị » thành ra năm 1972. Và « tân Hợi ngũ » sẽ thành ra 1976. Như vậy, khi mà « niên phục dư », tức là cuối năm 1972, mà tiếng súng ngưng nổ, thì đến cuối năm 1976 mới thật sự có hòa bình.

oOo

Cái suy tư trên đã giúp cho tôi có hai cái mốc đề lú thấy được « lẽ trời ». Và tôi đã dành trọn ngày Tết ấy mà trầm tư về « phận người ».

Với cái cơ thể bệnh hoạn nhường ấy, và ví như năm 1963 mà tôi có được phóng thích, thì liệu tôi có sống nổi đến năm 1972 đề thấy tiếng súng ngưng cuối năm, đề nhường chỗ cho tiếng pháo ăn mừng chẳng ? Rồi liệu tôi có sống nổi đến năm 1976 đề thấy cái hòa bình thật sự chẳng ?

Câu hỏi này dẫn đến một cuộc « xét mình ». Khi nào bị bó tay, nhốt vào ngục thất, bị tước đoạt hết mọi quyền, thì chẳng nói làm chi. Song tâm tánh của tôi khác với các mẫu người mà Nguyễn Du miêu tả bằng câu thơ :

*Cũng đành nhắm mắt đưa chân
Đề xem con tạo xoay vần thế nào ?*

Vì tâm tánh ấy, mà câu hỏi : « liệu tôi có sống nổi... » lại biến thành câu hỏi khác : « làm sao để mà sống nổi... ». Đương nhiên, câu hỏi này dẫn ngay đến lời giải đáp tổng quát rằng : phải nhờ đến y học.

Do đó mà cuộc trầm tư năm Quí Mão ấy là một cuộc trầm tư về y học.

oOo

Y học là một bộ môn văn hóa, cũng như ăn. Người Tây phương ăn bằng muỗng, nĩa. Người Đông phương ăn bằng đũa. Cuộc vị loại này, tuy vậy, cũng phiền diện. Đồng thời cũng ăn bằng đũa, nhưng mà món ăn Tàu rất khác với món ăn ta, thế mà người Tây phương phân biệt không nổi món ăn Tàu và món ăn Ta.

Y học cũng như sự ăn uống, trao đổi nhau, vay mượn nhau, ảnh hưởng nhau rất nhiều. Nhưng mà, dân tộc ta bị một ngàn năm đô hộ chính trị của Tàu, thêm hơn ngàn năm ảnh hưởng văn hóa, thế mà món ăn Ta còn khác với món ăn Tàu, thì, nếu có một thứ «Việt y», tất nhiên là một vài nét đậm đà còn vẽ lại cái «vóc dáng» của «Việt y». Như vậy câu hỏi đầu tiên, phải là câu hỏi :

Đã có một «Việt y» chăng ?

Nông dân quê dốt (là tối đại đa số) không ngần ngại mà trả lời rằng có «thuốc Nam», khác với «thuốc Bắc». Lời của họ là lời nôm na. Nếu phải diễn thành từ ngữ thông thái, thì «thuốc Bắc» là HOA Y, còn «thuốc Nam» là VIỆT Y. Tôi sanh trưởng ở miền Tây, vào giữa thế kỷ trước, đã xuất hiện một tôn giáo mà người sáng lập (gọi là Phật Thầy Tây An) còn ban một số phép mầu, song tất cả tín đồ đều được rèn luyện việc dùng thuốc Nam thay cho thuốc Bắc. Ông nội tôi làm một thầy thuốc Nam. Cha tôi, tuy không làm nghề đó, song trước sân có một thửa đất độ hơn năm mươi thước vuông, trồng đủ loại cây hễ trong xóm có ai bệnh, thì tự do đến đó mà hái thuốc về trị. Nhưng bác ba tôi nói truyền, và bác tôi hiện nay có một cháu nội đương là một cán bộ nông cốt của tổ chức thuốc Nam do Tịnh Độ Cư Sĩ chủ trương (mỗi năm giúp cho dân nghèo cả hai triệu thang thuốc Nam¹). Nhìn rộng ra khỏi khuôn khổ gia đình, ở tỉnh tôi, trước đây có một thầy giáo, nhớ chừng đâu tên là Nguyễn Văn Xứng, đã thu thập cả ngàn phương thuốc Nam và in thành sách.

oOo

«Thuốc Nam» này mới có sau này, hay là nó đã có từ trước ?

Năm 1947, ở Hà Nội, tôi đã được đọc bài tựa của luận án thi tiến sĩ Dương bá Bành, viết bằng tiếng Pháp. Bài tựa có trích một câu của một y gia Tàu, tên là Lưu Nhân, nói về «Việt y»...

Thế kỷ thứ XIII. Quân Mông Cổ, sau khi xâm lăng Âu châu, chinh phục cả nước Tàu, lật đổ nhà Tống và đánh bại nước Kim, thành lập triều Nguyên ở Tàu, và gởi binh xâm lấn Việt Nam. Nhưng ba lượt xâm lăng ấy đều thảm bại, nên Mông Nguyên chấp nhận hòa bình. Hòa mà còn thắc mắc. Thắc mắc sao một dân tộc nhỏ bé như vậy mà thắng nổi đạo quân vạn thắng của Mông Cổ ? Triều đình nhà Nguyên bèn gởi một phái đoàn sang Việt Nam (trong ấy có cả Marco Polo tháp tùng theo) để điều tra cái văn hóa V.N. có những gì đặc thù khiến cho dân tộc này kháng cự thành công vậy ?

Riêng về khía cạnh y học, phái đoàn này đã phúc trình, mà tờ báo cáo sau được Lưu Nhân đọc, khiến cho ông quá ngạc nhiên...

oOo

Lùi lại xa nữa, xa đến cội mông lung của huyền sử, tôi thấy rằng, chúng ta dành phần mình là «con cháu vua Thần Nông.»

Mà Thần Nông, trên bình diện của y học, là tổ của cái «y học thực nghiệm». Tôi dùng danh từ «thực nghiệm» thay cho danh từ «kinh nghiệm». Bởi vì Thần Nông không phải chỉ kinh nghiệm mà mà thôi. Mà Thần Nông còn «thí nghiệm» nữa. Một thí nghiệm đòi hỏi một sự suy tư về lý thuyết, dựa vào một sự hiểu biết chính xác. rồi ngoại suy ra để thành lập một «giả thiết». Bấy giờ mới đem giả thiết ấy ra mà «thí nghiệm». Thành, thì đem kết quả ấy mà xây thêm một tầng đá cho tòa kiến trúc. Bại, thì loại bỏ giả thiết đi. Tương truyền vua Thần Nông vì «thí nghiệm» mà trong một ngày nọ, đã nhiễm độc đến 70 lần...

Trái lại, ông tổ của Hoa Y chỉ xuất hiện sau đó 520 năm. Và cái mà hậu thế gọi là «hiên nghiệp», nói cách khác, theo Âu châu, là cái «y học siêu hình» (médecine métaphysique) của vua Hiền Diên, chỉ là một nhánh to của y học Đông phương, to đến nỗi lấn át thân chính của cây.

Thần Nông cũng gọi là VIÊM đế. Tôi xin đề nghị rằng Việt Y tôn Thần Nông làm tổ của nghề mình, và tặng cho những ai theo dõi đường lối của Thần Nông hai chữ VIÊM NGHIỆP.

oOo

Suốt năm ngàn năm nay, cái «Viêm nghiệp», đã bị cái «Hiên nghiệp» làm cho lu mờ, cũng như Đông Y nói nói chung đã bị Tây Y làm cho lu mờ...

Và năm Quý Mão ấy, thân xác bình hoạn, nằm trên xi măng, mắt lim dim, tôi viết trong tường tượng bốn chữ :

VIÊM NGHIỆP TRÙNG QUANG

Đề tặng cho ngành « thuốc Nam » trong dịp Tết. Bởi vì tôi đã bị Tây Y gán cho tôi một cái xác 75 kí mà tôi mang không nổi, và tôi cũng tin rằng Hoa Y giúp cho tôi sống thọ để vui hưởng thanh bình.

HỒ HỮU TƯỜNG

ĐÃ CÓ

PHƯƠNG ĐÔNG ĐÓNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả

Có bán tại Tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn

tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 600\$

tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 600\$

Gởi mua ở Tòa báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 30đ bảo đảm và 40đ đảm phụ ;
Miền Trung và Cao nguyên, lại thêm tiền máy bay 40đ. Ngoại
quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 150đ.

HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

□ *Thơm ngon, ngọt*

□ *Bổ huyết, bổ gan*

□ *da dẻ hồng hào*

Tại các nhà Thuốc Tây

Mua Sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty 601 — L. V. Duyệt, Saigon

Tết người Giao-Mường

NGUYỄN-BẠT-TỰ

TRONG các cuộc đi ngày Tết của tôi ở các vùng đồng-bào số-ít, đầu là ở các vùng Chàm, Miên, Thượng-Bắc hay Thượng-Nam, những ngày Tết Giao-Mường đã để lại cho tôi nhiều kỉ-niệm êm-đềm nhất. Đó là những dịp cho tôi sống lại những nếp-sống cổ-truyền của giống Giao ta, trước khi văn-hóa Tàu đến làm cho người Chợ và người Mường càng ngày càng xa nhau, càng lúc càng không hiểu nhau. Bởi vậy tôi đã tìm cách ăn Tết nhiều lần với đồng-bào Giao-Mường, mà ta quen gọi là người Mường.

Nhưng « quen gọi » nhiều khi chưa hẳn là « biết » nên bài này thật ra nhằm dịp Tết dùng làm bài giới thiệu người mường với các bạn-đọc, trước khi đi sâu vào vấn đề **Giao-Mường và Giao-Chợ** mà tôi sẽ cho ra-mắt bạn-đọc liên-tiếp sau này. Ngay đến tên **Giao** mà tôi dùng để gọi dân ta, tôi cũng tạm chưa giải-thích vội, vì nó cũng nằm trong chương-trình loạt bài ấy.

Ở đây, tôi chỉ phân-biệt một cách khái-quát: dân Giao-Mường là giống Giao xưa, nay còn ở các « mường » miền gần núi, và còn giữ được nếp-sống cổ-truyền ít bị lẫn văn-hóa Tàu; và dân Giao-Chợ là giống Giao tiến-bộ hơn ở vùng « chợ », còn gọi là người Kinh, đã chịu ảnh-hưởng Tàu quá sâu-đậm đến nỗi đã mất-mát khá nhiều về cái vốn-liếng ngôn-ngữ và phong-tục của tổ-tiên mình.

Chính nhờ những người Giao-Mường còn lại ngày nay ở tình-trạng xưa ấy mà ta còn giữ được những điều-

cho quý-hầu về nguồn-gốc và những đặc-tính cổ-hữu của ta. Một số đặc-tính ấy sẽ thấy ở những ngày Tết Giao-Mường mà ta có-thể quan-sát được ở hai khu-vực tiêu-biêu nhất, là khu-vực Phú-Thọ và khu-vực Hòa-bình. Nhưng trước hết ta cũng nên biết qua về tất-cả những khu-vực cư-trú của người Giao-Mường trên đất-nước ta.

I. CÁC KHU-VỰC CƯ-TRÚ CỦA NGƯỜI GIAO-MƯỜNG

Theo A Bonhomme năm 1916¹ thì toàn-thể người Mường có chừng 200.000

Theo J. Cuisinier năm 1942² thì số dân Mường là 250.000.

Theo Nhóm Nghiên-cứu Dân-tộc ngoài Bắc năm 1959³ thì có trên 360.000 người Mường ở khắp nơi.

Nhưng theo nhận-xét của riêng tôi, căn cứ vào lời mách-bảo của những người Mường di-cư, thì số người trốn thuế giấu tên rất nhiều, nên riêng về các tỉnh Hòa-bình, Phú-thọ, Sơn-tây, Hà-đông, Hà-nam, Ninh-bình, ta phải tính đến 250.000 người Mường.

Ở Thanh hóa tên Mường còn được nói đến, vì chỉ có nghĩa là « dân ở các mường ». Nhưng về phía từ Nghệ-an trở vào đến Quảng-bình, mỗi nhóm Giao-Mường mang một tên khác nhau tùy vùng: Mọi Bi và Thổ ở cuối Thanh hóa;

1 A. Bonhomme, « Au pays des M'uong », *Revue Indochinoise*, 1916, 2e semestre, tr. 29-50.

2 Mlle J. Cuisinier, *Les M'uong. Géographie humaine et Sociologie*, Paris 1946, tr. 40.

3 Lã văn Lã, Nguyễn Hữu Thấu, Mai văn Trí, Ngọc Anh, Mạc như Đường, *Các dân tộc thiểu số ở Việt-Nam*, Nhà xuất bản Văn-hóa. Hà nội 1959, tr. 85

Thổ, Vườn, Cuối-Chăm, Đan-lai, Li-hà, Tày Pọng, Hàng Tổng ở Nghệ-an: Mã-liêng ở Hà-tĩnh và đầu Quảng-bình; Nguồn, Sách, Mây, Rục, Arem ở Quảng-bình.

Tôi muốn dành sự giải-thích nguồn gốc những tên uhóm trên đây cho một dịp khác, mà chỉ chú trọng vào số dân Giao-mường ở mỗi vùng. Bởi vậy, những tài-liệu đáng tin-cậy của Vương Hoàng Tuyên năm 1963 ⁴, của Mạc Đường năm 1964 ⁵ có thể giúp ta định được những số dân Giao-Mường ở khu-vực Bắc miền Giao-Trung-trên, nghĩa là ở các tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, ít nhất là tính đến những năm ra sách của những người-viết ấy.

Ngoài ra ta còn phải kể:

— Một số người Tày Pọng ở Khăm-muộn bên Lào, mà P. Macey có nói đến năm 1907 ⁶.

— Một số chừng 3-4 ngàn người Mường đã di-cư vào Nam, mà phần lớn là người Hòa-bình, Phú-thọ, Sơn-tây, và một ít là người Hà-nam, Ninh-bình và Thanh-hóa. Trong số này có gần 3.000 người đã kiểm soát được, theo số dân khoảng 1961-1963:

1.200 người ở làng Hòa-bình, gần quận-lỵ Ban mê Thuột; 800 người ở ấp Tân-lập, xã Túc-trung, tỉnh Long-khánh (lập từ 1958);

350 người ở làng Hoàng-án, tỉnh Plây-Ku, nay đã về làng Hòa-bình;

293 người ở ấp Phú-đức (lập từ 1955), quận Ban mê Thuột, nay cũng về ở gần làng Hòa-bình;

200 người ở quận Bồ-đức, tỉnh Phước-long (tin này không chắc, vì chưa kiểm-chứng lại được).

Hiện nay người Giao-Mường còn ở những vùng sau đây trên đất Giao ta:

Tên gọi ở mỗi miền	Bắc	Thanh-hóa	Nghệ-an	Hà-tĩnh	Quảng-bình	Số-tổng
Mường	250.000	113.530	405			365.935
Mọi Bi		6.480				6.480
Thổ		269	16 506			16.775
Vườn			20			20
Cuối-Chăm			17			17
Đan-lai			779			779
Li-hà			86			86
Tày Pọng			560			560
Hàng Tổng			?			?
Mã-liêng				62	57	119
Nguồn					52 117	52.117
Sách					398	398
Mây					862	862
Rục					34	34
Arem					43	43
	250.000	120.279	18 373	62	53.511	442.225

4. Vương Hoàng Tuyên, *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*. Nhà xuất bản Giáo-dục, Hà-nội 1963.

5. Mạc Đường, *Các dân tộc miền núi Bắc Trung bộ*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1964.

6. Paul Macey, «Étude ethnographique et linguistique sur les K'Ktiem-pong-houk, dit: Thai Phong (province du Cammon — Laos)». *Revue Indochinoise*, số 5, 1907, tr. 1411-1424.

Ngoài ra, như những chấm-hỏi cho thấy, còn một số người Giao-Mường ở lẫn với người Hàng-Tổng, mà ta chưa rõ bao nhiêu. Mạc Đường (sđtr., tr. 20) ghi-nhận là có 47.206 người Hàng Tổng thuộc nhóm nói tiếng Thái, với « một điểm rất đáng chú ý là mối quan hệ dòng họ, bà con thân thuộc của người Hàng Tổng thường gần gũi với các tộc Mường và hầu như không có một dấu vết nào chứng tỏ quan hệ với người Thái và người Lào ở các vùng lân cận » (tr. 27).

Lâm Tâm, trong bài « Tên gọi của người Mường và mối quan-hệ giữa người Mường với người Việt », ước lượng số người Hàng Tổng có trên 16.000 thôi, và « một phần là người Mường gốc ở châu Ngọc-lặc thuộc Thanh-hóa » (tr. 46). « Lúc đầu họ di cư lên ở vùng sông Con (huyện Nghĩa-đàn) rồi lên ở huyện Côn-cương nhập tịch theo bọn phía tạo Thái Hàng Tổng » (tr. 52).

Tóm lại, phải còn ít nhất 500.000 người Giao-Mường ở đất Giao ta. Con số ít-ỏi ấy không phải vì khối dân Mường đã hao-mòn dần về mặt sinh, sản trong khi khối dân Chợ vẫn nảy-nở đều-đều. Đó chính là vì trong suốt mấy ngàn năm sử-trải, người Giao đồng-bằng đã thực-hiện một cuộc tiến-hóa mạnh hơn người Giao miền núi và ảnh hưởng họ càng ăn sâu vào miền núi bao-nhiều thì càng khiến nhiều người Mường biến thành người Chợ bấy-nhieu.

Chẳng hạn, ở huyện Mỹ-dức tỉnh Hà-dông có 7 tổng thì chỉ tổng Tuy-lai có 2 xã Giao-mường trong số 5 xã của nó : xã Mi-sơn và xã Cao-dương. Riêng ở xã Cao-dương có những người nửa Chợ nửa Mường, gọi là người Huê (do tiếng huê-dộng, ngụ ý có vẻ khôn-

khéo của người Chợ) ở ba giáp sau đây :

— giáp nhất có hai thôn Phú-la và Hạ-hiền mà dân ăn-mặc theo người Chợ, nghe được nhưng không nói sõi tiếng Mường ;

— giáp nhì có thôn Cao-đường mà dân ăn-mặc đặc Mường tuy nói sõi tiếng Chợ ;

— giáp ba có hai thôn Vệ-an và Trung-bảo mà dân ăn-mặc kiểu Chợ nhưng nói tiếng Mường.

Ngược lại, ở vùng Nghệ-an còn có những nhóm dân xưa kia là người miền xuôi đã lên ở miền núi : họ đã không theo kịp đà tiến-hóa của những dân miền xuôi, nên ở nguyên trạng-thái của người Giao cổ mà mang những tên khác nhau :

— Người Thổ, có 16.509 dân ở hai xã Nghĩa-hoàn và Nghĩa-quang thuộc huyện Nghĩa-đàn. Tiếng Thổ này không nên lẫn với tiếng Thổ chỉ một sắc dân Tày ở Giao-Bắc, mà là tiếng rút ngắn của Thổ dư, tên một huyện về thời thuộc-Minh gồm các miền Nghĩa-đàn, Anh-sơn và Thanh-chương ngày nay. Theo Mạc Đường (sđtr., tr. 31), những người Thổ này gồm có hai nhóm : nhóm sông Con và nhóm Lâm-la.

Người Thổ sông Con phần lớn là những người Giao-Mường ở hai châu Ngọc-lặc và Lang-chánh theo Lê Lợi khởi-nghĩa và di-cư vào ở theo vực-chảy sông Con, một nhánh của sông Hiếu ở Phú Quì. Hiện họ ở các làng Giai-xuân, Xuân-thanh và Nghĩa-phúc.

Trái lại, người Thổ Lâm-la, vốn ở miền xuôi, nhưng vì mất-mùa và giặc-giã, đã phải lên núi khai-phá ruộng-đất

7. Lâm Tâm « Tên gọi của người Mường và mối quan-hệ giữa tên gọi của người Mường với người Việt ». *Nghiên-cứu lịch-sử* số 32, XI, 1961.

mà sinh-sống từ nhiều thế-kỉ, lúc mà hai giọng Mường và Chợ chưa khác nhau là bao. Ngày nay, trong khi giọng nói và nếp sống người miền xuôi đã biến-đổi nhiều, giọng nói và nếp sống người Giao Lâm-la vẫn ở gần y trạng-thái xưa, nên mới có nhiều sai-biệt giữa họ và người miền xuôi. Hiện người Lâm-la ở các làng Nghĩa-lâm, Nghĩa-thọ, Nghĩa-lạc và Nghĩa-lợi,

Đó cũng là trường-hợp của người Đan-lai và người Li-hà, vốn ở vùng Thau-la, Hoa-quân (hay: Chi-quân) thuộc huyện Thanh-chương tỉnh Nghệ-an. Theo thuyết-truyền ở vùng đó, do Mạc Đường ghi lại (sđtr., tr. 33), «người Đan-Lai gốc tích ở làng Thanh-la, còn người Li-Hà gốc tại làng Chi-quân, Thượng-thọ. Hai làng này nằm ở hai phía dọc theo vực sông Đan-lai vào thời Lê sơ tức là sông Trai bây giờ»

II. TẾT CỦA NGƯỜI GIAO-MƯỜNG PHÚ-THỌ

Tôi đã thăm người Giao-mường Phú-thọ ở làng Hoàng-ân trong một cuộc đi vòng quanh miền Nam bằng xi-cút-tơ năm 1961⁸. Trước đây, muốn đến làng này người ta theo lộ-nước 14 từ Ban mê Thuật lên Pleý-Ku, đến dốc Hàm-Rông thì rẽ tay tả mà đi chừng 5 km, quá đồn-diên Catecka một chút.

Nhưng cái Tết đầu tiên mà tôi ăn với anh-em Phú-thọ lại ở ấp Tân-lập cách đây 10 năm. Ấp Tân-lập thuộc xã Túc-trung, tỉnh Long-khánh, cách Sài-gòn 89 km, trên lộ-nước số 20, nghĩa là đường Sài-gòn Đà-lạt. Hồi ấy ấp này còn lập ở trong đồng, xa đường-cải chừng 3 km, và dân ấp có đóng-góp cất được một nôi đình sờ-sài, cột gỗ mái ngói, đề dùng khi tế-lễ.

Đây là chỗ tập-trung người ở khắp

các vùng tỉnh Phú-thọ, khoảng 380 người, không kể 420 người gốc Hòa-bình và vài gia-đình gốc Sơn-lây, mà phần lớn ở một khu khác gần đường-cải hơn. Các vùng Phú-thọ này thuộc ba châu Yên-lập, Ngọc-lập và Thanh-sơn. Châu Ngọc-lập có hai tổng nhiều người Mường là Yên-lãng và Ngọc-lập. Châu Thanh-sơn còn đông người Mường hơn, ở các Tổng Tinh-nhuệ, Cư-thắng (12 xã), nhất là Thạch-kiệt (4 xã) và Xuân-Đài (7 xã). Riêng ở Xuân-Đài, ngoài cụ-bành, Địch-quả, Hưng-lợi, Văn-long và Long-cốc, có hai xã tiện đường nhất là Thu-ngạc (hay: Thu-hạc) và Xuân-đài đã có nhiều dân di cư vào Nam hơn cả. Nhờ ở tập trung lại, cảnh Tết ở đây tuy có kém cảnh Tết ngoài Bắc phần nào nhưng cũng đủ lễ nghi và các cuộc vui đầu năm.

Vì sự cùng-vai ngày Tết rất quan-trọng đối với người Mường cũng như với người Chợ, lễ đầu năm ở Phú-Thọ là lễ an chương⁹ (an-giường) cử-hành ở chương-thờ (giường-thờ) trong điện-thờ (điện-thờ) của một ông thầy-cúng già có uy-tin và nhiều học-trò nhất. Vào ngày này, điện-thờ đầy những con-mày, tức những trai gái đã được nhận làm «con-công đê-từ» ở điện. Con trai thì đem cúng cở, con-gái thì đem cúng khấn-moi (khấn mớ) ¹⁰, toan đồ

8. Bùi hữu Sùng, «Phòng vấn ông Nguyễn bặt-Tụy, nhà ngữ-học kiêm dân-tộc-học tiêu biểu ngành khoa học nhân văn miền Nam». *Bách khoa* số 371, ngày 15-6-1972, tr. 52-60.

9. Từ vùng Mường Bi, ở châu Lạc-sơn tỉnh Hòa-Bình, có giọng huyện rõ-ràng, và một số vùng Mường Thanh-hóa có giọng sắc thay vào giọng huyền, phần lớn các vùng Mường khắp nơi có một giọng cao, mà tôi gọi là thanh nổi (xi2-đo2) ứng với giọng huyền, mà tôi gọi thanh-trầm (xo2-rê2). Vì thiếu dấu chừa, ở đây tôi vẫn dùng 1em dấu huyền.

10. Ở phần lớn các vùng Mường Phú-thọ, mỗi nơi lại mới, cửa nói là cửa, nghĩa là bao-nhiều tiếng Chợ có giọng ngã hay hỏi đều phát-âm ra giọng ngang cá.

mới cả Khăn-mỡi là một tấm vải trắng rộng 40 ph, dài 2m, mỗi đầu có nếp dính 6 tua dài 40 ph, trong đó có 1 xanh, 1 đen, 2 đỏ và 2 vàng.

Giường-thờ có tam-cấp đầy những đồ-cúng. Ban trên cùng là ban Phật thì cúng đồ-chay, như chuối, oản chè. Ban dưới là ban Thánh thì cúng đồ-mặn, xôi, gà, bánh-đón (như bánh-tét), bánh chưng, rượu, v.v.. Nhưng đặc-biệt là một cây mía dài dựng bên tả giường-thờ, và những khúc gỗ vông trắng, dài 25 ph mà bó thành bó, gọi là cua (củ) 10, để tượng-trưng cho những nén vàng nén bạc, đặt ở hai bên.

Sau khi đã tụng kinh gõ mõ, thầy ngồi trước giường-thờ cầu-khấn, rồi **mơ lêng**, tức ngai về, để phán-báo cho dân-làng được phép chơi xuân đến hết mồng bốn. Sau đó, một ông đồng là học-trò của thầy thắt một khăn mới quanh lưng mà vào trước ban **mùa-mơi** (múa mỡi). Người múa-mỡi quàng thêm một tấm khăn vào cổ, hai tay nắm hai đầu khăn vung qua vung lại theo nhịp trống đánh : đây là **múa tỉnh** (múa tỉnh) và cũng có hai cặp trai gái quàng khăn vào **múa hai bên**.

Hết trò, đến thầy cũng thắt khăn-mỡi, nhưng cầm hai roi **múa qua múa lại** theo nhịp một **klồong-lơ** (trống-lờ) và một **klồong-diến** (trống-diện). Thỉnh thoảng thầy bỏ roi **pát-đen** (bất-ấn), nét mặt càng lúc càng tỏ ra xuất-thần : đó là **múa thoy** (múa say). Khi hết **múa say** thì thầy cầm ngang hai roi cúi vãi trước giường-thờ rồi trèo lên ngồi ngay trên ban dưới. Người ta lên thỉnh **đồng** (thỉnh đồng) xuống, nghĩa là khiêng ông xuống mà nắn bóp chân tay cho ông.

Bây giờ đến lượt nam nữ vào **múa-mỡi** theo tiếng **tình klồong** (đánh

trống) và **tiếng tung đồng** (động ống). Ống đề động này là một cây tre lớn, chặt lòng-một vơi một đầu còn đốt đề động xuống cho kêu. Thường ít nhất là ba cặp ống tre như thế cho ba người nữ đứng mà mỗi tay nắm một đề động xuống một tấm ván, thành những tiếng nhịp nhàng. Sự khan hiếm ống tre đã có lần khiến dân Mường áp Phú-đức, gần đây ra ở bên làng Hoà-bình thuộc quận Ban mê Thuột, phải lấy ống sắt tây thay vào, nên cái âm thanh nghe thật lạ-tai.

Một cuộc động ống, với những phụ-nữ Mường ăn-mặc theo lối cổ-truyền, là một cái gì đầy màu-sắc nổi-giống mà tôi đã chụp được bằng hình màu năm 1970, và rất tiếc không trình-bày ra đây được. Nhưng một hình-ảnh khác, chụp năm 1963, khi dân Phú-đức còn ở ấp cũ cách Ban mê Thuột 20 km, có-thể cho thấy một khía-cạnh khác của thú-chơi này. Ngày Tết, thiếu phương-tiện, những cô gái Mường nhớ «**đống**» quá, đã lấy cái **tuồng**, tức cối luống, ra mà đập cho đỡ giần.

Nhưng không nói **tuồng** mà nói **cối-luống** thì chắc bạn-đọc cũng chẳng hiểu thêm được gì. Đó là một khúc cây lớn chừng 40-50 ph, dài chừng 1m50, xẻ dọc đôi rồi khoét trũng giữa mỗi nửa mà để nguyên hai đầu, gọi là **đốc**. Cối này chuyên để **đâm tuồng** (đâm lúa bằng cối - luống), cũng như người Mường Hoà-bình vò lúa bằng chân trong **pốong** (bộng), người Chợ đập lúa bằng tay hay bằng nèo trong **bồ** (Trung) hay trong **cộ** (Nam). Hình 1 dưới đây cho thấy các cô gái Mường Phú-thọ mặc áo kiểu Thái — ảnh-hưởng y-phục Thái khá mạnh trong giới trẻ — đang **kê tuồng** (đập cối-luống) và **tình klồong** (đánh trống).



Hình 1. Đập cối luống và đánh trống ngày Tết.

Nhưng múa mỗi mỗi cũng nhàm, nên người ta bày ra vài trò khác.

Thoạt đầu là tập ngựa (tập ngựa). Bảy người nam dự trò-chơi này, đầu quần khăn bỏ múi bên hữu, hai vai choàng dải vắt chéo trước ngực, ngoài thắt giữ bằng một dây-lưng màu cũng bỏ múi bên hữu. Sau khi đã khấn-vái trước giường-thờ, sáu người ngồi thụp xuống múa ngồi, rồi đứng lên múa, trong khi một người cầm cái chuông nhỏ gõ mà đi quanh. Sau đó, người ta lấy dải màu buộc vào hai cổ-chân mỗi người mà giả làm chân ngựa để người cầm chuông ra lệnh cho đi quanh: 1 tiếng chuông nhắc một chân, hai tiếng chuông nhắc chân kia. Có những tiếng chuông ra hiệu ngồi, có những tiếng chuông ra hiệu đứng, lại có những tiếng chuông ra hiệu nhảy-xôm quanh nhà, và nhịp chuông càng lúc càng mau thì cuộc nhảy-múa càng náo-nhiệt.

Kế đến là pánh cung (bắn cung). Người ta cắm vài cây nhang vào giữa hai cây trính dưới mái làm bia. Hai người cầm cờ, hai người cầm cung-

tên bằng tre nhảy lò-cò mà đi biểu diễn vai vòng. Sau đó, hai người giương cung nhắm « bia » mà bắn. Mỗi phát tên bắn lên thì một người cầm cờ khua vào « bia » mà la.

Sau cùng là múa gươm (múa gươm). Một người cầm hai thanh gươm gõ múa, lúc đứng lúc ngồi trước giường thờ. Cũng có lúc anh ta nhảy-xôm, có lúc lặn, có lúc buồng rơi gươm xuống chiếu rồi lại lượm lên. Trong khi đó bốn người khác múa-mỗi hai bên theo tiếng trống để cho cuộc múa gươm thêm phần hào-hứng.

Ngoài ra cũng có vài bà vài cô vào múa xoè (múa xoè). Lúc thì ba bốn người nắm tay nhau nhảy vòng-vòng: có một chân lên nhảy thì đưa chân kia ra phía trước. Lúc thì từng cặp nắm tay nhau nhảy một chân mà đưa chân kia lên cho chạm lại với nhau, hay quàng tay nhau mà quay mình lại cho đầu lưng vào nhau. Cũng có bà xoè một mình.

Vui nhất là xoè đồng (xoè ống), hay

múa bác ống (múa vác ống). Một bà vác một ống tre trên vai nhảy ở giữa bốn người khác nhảy vòng-quanh. Người giữa, lẻ-loi một mình, phải lấy «đồng» làm bạn, nên kiếm cách nắm hay ôm lấy được một trong bốn người kia để trao «của nợ» cho người đứng lẻ còn lại. Nhưng những người kia cũng quái-ác lắm : lúc thu-hẹp vòng lại thì nắm tay nhau nhảy vòng-quanh, lúc nới-rộng vòng ra thì từng cặp ôm nhau cười ngặt-nghẽo, mỗi khi người vác ống «tả xổng hữu đột» nắm hụt hết người này đến người khác.

Đó là những trò-vui tở-chức trong nhà thầy già. Ngoài trời thì có ném còn (ném còn), nay còn có phươg-tiện chơi, và tánh tu (đánh đu), chỉ chơi được hồi ở làng.

Còn, cũng gọi là **đúm ở miền xuôi**, là một cái túi giữa nhồi gạo hay cát, ngoài đệm bông cho **pát mướm** thay (bắt êm tay), lại có **núm** (núm) và **đuối**, một cái dải vải dai chắc có nhiều tua xanh đỏ. Muốn ném còn phải có một con **vòòng** (con vòng), là một vòng tre đường-kinh chừng 50 ph bện giấy trắng và đặt đứng trên ngọn một cón con vòòng, tức là một cây tre cao chừng 5 m cắm đứng xuống đất. Trong một tời **pát còn** (đôi bắt còn), một người nắm đuối cón quay nhiều vòng lấy đà rồi buông cho trái còn phóng đi, để **ném thòòng con vòòng**, nghĩa là sao cho trái còn lọt qua con vòng mà chọc thủng yểu rần con vòòng (giấy dán con vòng). Người kia phải **pát án ploy cón** (bắt được trái còn) bằng một tay, chừ **pát plujj** (bắt trượt) là thua. 11

Tu (đu) có hai loại : **tu-chà** (đu-chà) và **tu-xe** (đu-xe). Đu chà làm bằng bốn cột tre lớn trồng 4 góc mà bắt treo ngọn thành hai cặp cột-đu. Rồi người ta lấy mấy ống tre chặt lóng-một, mổ hai lỗ ở hai đầu lồng vào ngọn mỗi

cặp cột-đu cho thành những thanh-ngang thật chắc. Dây đu là hai sợi dây dang để nường và vắn lại cho săn, rồi vắt qua thanh-ngang cho buông xuống và buộc vào hai đầu một cây hương to dài 1m làm bàn-đu. Thường-thường thầy ra cùng ở cây đu, treo lên đu qua đu lại một chút, rồi trai gái mới từng cặp dự cuộc vui. Nên chú-ý rằng chỉ ở Phú-thọ mới có bên nữ đánh đu như ở vùng xuôi, chớ ở Hoà-bình thường toàn bên nam chơi với nhau cả.

Đu-xe là loại đu lớn, thấy ở những làng có nhiều trai gái, làm bằng gỗ và tre. Vì lớn và cao hơn đu-chà, loại đu này phải có thang để treo lên, có trục to đến 25 ph, có bàn-đu bằng gỗ bản rộng 15 ph và đủ số cho từ hai đến ba cặp người đu. Sự cúng lễ ở đu này trước khi chơi cũng quan-trọng hơn : cơm, canh, thịt heo, thịt gà, trái cây, và khi cuộc-chơi bắt-đầu thì tiếng kẻo-kẹt vang xa lắm. Vì cử-tên ông thần-đất là Xe, Thu-ngạc có ba thôn Thăng, Lục và Mị, trong số 14 thôn, nói là tu-xe thay vì tu-xê. Vì vậy, khi gặp ai vào đây nói **xe-chơi** thay vì xe-hơi thì biết ngay đó là người ba thôn ấy.

oOo

Chính trong các cuộc ném còn, đánh đu này mà bao-nhiều quần lành áo tốt của phái nữ đều đem ra chưng-diện, trong khi phái nam không có gì đặc-biệt cả.

11. Nhóm **gi** ở hai tiếng **plát** (trái), **plutj** (trục, trượt), ở Thu-ngạc và Thạch-kiệt, đại-diện cho một giọng Giao chung còn nhận thấy trẻ lắm là vào thế-kỉ XV (thời Quốc-âm thi-tập của Nguyễn Trãi). Nhưng nhóm **utj** ở ngữ-miền Phú-thọ, cũng như ở ngữ-miền Hòa-bình, là một trong những giọng Giao chung có từ trước thế-kỉ X, khi mà ngữ-Giao-Chợ chưa tách khỏi ngữ Giao-Mường. Đó là những gì ta sẽ thấy ở loạt bài đối-chiếu âm Giao-Mường với chữ nôm nôm thời Nguyễn Trãi sau này.

Nói chung, người Giao-Muờng Phú-thọ về phái nam, ai khá-giả thì vào đến đây vẫn giữ được khăn tóang áo yải (khăn đóng áo dài) như người miền xuôi. Ngày Tết, gặp họ ngoài đình, không ai phân-biệt được ai là người Muờng, ai là người Chợ, nếu không nghe giọng-nói (X. hình 2). Có người còn giữ được cả cái bao-tàu, là một cái túi lớn, rộng 25 ph, sâu 30 ph, có quai dài đeo lên vai, để bỏ trầu, thuốc. Túi này mặt sau bằng vải thô trắng, còn mặt trước thêu và viền nhiều màu khá công-phu.

Về phái nữ Phú-thọ, đặc-điểm đáng chú-ý nhất là chiếc quần, chứng-tỏ ảnh-hưởng mạnh của miền xuôi, trái với phái-nữ Hoà-bình vẫn giữ chiếc váy (váy), như sẽ thấy ở bài sau. Quần này chỉ có một kiểu, với klóóc quần (tróc quần), tức cạp quần, đựng



Hình 2. Một ông Thu-ngạc đội khăn đóng, mặc áo the thắm.

quần (đựng quần) và chôn quần, tức ống quần. Không như quần, áo phái nữ Phú-thọ có nhiều kiểu :

— áo-côm (áo-côm), cụt-tay, ngắn và bó chặt lấy mình, có cóóc (cổ) nhỏ, rẹp (nếp) màu, khuy cài bên hũn. Áo này để mặc ở nhà, nhất là khi làm-việc, chờ khi tiếp khách thì phải mặc áo-dài ra ngoài. Trường-hợp áo-côm cài giữa đôi khi cũng gặp được, như thấy ở hình 3.



Hình 3. Áo côm và quần, với cách thắt dây-lưng cho hai đầu buông xuống hai bên hông một bà Thạch-kiệt.

— áo-kẻng (áo-cánh), dài-tay, rộng-rãi hơn và cài giữa, hay gặp ở những vùng giáp miền xuôi. Hình 4 cho thấy một bà Muờng Xuân-dài ăn-mặc đúng như một người Chợ.



Hình 4. Một bà Xuân-dài vấn khăn và mặc áo-cánh như người miền xuôi.

— áo-chen (áo-chăn), có thay (tay) dài, thò (tà) dài thành 4 thân, mở giữa với klòng (tràng) thêu rất đẹp quanh cổ (hình 5). Áo này bằng vải trắng hay đen, để mặc ngày Tết, trong các cuộc vui, hay khi đi đám-cưới : áo-chăn trắng sẽ mặc khi không phải làm gì ở đám, áo-chăn đen sẽ mặc khi phải nấu cơm gánh nước giùm chủ-đám.

— áo-kiềng (áo-kiêng), như áo dài miền xuôi, bầu cao 3 ph mà không thêu, cài bên hữu, để mặc khi đi đám hai ba ngày mà thay đổi với áo-chăn : cũng có loại trắng và loại đen để tùy lúc dùng như áo-chăn (hình 6).



Hình 5. Một bà Thu-ngọc mặc áo-chăn trắng, cổ đeo dây-bông-riêng, tay đeo vòng bạc.

Đồ trang sức đeo ngày Tết ta thấy có vài loại trình-bày ở hình 7. toàn đồ bạc trắng. Thứ-tư các đồ này sẽ tìm ra theo chiều-ngang đánh-dấu A,B,C và theo chiều-đọc đánh-dấu 1,2,3 :

(A1) vòòng-cóc (vòng-cổ) bằng bạc, có thứ nhỏ đeo trong, thứ lớn đeo ngoài : thấy 3 vòng-cổ biết là còn con-gái, chớ người có chồng chỉ đeo một vòng thôi.

(A2) vòòng-thay (vòng-tay) bằng bạc, cũng thường đeo hai ba cái nếu khá-giả.

(A3) nhơn (nhân), thường chỉ là một cái khâu bạc trơn, không có mặt-nhân.



Hình 6. Bà Thu-ngạc mặc áo kiềng đen, thấy đường-dột trắng ở mép bâu và là rất kĩ, đầu quần thêm khăn đen vải thô theo một kiểu đặc-biệt.

(B1) chọc-pông-rềng (dây-bông-rềng) cũng bằng bạc để đeo ở cổ, hai bên có hai đồng ván và có xâu chừng hai-mươi cái khâu bạc; bà Thu-ngạc ở hình 5 có đeo dây này.

(B2) chọc-xương-luênh (dây-xương-luơn), cũng như dây-xà-tích (xương-sống rầu) miền xuôi, có vài sợi bằng bạc lồng chung vào một khoen, sợi thì đeo chùm chìa-khóa, sợi thì đeo hộp-với xinh-xinh, hộp-thuộc nho-nhỏ, lại có sợi đeo cả cái pốt moong (vuốt cạp) nạm bạc.

(C) chọc-chôm-thốc (dây-trâm-tóc),

12. Tiếng Giao gốc Côi còn nói ở phần lớn các vùng Giao-Muờng để chịu ba biến-đổi về âm-cuối:

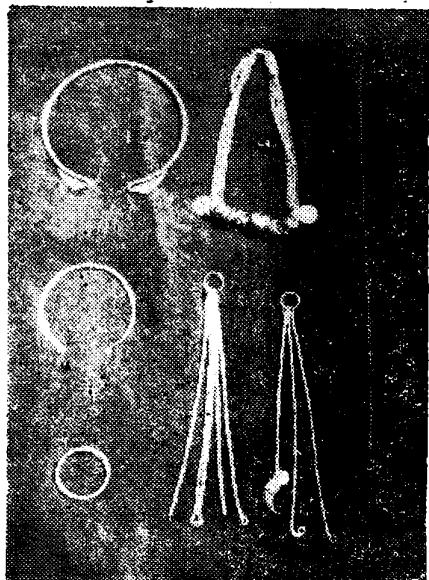
/1/ thành /n/ khiến ta có CÂN ở vài vùng Phú-thọ, như ở Thu-ngạc.

/1/ thành /w'/, khiến ta có CÊU ở vài vùng khác, như ở Cao-dương (Hà-dông), Thịnh-lang (Hoà-binh).

/1/ thành /y/, khiến ta có CÂY ở khắp miền Giao-chợ.

Bởi vậy tiếng CÂY không có liên-lạc gì với KÌ, KỖY, như ông Bình-nguyên Lộc đã tưởng trong NGMLCDTVN. tr. 62^e, G.s. Trần ngọc Ninh, trong bài «Thương thảo về từ nguyên của hai tiếng CẢI và CON» (Bách-khoa số 376, tr. 26), đã nhận ra đường-lối biến-âm này, nhưng những thí-dụ nêu ra chưa được chính-xác.

Tôi sẽ dẫn-giải kĩ-càng về biến-đổi này, khi so-sánh hai giọng Giao-Muờng và Giao-Chợ, ở một loạt bài riêng.



Hình 7. Các đồ trang-sức bằng bạc của phụ-nữ Giao-Muờng Phú-thọ.

dài chừng 50 ph, ở đầu đeo một cái trâm bạc dài 9 ph.

oOo

Nhưng tất-cả những cuộc vui này chỉ tổ-chức sớm nhất là từ mùng 2 trở đi. Trước đó, hương-vị Tết đã thấy ở những Gám gói bánh Tết, nhất là pông-ông (bánh-ông), thứ bánh tròn dài như bánh-tét, từ ngày 23 tháng chạp. Đến ngày 25, những bó cưa (củ) bằng gỗ vông mới tinh và trắng phau được thay vào những bó củ đã vàng úa ở các nhà thần-linh, gọi là nhà thờ công ở Hoà-binh, dựng ở gần cổng mỗi nhà (hình 8). Cửa này ngăn hơn đề trên giường-thờ, như đã kê trên. Rồi ngày 30 thì nhà nào nhà nấy đều có cây nêu (cây nêu)¹² dựng bên nhà thần-linh.



Hình 8. Nhà thần-linh Giao-Mường Phú-thọ với những bó của bầy trong và cây nêu dựng bên.

Cây nêu mừng Phú - thọ là một cây tre nhỏ, thường còn lá, có bắt một cây ngang gần ngọn để treo hai chuỗi « cửa » ở hai đầu. « Cửa » này không bằng gỗ vồng như ở trong nhà thần, mà bằng những khoeo tre mỏng mắc vào nhau. Những cây nêu làm kỹ còn có thêm một măt cáo (măt cáo) cho đẹp, và cả phần trên ngọn nêu này gọi là oa-nêu (hoa nêu).

Theo sự tin tưởng của người Mường Phú - thọ đêm giao - thừa thế nào cũng phải có oa - nêu cắm ở nhà để chứng tỏ là từ nhà có người ở, chứ không phải có

quỷ sứ đóng. Đêm ấy « thiên đình đòi quân đỗi tướng xuống xét dương gian » mà gặp nhà nào không oa-nêu thì tại họ sẽ giáng xuống nhà ấy ngay. Phải chăng hai chuỗi « cửa » treo đó là để làm « lộ phí » cho các « thiên tướng »? Người Mường Phú - thọ không rõ cho lắm về chi tiết này, mà ta không nhận thấy ở các vùng khác. Cây nêu này sẽ chỉ hạ ngày mồng 7, khi cúng đình xong.

Còn về việc cúng tổ tiên thì luôn luôn những vị tai to mặt lớn trong làng xã cử hành trước, kể từ lúc giao-thừa. Không có lang-cun như ở vùng Hòa-

binh, vùng Phú-thọ có những ông ngồi, một thứ lang-cun có quyền-hành hạn-chế, không quá « hách » với dân. Ông mang tên ấy, vì dân phải bầm « ngài » với ông. Với ông ngài, dân không phải làm xâu, không phải đóng-góp gì. Dân đánh lưới được cá, săn-bắn được muông, thì dân ăn mà không phải biếu-xén ông; nếu gặp dịp mà ông ngỏ lời xin thì dân lặng được. Ngay đến nhà-cửa của ông ngài, nếu hư-hỏng chỗ nào mà cần cất lại, thì ông cũng mời làng-xóm đến họp mà yêu-cầu giúp. Khi làm xong, tự-nhiên ông ngài phải mổ trâu giết heo đãi, cũng uhr-trả công một phần nào. Chẳng hạn, xã Thu-ngạc 14 xóm có một ông ngài.

Dưới ông ngài thường có những ông lang nho-nhỏ cha truyền con nối.

Khi một lang thất-lộc thì dân làng tới phúng lễ và tỏ lòng tui-phục con mình. Theo lệ ngày Tết, cứ mùng 9 tháng giêng các ông lang phải đến lễ Tết ông ngài. Có điều đặc-biệt là những ai làm ngài, làm lang ở Phú-thọ thường theo nghề cúng cá: đó là đề cúng-cổ quyền-hành mình thêm trên lãnh-vực tin-ngưỡng mà cũng là một nguồn-lợi vật-chất không nhỏ.

Riêng về người dân thì những năm được mùa, cái Tết có khi kéo dài cả tháng. Ngoài những cuộc vui kể trên, những đám hát trai gái đối-đáp như kiểu hát trống-quân miền xuôi cũng được tổ-chức khắp nơi.

(còn tiếp)

Đa-lạt, ngày 10-10-1972
NGUYỄN BẠT-TUY

DANS LE TRAITEMENT DU DIABÈTE :

GLUCIDORAL

DES LABORATOIRES SERVIER

Baisse Spectaculaire du Taux de
Glucose Sanguin

Pour toute information s'adresser à FRANCOPHAR

B.P. 2596 SAIGON, tel : 98930

Ngày Xuân xem tranh mộc bản Việt-Nam

THÁI TUẤN

THEO những tài liệu về nền nghệ thuật Việt Nam chúng ta được biết khá nhiều về những công trình kiến trúc và điêu khắc, riêng về Hội họa những tác phẩm từ xưa để lại thực là hiếm hoi. Nhiều người cho rằng khí hậu nước ta quá ẩm thấp, thêm vào đó lại ở trong hoàn cảnh loạn lạc giặc giã liên miên ; nên những bức họa (vì tính chất quá mong manh) không thể cất giữ và bảo toàn lâu dài được. Điều suy đoán đó, có thể đã đúng được phần nào, bởi chưng, tuy chúng ta không còn được nhìn tận mắt những tác phẩm hội họa đã có từ năm bảy trăm năm về trước, song chúng ta cũng được biết đại khái qua các tài liệu văn chương sách vở : trước kia đã có những bức họa về chân dung, những hình vẽ trên các đồ sứ, đồ đồng và những hình vẽ trang hoàng minh họa cho các cuốn kinh sách. (Những cuốn sách cổ này ngày nay còn nằm rải rác trong các thư viện Tây Ban Nha, Ý đại Lợi và Pháp quốc). Trong thời kháng chiến, khi tản cư về nông thôn, tôi đã có dịp được xem một số tranh lụa từ thời nhà Lê (Lê Lợi) do một số gia đình ở vùng Thanh hóa còn giữ được. Cũng như một bức họa về chân dung vua Lê thì ở đền nhà Lê làng Vệ Yên, Thanh Hóa. Tuy vậy những bức họa ấy, vẫn chưa có gì phân biệt nhiều với những bức tranh của người Trung Hoa.

Ngày nay, khi nói đến nền hội họa Việt Nam chúng ta cũng chỉ có thể bắt đầu bằng loại tranh khắc gỗ, loại tranh khá phổ biến (bởi được in ra rất nhiều bản) đã có từ hơn trăm năm nay. Hơn nữa bắt đầu từ loại tranh này, chúng ta nhận thấy rõ sự lộ diện đậm đà của hồn tính Việt Nam, khác biệt hẳn với loại tranh Tàu hay Nhật.

Nếu sắp xếp theo đề tài, chúng ta có thể chia tranh mộc bản ra làm 5 loại :

Trước hết là loại tranh có tính chất tôn giáo : Dùng trong các ngôi đền, chùa, miếu mạo đôi khi treo cả ở các tư gia nữa. Loại tranh này ngoài các hình vẽ về Phật như tranh Di Lặc, Thích ca m u ni, Phật Bà Quan Âm treo nơi các ngôi chùa. Còn có loại tranh treo riêng ở các đền miếu như tranh ông Hoàng, tranh bà Liễu Hạnh, tranh các vị anh hùng như tranh Trần Hưng Đạo tranh vua Thục An dương Vương, tranh hai bà Trưng, tranh Bạch Hổ, Ngũ Hồ. Còn nơi tư gia có hai tranh Võ Đình và Thiên Ất là hai vị thần võ thường được dán hai bên cánh cửa. hoặc tranh « Thổ công vị » là thần bếp, tranh thờ ông tổ của nghề nghiệp gọi là

Tiên Sư như trong truyện Kiều, Tú bà đã nói với Kiều. Khi chỉ vào bức tranh thần Bạch Mi :

Nghề này, thì nhớ ông này Tiên sư.

Thứ đến loại tranh có tính chất minh họa. Là loại tranh vẽ lại những câu chuyện có nội dung giáo dục, tranh vẽ có 24 cảnh trong truyện những người con hiếu thảo có tác dụng khuyến khích lòng hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ. Tranh vẽ truyện Kiều cốt nói lên sự chung thủy lòng hiếu thảo và kiên trinh của nàng Kiều.

Loại giai cảnh : Loại tranh này được coi như loại tranh cốt vẽ cho đẹp, để treo chơi trong nhà tuy đề tài đôi khi trùng hợp với loại tranh Tàu song, lối vẽ và cách xếp đặt có phần khác biệt, nét vẽ là nét khắc vào gỗ nên có phần sắc sảo và mạnh mẽ, loại tranh có đề tài hoa trái bốn mùa, thường được vẽ với tinh thần ước mong cảnh sung mãn tốt tươi của mùa màng hơn là chỉ vẽ lấy đẹp về màu sắc đường nét. Tuy nhiên cách bố cục và những hình thể giữ được nét vẽ duyên dáng đặc biệt có hồn tinh Việt.

Tranh vẽ bốn người thiếu nữ chơi âm nhạc, với những dáng điệu mềm mại trong những bộ y phục Việt Nam, với mái tóc đuôi gà và đặc biệt nhất là màu trắng gọi là thuốc điệp để diễn tả màu da cũng như màu hoa đào để diễn tả cặp má hồng. Thì loại tranh gọi là Tố nữ này đề đạt đến độ tinh vi của màu sắc, mà không có loại nào sánh được.

Loại miêu tả những sinh hoạt trong đời sống : Xã hội Việt Nam. Thường miêu tả lại nếp sống của bốn giai cấp chính trong xã hội thời trước : Sĩ, nông, công, thương.

Tuy nhiên vì nước ta vốn là nước có nền kinh tế nông nghiệp, nên loại tranh vẽ cảnh sinh hoạt nông thôn chiếm đa số cảnh cày bừa, tát nước mục đồng chăn trâu y.v... Hoặc có khi diễn tả lại các thú vui chơi giải trí như đánh sóc đĩa, đánh bài tổ tôm điểm, các cuộc rước đèn, múa sư tử, cảnh ông nghề vinh quy, cảnh thi cử nơi trường ốc v.v...

Song, đặc biệt nhất phải kể đến loại tranh trào lộng : Đề tài của loại tranh này thường mượn cảnh sinh hoạt xã hội song được trình bày dưới cái nhìn hài hước đôi khi nặng về châm biếm. Loại tranh này phải kể các bức tranh : Hái dừa, Đánh ghen, Thày đồ cóc, Đám cưới chuột v.v... Một đặc điểm của loại tranh trào lộng, là sự phong phú của các đề tài càng ngày càng mới nhiều khi sát với sự việc xảy ra.

Khi nền văn minh Tây Phương do người pháp đem tới, người dân quê đã nhìn những sự cải cách đổi mới qua những bức tranh vẽ về cách phục sức, vẽ chiếc xe đạp, xe hơi, cảnh nhầy đầm v.v... trong đó có chứa những câu chữ nôm như : « Phong tục cải lương moa tăng phú — Văn minh cải cách toa tăng xương ¹.

1. Phong tục cải lương (moa tăng phú) — moi, je m'en fous
Văn minh cải cách (toa tăng xương) — toi, attention !

Óc chằm biếm trào lộng qua những bức tranh khắc gỗ này, cũng chỉ mang một hình thức khác hơn, song xét cho kỹ thì cũng cùng một tinh thần như những vần thơ lục bát những câu hát ví, hát ghẹo mà người nông dân Việt Nam thường sáng tác với những nét dí dỏm để vui đùa, hoặc để riễu cợt những cảnh chướng tai, gai mắt trong xã hội, những thói rởm đời của những kẻ “xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ”.

Sau hết còn một số tranh khắc gỗ thuộc loại linh tinh : gồm có những bức vẽ tượng hình có tính chất chúc tụng như những bức tranh Gà, Lợn, Thần tài Thần lộc, tranh trái đào, cá chép, con dơi, hoa cúc v.v..

Loại tranh này hình ảnh thường mang một ý nghĩa tượng trưng cho Phúc Lộc

Tìm hiểu về nguồn gốc những loại tranh khắc gỗ, vừa kể trên, trước tiên, người ta nhận thấy hầu hết các bức tranh đều là của những tác giả vô danh. Riêng việc ấn loát sản xuất ra loại tranh này, được biết làng Sen Hồ gọi nôm là làng Hồ ở Bắc giang là nơi sản xuất chính. Song việc sản xuất không phải là một độc quyền của làng Hồ. Hầu hết các tỉnh ở miền Bắc và vào đến vùng Thanh Hóa, Nghệ An các làng xã đều có nhiều nơi khắc lại và rồi in ra đem bày bán ở các phiên chợ Tết. Theo con số thống kê trước đệ nhị thế chiến thì số tranh này sản xuất hàng năm ở miền Bắc và một vài tỉnh miền Trung lên tới con số 2 triệu bức. Số lượng lên cao thường vào dịp gần Tết sau khi mùa tháng mười gặt hái đã xong thì những người nông dân khéo tay và rảnh rang, bắt đầu vào công việc sản xuất loại tranh này để bán ra lấy thêm tiền chi dùng cho gia đình.

Kỹ thuật khắc bản gỗ, và in tranh thường theo truyền thống cũ, gia đình cha mẹ làm ra dạy lại cho con cái. Công việc chỉ thu gọn trong sự khéo tay để khắc những bản gỗ là chính yếu. Mẫu mực, lấy theo những bản vẽ đã có sẵn. Đôi khi sửa đổi, thêm bớt đôi chút ; có khi sự khác biệt ở những bức tranh, cùng chung một đề tài, lại là do sự vụng về của người khắc gỗ làm sai lạc.

Việc ấn loát theo lối cổ truyền, người ta thường dùng hai loại giấy bản, hồ bằng một thứ phấn trắng làm nền ; thứ phấn này lấy ở vỏ con sò nung lên và tán nhỏ gọi là phấn điệp. Mực in, là những loại phẩm màu như : đỏ cánh sen, hoa đào, xanh hoa lý, màu chàm, màu son, vàng hoa hiên màu xa thanh, màu trắng nguyệt bạch. Những loại tranh khắc gỗ, in theo lối cổ truyền thường có những màu sắc trong sáng, đẹp dễ nhờ ở cái nền phấn điệp. Hơn nữa nét vẽ cũng duyên dáng đẹp dễ già dặn hơn, nhờ ở tài nghệ của những người đầu tiên sáng tác ra.

Về sau, khi được phổ biến rộng rãi, thì công việc sản xuất trở nên cầu thả hơn. Người ta, một phần vì không rành nghề một phần coi như là

một nghề phụ để kiếm tiền, ngoài công việc đồng áng. Nên cốt sao cho việc làm giản dị và nhanh chóng hầu theo kịp nhu cầu thị trường đòi hỏi.

Những bản năng tranh vẽ sau này, có nhiều làng không in trên giấy nền điệp trắng, họ dùng giấy báo hay sớ sách cũ ; còn một mặt trắng để in các bản khắc lên. Có nhiều nơi sáng tác ra những đề tài mới, song kém phần tế nhị và thiếu hẳn vẻ dí dỏm trào lộng của những bức tranh cũ.

Xét về giá trị thực sự của loại tranh mộc bản, tưởng nên phân tách làm hai phần khác nhau :

Trước hết về giá trị kỹ thuật hội họa : Chúng ta có thể xác định một cách chắc chắn : loại tranh này không theo một qui tắc nào nhất định, không may mắn ảnh hưởng ở đường lối nghệ thuật Trung Hoa, là một nước lớn sát cạnh đã ảnh hưởng nhiều đến nền văn hóa Việt Nam. Lối vẽ ở tranh mộc bản, được hướng dẫn bởi thiên năng, thiên bẩm và được sự thúc đẩy của một nhu cầu diễn tả hơn là nhu cầu thẩm mỹ. Và cũng chính do đó mà tranh mộc bản, có lối vẽ giản dị mộc mạc, phản ánh được bản chất thật thà, vui vẻ, nghịch ngợm, đôi khi châm biếm song lại rất hồn nhiên không ác ý của người nông dân Việt Nam. Nếu so sánh với thề văn ở các ca dao. thì nét vẽ mộc bản quả đã là những ca dao bằng đường nét và màu sắc.

Về đẹp về đường nét màu sắc và bố cục ở tranh mộc bản không phải là vẻ đẹp chau chuốt của một kỹ thuật già dặn, điêu luyện và khuôn khổ như tranh lụa Trung Hoa. Nó cũng không có dáng vẻ phong lưu đài các thận trọng như nét vẽ mộc bản của người Nhật. Cái vẻ đẹp đáng yêu của tranh mộc bản Việt Nam chính là sự vụng về ngây ngô nhưng không kém phần hòa hợp ở hình khối, ở bố cục. Và cũng chính ở sự lờ lợt của những màu nguyên thủy song vẫn tạo được không khí nô nức vui tươi cho cả trẻ em lẫn người lớn trong những dịp Tết Nhất, hội hè.

Về giá trị nội dung : Những đề tài ở loại tranh mộc bản, đã ghi lại được phần nào sinh hoạt xã hội của thời trước, những lễ nghi, tập tục cũng như cách phục sức và các thú vui giải trí.

Do thế cách trình bày con người và sự việc. tranh mộc bản đem lại cho chúng ta những kết luận quan trọng về nền văn hóa Việt Nam và nói lên được hồn tính dân tộc không phải bằng những ngôn từ rỗng tuếch. Song le những tấm tranh bình dân ấy, đã trực tiếp tỏa lên hồn tính của dân tộc Việt một cách bình dị, hồn nhiên ; tựa như mùi hương cau, hương bưởi, hương thơm của những cánh đồng lúa chín.

Đành rằng, quan niệm nghệ thuật Tây Phương đã không chấp nhận loại tranh mộc bản ấy, như những tác phẩm nghệ thuật lớn, bởi tính chất minh họa của nó nặng hơn là sự sáng tạo thuần túy ; bởi màu sắc của nó thiên về trang trí hơn là sự diễn đạt ; và bởi sự sao đi chép lại qua các ấn bản đã làm mất đi tính chất độc nhất của một tác phẩm nghệ thuật, song le đó cũng là điểm đặc biệt của loại tranh mộc bản Việt Nam bởi cái truyền tính của dân Việt, bởi cái quan niệm về nhân sinh, tính chất độc đáo thường lẫn vào cộng đồng, mà cá nhân luôn luôn là cái bóng mờ ; và tác phẩm dù cho có được thời sau chấp nhận hay không thì cũng chỉ được nghệ nhân coi như :

Mua vui cũng được một vài trống canh.

Ý thức nghệ thuật của Phương Đông, thật giản dị và ít đi vào chi tiết,

Chi Hội Dịch Lý Việt Nam

- ☐ Sẽ tổ chức hai lớp DỊCH LÝ Du Ngoạn Thực Nghiệm vào mỗi buổi chiều Thứ Bảy và sáng Chủ Nhật.

I. — LỚP CÔNG TRUYỀN.

(Có Học phí)

- Khóa Sơ, Trung, Thượng đẳng được hướng dẫn cách : KIỂM SOÁT, XÁC ĐỊNH. PHÁC HỌA, PHÁC Ý, ĐỌC NỘI TÂM, ĐỊNH ỨNG-KỶ.

II. — LỚP BIỆT TRUYỀN.

(Miễn phí)

- Khóa Thái Thượng đẳng cấp 1, 2, 3 được hướng dẫn toàn khoa : TIỀN THIÊN XÃ HỘI HỌC, TIỀN HẬU THIÊN TRÍ TRI Ý HỌC, và VIỆT NAM KHOA DỊCH LÝ HỌC.

☐ GHI CHÚ :

Ông Xuân Phong — Hồng Tử Uyên sẽ đích thân đến tận nhà để nói chuyện về Dịch Lý Việt Nam cho Quý vị đã có danh tiếng và địa vị trong xã hội với điều kiện là vị đó HỮA giữ kín tên tuổi cho đôi bên.

☐ Liên lạc tại địa chỉ số 194/19E, đường Bạch Đằng — Gia Định (vô hẻm Long Văn Tự khoảng 40 thước).

Âm-lịch Dương-lịch

và Tết ta

NHẤT THANH

TIẾNG Tết là một âm vận của chữ Tiết trong từ ngữ Thời tiết ta thường dùng. Nhưng ta quen nói vẫn tất Tết để chỉ định tiết nguyên-đán: Nguyên là đầu tiên, đán là buổi sớm, người xưa gọi ngày nguyên đán là ngày, tam thủy hay tam nguyên, nghĩa là buổi sớm đầu năm, buổi sớm đầu tháng và buổi sớm đầu ngày. Nói vẫn tất Tết là ngày bắt đầu một năm mới; nhưng người mình thường ăn Tết ba ngày, có nhà 4 ngày, thành ra đã quen cho là ba ngày lễ trọng đầu năm.

Vậy năm mới bắt đầu vào lúc nào trong chuỗi ngày đêm kế tiếp nhau vô cùng tận?

Các dân tộc trên địa cầu ấn định khác nhau ngày bắt đầu năm mới của mình theo lịch người ta đặt ra.

Từ ngàn xưa người ta đã biết căn cứ vào sự vận chuyển có nhịp độ của các hành tinh để chia thời gian thành ngày, tháng, năm, theo hiện tượng tuần tự của mặt trời thì gọi là âm lịch (về âm là âm), theo thời tiết ảnh hưởng của mặt trời phân biệt ra từng mùa thì gọi là dương lịch (về ban ngày là dương). Cũng có thứ lịch theo cả mặt trăng và mặt trời gọi là âm dương lịch; lại có thứ đặt ra không theo mặt trăng và mặt trời.

Mấy dân tộc văn minh sớm miền Cận Đông ở vùng mésopotamie, ở khoảng lưu vực sông Tigre sông Euphrate¹ đã biết xem thiên văn và định ra âm lịch trước tiên. Dần dần

người ta đã so đi sánh lại tinh theo chu kì vận chuyển của mặt trăng trái đất đối chiếu với mặt trời, sửa chữa điều chỉnh lịch; tuy vậy vẫn còn nhiều thứ lịch được dùng.

DƯƠNG LỊCH

Ngày nay tất cả các dân tộc theo đạo Ki-Tô đều dùng dương lịch, nghĩa là kể mỗi năm là khoảng thời gian từ tiết-xuân phân này đến tiết xuân phân kế tiếp, tiếng Pháp gọi là année tropique, 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây chia làm 12 tháng. Nhưng cũng vì mấy con số lẻ kia mà có lủng củng trong việc làm dương lịch.

Âm dương lịch

Phần thời tiết như dương lịch, nhưng tính tháng theo sát với tuần trăng, và vì vậy cứ ít lâu lại phải thêm tháng thứ 13 để cho năm được bắt đầu vào đúng mùa của nó. Lịch này xưa được thông dụng trong các dân tộc Israélites (Do Thái) Hi Lạp thượng cổ, Trung Hoa, Mông cổ, Ấn độ, Giáo hội Roma ngày nay vẫn phải theo để ấn định nhều ngày lễ trọng, nhất là lễ Phục sinh.

Lịch Do thái

Là âm dương lịch. Ngày nay vẫn thông dụng trong việc định ngày đình đám tôn giáo hội hè lễ nghi tôn giáo. Tháng có 29 hay 30 ngày, một năm là 12 hay 13 tháng; những năm 13 tháng

(1) Một địa danh nhân, danh trong bài viết theo lối Âu Tây vì không quen dùng theo lối phiên âm ra tiếng Việt.

có từ 383 đến 385 ngày. Những năm 12 và 13 tháng kế tiếp nhau cứ hết 19 năm thì lại bắt đầu năm đúng khớp cùng lúc với năm dương lịch.

Âm lịch

Âm lịch hoàn toàn theo mặt trăng. Một năm 12 tháng mỗi tháng 30 hay 29 ngày, tất cả là 354 ngày, kém năm của dương lịch 11,25 ngày, chan đi sẽ lại qua các mùa. Người Hồi giáo làm lịch theo phép ấy.

Lịch César

Tại Roma xảy ra quá nhiều lộn xộn không duy nhất trong việc tính ngày, rất bất tiện cho các lễ nghi tôn giáo cho cuộc sinh hoạt của dân chúng giao dịch với nhau có kì hạn hẹn định. Năm 46 trước công nguyên, hoàng đế Yules César theo nhà thiên văn học Sosigène, cho sửa lịch cứ bốn năm thì một năm có nhuận 1 ngày đầu năm từ trước là 1 tháng ba đổi làm 1 tháng giêng.

Lịch Grégoire

Lịch này ngày nay thông dụng, tính năm 365, 2425 ngày và cứ 10.000 năm lại rồi ra 3 ngày. Phải theo nguyên tắc tính năm tròn 365 ngày và cứ 4 năm có một năm nhuận một ngày (ngày 29 tháng hai), như vậy tương đương tự với lịch kể năm từ này xuân phân này đến ngày xuân phân kế sau, là 365, 25 ngày, và thành ra cứ 1.000 năm sai lệch 7,5 ngày. Năm 1582 giáo hoàng Grégoire XIII cho điều chỉnh lịch bằng cách cứ mỗi trăm năm bỏ đi ba năm có nhuận, và kể những năm 1600, 2.000, 2.400 (bội số của 400) là có nhuận.

Việc Giáo Hoàng cải cách lịch có tính cách tôn giáo cho nên nhiều nước không biểu đồng tình. Chỉ có Ý Đại Lợi, Y Pha Nho, Bồ Đào Nha theo liền. Nước Pháp cuối năm 1582 mới theo ;

phần dân theo đạo Ki tô ở nước Đức năm 1700 mới theo ; nước Anh đến năm 1752 mới theo : Nga sô còn muộn hơn nhiều : 1918 ; Hi Lạp thì mới đây 1923 : Còn nhiều nước thuộc dòng Slave như Ba Lan, Lỗ Mã Ni, Bulgarie... vẫn không theo. Trước thế chiến thứ hai, Hội Quốc liên (như Liên Hiệp Quốc bây giờ) đã họp bàn về việc điều chỉnh lịch Grégoire và đã ghi nhận hai thảo án sửa đổi ; từ ấy dường như việc này không được đề cập, Tưởng cũng chẳng cần dài dòng nơi đây về hai thảo án kia,

Vì có mấy nước hùng cường, tuy là số rất ít, đi xâm lấn khắp nơi trên địa cầu, dùng lịch Grégoire, thành ra những dân tộc bị trị tự nhiên phải phải theo luật của kẻ mạnh, rồi cứ thế các nước bị lôi cuốn trong việc giao tế ; cho nên mới từ mấy năm nay trong từ ngữ Việt Nam lịch Grégoire được mệnh danh là công lịch, và đề chỉ định một thời điểm người ta nói là kể từ công nguyên về trước hay về sau, công nguyên là năm Kỷ nguyên lịch này.

Kỷ nguyên.— Kỷ nguyên là kể từ năm bắt đầu định dùng một thứ lịch nào. Như đạo Ki tô cho rằng Jésus Christ sinh ngày 25 tháng chạp năm 753 thuộc Kỷ Roma, định lấy năm sau 754 làm đầu Kỷ Ki tô 1.

1. Theo lời giáo sĩ Denis le Petit thì Jésus Christ sinh ngày 25 tháng 12 năm 753 thuộc Kỷ Roma, theo một thuyết khác thì Jésus Christ sinh năm 748 Kỷ Roma, (hoàng xuân Hán Đờ biểu đối chiếu lịch xưa và Công lịch. SỬ ĐAJA số 17-18 năm 1970), nhưng theo cuốn *La dignité humaine* có chép thì 25 tháng 12 là ngày lễ mừng hằng năm thần Mặt Trời trở lại, sau này Giáo hội Roma, vào khoảng thế kỉ thứ IV, đã chính thức chấp nhận ngày ấy làm ngày lễ giáng sinh J. christ (Nguyễn văn Thọ *Thiên văn với Tết với Xuân*. PHƯƠNG-ĐÔNG số 8-9 tháng 2-3 năm 1972).

Phật lịch Kỷ nguyên từ năm Thích Ca Mâu ni sinh¹, tính ra là trước Kỷ Ki Tô 543 năm.

Lịch Ta và lịch Tàu không ấn định Kỷ nguyên từ một năm nào thời xưa. Mỗi khi một ông vua lên ngôi thì lại đặt niên hiệu mới kể là năm thứ nhất của triều đại và thường ghi rõ thêm theo lục giáp. Như vậy có điều bất tiện là khó mà nhận biết được nhanh chóng những điểm trong quá khứ xa xăm.

Lịch Ta và Lịch Tàu.

Trên kia đã nói qua về mấy âm lịch dương lịch vì những lịch ấy có nhiều điểm tương đồng, phù hợp với lịch ta lịch Tàu.

Thời Hoàng Đế, vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên, văn hóa Hán tộc đã khá, người ta đã biết làm nhà cửa, dệt vải, dùng xe cộ... Hoàng Đế đã đặt ra can và chi làm lịch. Mười can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Mười hai chi là Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Lấy chữ đầu hàng can là Giáp ghép với chữ đầu hàng chi là Tí thành Giáp tí là năm đầu một hội, và cứ lần lượt theo thứ tự can chi ghép thành danh hiệu mỗi năm, như chữ thứ nhì hàng can là Ất ghép với chữ thứ nhì hàng chi là Sửu thành Ất-Sửu, rồi Bính dần, Đinh mão... cho đến hết 60 năm, là dùng hết trọn vẹn mỗi can 6 lần và mỗi chi 5 lần; mỗi chu kỳ như vậy gọi là Lục thập Giáp tí, nói vắn tắt là một hội, một giáp.

Vua chuyên húc (cháu nội vua Hoàng đế) lấy tháng giêng làm tháng Mạnh xuân, là tháng đầu năm. Vua

Nghịêu (2357-2256 trước công nguyên) sai hai họ Hi và Hoà làm lịch tượng, đặt ra tháng đủ tháng thiếu để được thuận cho dân làm ăn.

Phong dao ta có câu

At về trách họ Hi, Hòa :

Nhuận năm sao chẳng nhuận và trông canh.

là tự cửa miệng nhà nho có hiểu biết về việc làm Lịch thời xưa.

Thời nhà Hạ (2206-1767. Vua Vũ sáng lập nhà Hạ là cháu huyền tôn vua Hoàng Đế) làm lịch lấy tháng Dần làm tháng giêng, gọi là tháng Kiến Dần, là thời gian chuôi sao Đầu chỉ về phương Dần, khi chuôi sao Đầu chỉ về phương Mão là tháng hai, gọi là tháng Kiến Mão, cứ lần lượt theo thứ tự 12 chỉ như vậy là 12 tháng thì tháng chạp là tháng Kiến Sửu. Khi xưa, theo lễ tục viết văn tế để đọc lúc tế thần tế tổ tiên bao giờ cũng viết tháng làm lễ tế, kiến gì : Tí hay Sửu, Dần, Mão... (kiến là dựng lên, ở đây có nghĩa là đặt ra theo phép làm lịch).

Theo *Từ hải* (mục Trung Ngoại lịch đại đại sự niên biểu) lịch Trung Hoa lấy năm 3.000 trước công lịch Kỷ nguyên, là năm Tân-Dậu, làm năm khởi điểm, chắc có lẽ là ấn định một thời điểm như vậy để liên việc đối chiếu với công lịch. cuộc cách mạng năm tân Hợi (1911) Kể năm ấy là Kỷ nguyên mới, gọi là Trung Hoa dân quốc nguyên niên, nhưng cũng đồng thời bắt đầu dùng công lịch, cho nên ta thường thấy những giấy tờ những ấn loát phàm chữ Hán đề Trung Hoa dân quốc năm thứ mấy, lại ghi thêm năm theo công lịch. Lẽ song thất

1. Theo lễ tục Phật giáo ngày Thích Ca Mâu ni sinh, không rõ người ta căn cứ vào thời điểm nào để tính ra ngày và tháng theo lịch ta.

thất (ngày 7 tháng 7), lễ song thập (ngày 10 tháng 10) là ngày tháng theo công lịch. Tuy vậy nhiều lễ tiết tư nhân vẫn còn theo âm lịch, cho nên gần đây vẫn còn có nhiều âm lịch in bán cho đại chúng.

Người Việt Nam ta chuyên dùng âm lịch, một âm lịch thuần nhất, từ lâu đời. Người Pháp đã đem lại sự cưỡng bách dùng công lịch, ngày nay đã thành thói quen trong việc công và giao tế, nhưng trong nếp sống cổ truyền hằng ngày ta vẫn còn ưa chuộng dùng lịch cũ.

Phép làm lịch của ta theo khoa học thiên văn, như của Trung Hoa, cho nên lịch của ta tương tự lịch Trung Hoa. Ngày nay một con đường ở phía Nam thành phố Hà nội mệnh danh là phố Khâm thiên vì ngày xưa Tòa Khâm thiên giám tọa lạc nơi ấy. Các quan làm việc tại Tòa Khâm thiên giám chuyên việc xem thiên văn và làm lịch. Sau khi nhà Nguyễn thiên đô vào Huế tòa Khâm thiên giám cũng được dời vào thiết lập ở ngoài hoàng thành, với một đài thiên văn khá cao (chừng 7 trượng) thiết lập ở phía đông bắc gần bờ sông Hương.

Mỗi năm trước Tết chừng hai ba tháng, lịch đã làm xong được châu phê cho ban hành, Tòa Khâm thiên giám chuyển giao cho bộ Lễ gởi đi khắp các tỉnh để phân phát cho các cơ quan các cấp tỉnh, phủ, huyện, châu xã, trừ Nam kì và mấy thị xã đã cắt nhượng cho Pháp.

Lễ ban lịch bắt đầu tự kinh đô được thiết triều cử hành rất trọng thể với đông đủ bách quan các Bộ, Viện... sau đó lịch được gởi đi các nơi với chỉ dụ ấn định ngày cho tất cả các quan đầu tỉnh phải nhất tề triệu tập mọi giới

chức thuộc quyền đến hành cung làm lễ triều lịch, và các quan phủ, huyện, châu kinh cần nhận lịch đem về ban cho xã, ấp! dân chúng quen gọi là lịch ban có khác lịch ở thị trường đôi chút về hình thức và một số chi tiết gia giảm. Lịch ban bìa bằng giấy vàng dày, trên mặt có ấn son lớn hình chữ nhật cỡ chừng 9cm x 6 cm với bốn chữ triện "Khâm thiên giám ấn" đóng lồng trên dòng chữ giữa mặt bìa. Dòng chữ này đề triều đại với niên hiệu thứ mấy, kế theo là năm của lục giáp, như: «Đại Nam Thành Thái tứ niên tuế thứ Tân mao hiệp kỉ lịch»

Lễ ban lịch năm nào cũng cử hành rất long trọng, ý nghĩa là do quyền tối cao của vua tuyên bố (bằng lịch) việc xác định ngày tháng để dân trong nước cùng theo về một mối trong cuộc sinh sống hoạt cần phải được ý thức rõ rệt về thời gian với những định kì: Ngày sóc vọng, ngày kì lập, ngày đình đám hội hè, ngày phiên chợ, ngày giao dịch... Cho nên ngày xưa nói chính sóc ở đâu thì rường mới tự đấy, là nói quyền vua (quyền làm lịch: ấn định chính sách là ngày mồng một tháng giêng).

Cổ thời cứ ngày đầu mỗi tháng (phải được loan báo trước) dân Roma được triệu tập để thông cáo rất long trọng cho biết những ngày lễ và những ngày nghỉ việc. Thì ra mấy dân tộc Đông Á cũng đã sớm hiểu biết cái ý nghĩa cần phải làm như vậy bằng cách ban lịch, nghiêm chỉnh hơn rõ ràng hơn.

Xuân từ trong ấy mới ban ra.

Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.

Câu mở đầu bài thơ Tết của Trần tế Xương đã khá rõ: từ từ trong ấy từ Kinh thành (Huế), ban ra là do lịch của vua, vậy mà lâu đời về sau nếu không hiểu biết tục lệ ban lịch thời quân chủ

thì câu thơ trên tối nghĩa, khó hiểu.

Dân chúng thường mua lịch dùng. Có hai thứ lịch trên thị trường: lịch ta và lịch Tàu, ngày tháng tốt xấu thiếu đủ... Không bao giờ sai chệch nhau, tuy một thứ in ở trong nước một thứ in ở bên Tàu, không có điều kiện thuận tiện liên lạc với nhau để bắt chước. Lịch ta thì toát yếu, chừng năm tờ giấy cỡ 22 cm X 15 cm, đề hán cho đại chúng; vì nghề ấn loát của ta khó bề cạnh tranh với Tàu cho nên đành phải nhường khách hàng ưa dùng lịch có đầy đủ chi tiết, cho lịch Tàu dày đến gần 200 tờ cỡ 27 cm X 16 cm, bán đắt gấp bốn năm lần.

Lịch ta cũng như lịch Tàu, theo vòng quả đất xoay chung quanh mặt trời mà tính năm, theo vòng mặt trăng xoay chung quanh quả đất mà tính tháng, theo vòng quả đất mà tính ngày; cứ hết một vòng quả đất xoay chung quanh mặt trời thì mặt trăng đã xoay chung quanh quả đất được 12 vòng và 1/3 vòng nữa, cho nên mỗi năm lại thừa ra hơn 10 ngày. và cứ hai năm rưỡi lại thừa ra một tháng, tháng thừa ấy kể vào năm thứ ba là 13 tháng, và gọi là tháng nhuận; tháng nhuận được đặt kế tiếp tháng 1 hay tháng 2, tháng 3... theo phép xem thiên văn, chứ không nhất định, có thể là tháng giêng nhuận (thành hai tháng giêng)... tháng 6 nhuận... tháng chạp nhuận.

Ta hay nói từ thời bát tiết là bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, và tám tiết lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí.

Đáng chú ý là lịch ta và lịch tây hiện đang dùng ăn khớp với nhau về nhiều điểm:

Ngày lập xuân ở lịch ta là ngày bắt đầu mùa xuân, năm nào cũng đúng vào ngày 4 hoặc 5 tháng hai dương lịch.

Ngày lập hạ (ngày bắt đầu mùa hạ) năm nào cũng đúng vào ngày 6 hoặc 7 tháng 5 dương lịch.

Ngày lập thu đúng vào ngày 9 hoặc 10 tháng 8 dương lịch.

Ngày lập đông đúng vào ngày 7 hoặc 8 tháng 11 dương lịch.

Ngày xuân phân, đêm ngày dài bằng nhau, đúng vào ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương lịch.

Ngày thu phân, đêm ngày dài bằng nhau, đúng vào ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương lịch.

Ngày hạ chí, ngày dài hơn hết trong cả năm, đúng vào ngày 20 hoặc 21 tháng 6 dương lịch.

Ngày đông chí, đêm dài hơn hết trong cả năm, đúng vào ngày 20 hoặc 21 tháng 12 dương lịch.

Ngày đông chí bắt đầu có khí dương là sinh khí, ở vào tháng 11 ta cho nên tháng ấy là Nhất dương sinh, tháng 12 là nhị dương, tháng giêng là tam dương. Ngày Tết các cụ xưa hay viết vào giấy hồng điều dán cửa đón xuân mừng năm mới:

*Tam dương Khai thái
đối với Ngũ phúc lâm môn.*

Nói tám tiết là văn tắt, kể cho đủ thì một năm có 24 tiết khí, mỗi tháng chia làm hai tiết khí: (tiết kể trước, khí kể sau như dưới đây):

Tháng giêng	Lập xuân (bắt đầu xuân)	Vũ thủy (nước mưa)
Tháng hai	Kinh trập (sâu bọ cọ quậy)	Xuân phân (giữa xuân)
Tháng ba	Thanh minh (sáng trong)	Cốc vũ (mưa tưới lúa)
Tháng tư	Lập hạ (bắt đầu mùa hè)	Tiêu mẫn (cây cỏ mới lớn)
Tháng năm	Mang chủng (lúa trở đồng đồng)	Hạ chí (hè cực độ)
Tháng sáu	Tiêu thử (nóng vừa)	Đại thử (nóng nhiều)
Tháng bảy	Lập thu (bắt đầu thu)	Xử thử (hết nóng)
Tháng tám	Bạch lộ (bắt đầu có sương)	Thu phân (giữa thu)
Tháng chín	Hàn lộ (sương lạnh)	Sương giáng (sương xà)
Tháng mười	Lập đông (bắt đầu mùa đông)	Tiêu tuyết (tuyết ít)
Tháng mười một	Đại tuyết (tuyết nhiều)	Đông chí (đông cực độ)
Tháng mười hai	Tiêu hàn (lạnh ít)	Đại hàn (lạnh nhiều)

Người xưa quen nếp sống giản dị và thông thả ít có việc gấp gáp tinh phút tinh giờ như ngày nay, có những việc kê năm mà không kê tháng, hay kê tháng mà không kê ngày, như nói mạnh xuân, trọng thu, quý đông (tháng đầu mùa xuân, tháng thứ hai mùa thu, tháng thứ ba mùa đông) cũng như nói cách văn vẻ, thay vì đề ngày trong thư gởi cho nhau lại viết kinh trập, tiêu mẫn... có khi thêm vào cho rõ trước hoặc sau tiết khí một hay hai ba ngày.

Hai mươi bốn tiết khí trên đây được ấn định theo phép thiên văn và theo chiêm nghiệm những hiện tượng trên mặt đất trong nghề trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá... của người mình.

Chiêm nghiệm cho biết tháng nào cũng vậy kể cả tháng nhuận, cứ ngày 5, ngày 14 và ngày 23 nước triều dâng lên, gây dao động do sức ép của khí trời, thành ra âm dương xung sát, ta cho là không « lành trời », mới có ca dao :

Mồng năm, mười bốn, hăm ba,

Đi chơi cũng thiệt, nữa là đi buôn.

và *Mồng năm, mười bốn, hăm ba,*

Lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng.

Ta quen gọi ba ngày ấy là ngày con nước (nước sinh con), lịch ghi là nguyệt kỵ (ngày phải kiêng không làm việc này việc nọ),

Ta trồng trọt và cấy lúa thường hoàn toàn căn cứ vào lịch : Theo kinh nghiệm trồng cây nên chọn những ngày liền sau tiết nhất dương ; trồng trước ngày ấy cây cỏ khó sinh trưởng và có giống cây chỉ cần cỗi rồi chết.

Cấy lúa mùa người ta phải trông trời đợi sau khi sao Tua Rua mọc mới ngâm mạ để gieo.

Cũng như phải đề ý xem cơ trời :

Mồng 8 tháng tư không mưa,

Bỏ cả cây bừa mà lấp lúa đi;

và *Mồng 9 tháng 9 có mưa,*

Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.

Người thuyền chài cũng như người rình úp nơm biết rõ những ngày tháng có những giống tôm cá nào theo dòng hay ngược dòng nước đi tùy hướng gió và thủy triều.

Mồng bốn cá di ăn thề,

Mồng tám cá về cá vượt vũ môn.

là nói giống cá anh vũ, rất quý, thịt thơm ngon, người ta hay bắt được vào thượng tuần tháng bảy ở khúc sông Hồng Hà phía trên ngã ba Bạch hạc xứ Bắc.

Tháng 9 thì quit đồ trôn,

Tháng 3 ngái mọc, cái con tim về.

Hai tháng ấy (theo lịch ta) rất độc trời, là giao thời giữa xuân và hạ, giữa thu với đông,

*Tháng chín đôi mươi, tháng mười
mồng năm.*

là nói nước rươi; cứ từ ngày 20 tháng 9 mỗi năm là bắt đầu có rươi, rồi ít dần đi gần như hết, đến ngày 5 tháng 10 lại có đôi lên ít ngày rồi hết hẳn. Trong khoảng thời gian này độc trời lắm nhiều người cảm mạo, nhức đầu sổ mũi, và lại hay có bão nhỏ, vì thế mới có tục ngữ :

Kẻ ăn rươi, người chịu bão.

Ảnh hưởng của lịch thật là rộng lớn và thiết thực trong công việc làm ăn của ta đã vậy, còn về nhiều phương diện khác lịch vẫn là nhu yếu cho đời sống hằng ngày. Bất cứ làm việc gì ta ta cũng phải xem lịch chọn ngày tốt tránh ngày xấu, có khi còn kén lựa cả giờ nữa. Đầu năm xuất hành khai bút, động thổ... cũng trông vào lịch. Khi công làm nhà, in tảng, cất nóc là phải xem lịch chọn ngày ! đi buồn, đi xa có việc cũng vậy, trẻ nhỏ bắt đầu học khai tâm, trai đi giặm vợ và làm lễ cưới đều phải xem ngày tốt lành thích hợp với mỗi việc ! trong lịch còn ghi rõ cả những ngày nên cúng tế, họp bạn... Dĩ chỉ có nhà làm chuồng nuôi gà nuôi chim cũng mở lịch xem, tránh ngày li sào, tam nương sát... Chết cũng chưa hết, con cháu phải chọn ngày chôn cất để tránh tai họa.

Nói đến việc xem ngày chọn giờ thì phải nói ta tính giờ như thế nào. Cả ngày và đêm là 12 khắc cũng gọi là 12 giờ, mang tên 12 chỉ. Từ giờ Tí (lúc nửa đêm) là bắt đầu một ngày đến hết giờ Hợi, lại sang ngày khác; như vậy mỗi ngày dài lâu một nửa đêm trước và trọn ngày từ rạng đông mặt trời mọc đến chập tối sau khi mặt trời lặn, với thêm một nửa đêm nữa. So với đồng hồ ngày nay thì vừa tròn hai giờ là một khắc.

Từ thượng cổ, người Chaldée¹ cũng như người Hébreux² đã biết chia ngày (kể cả đêm) làm 12 giờ, đúng như khắc của ta; và không hẹn mà nên ta cũng đã biết dùng đồng hồ nước (tên chữ Hán là khắc lậu, chữ Pháp là clepsydre) để xem giờ như họ.

*Đêm thu khắc lậu canh tàn.
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm sương.*

Tổ Như đã nói đến công dụng của thứ đồng hồ này trong *Đoạn trường tân thanh*. Đồng hồ nước thì chỉ những nhà quyền quý và cũng rất ít, quen dùng ! dân chúng ở thôn quê thường căn cứ vào tiếng gà gáy ban đêm để lượng định giờ giấc: gà gáy nửa đêm, gà gáy canh tư, gà gáy sáng. Ở vùng chung quanh thành, đồn ải, doanh trại, sảnh đường, người ta lắng nghe lính gác cầm canh: canh một đánh 1 tiếng trống, sang mỗi canh sau đánh thêm 1 tiếng, như nửa đêm là canh ba đánh ba tiếng trống, cho nên nói trống cầm canh như trong câu ca dao :

*Cóc chết mà có minh tinh,
Thất nghiệp nằm đình có trống cầm
canh.*

Lính gác trống trăng sao trên trời để phân canh; những đêm tối trời, mưa gió, thường đốt hương nên trông làm ngửi; cũng là phỏng chừng vậy thôi, có thể xê xích sai chệch đến 15 phút, 20 phút, hoặc hơn nữa.

Đêm năm canh ngày sáu khắc, thì canh dài lâu hơn khác : Mỗi canh là

1. Chaldée : Vùng đất miền miền dưới Mésopotamie, đời thượng cổ có tên là Babylonie.

2. Hébreux : Người Juif (ta quen gọi là Do thái) khởi thủy gọi là Hébreux, sau gọi là Israélite. Từ khi thành Babylone bị chinh phục dân tộc này mới mang tên Juif.

2 giờ 24 phút đồng hồ ngày nay ; canh một bắt đầu từ 6 giờ chiều đến 8 giờ 24 phút; canh hai từ 8 giờ 25 phút đến 10 giờ 48 phút..., canh năm từ 3 giờ 36 phút đến 6 giờ sáng.

Một mình lưỡng lự đêm chầy,

*Đã dầu vơi nước mắt đầy năm
canh.*

là thức suốt đêm, âm thầm khóc.

Sang đầu thế kỉ XX này người mình vẫn chưa có đồng hồ dùng như bây giờ, khắc lậu vẫn là của hiếm : trăm ngàn nhà không có lấy một, khi muốn chỉ giờ giấc thì hay nói phỏng chừng như : đầu canh hai, nửa đêm, gà gáy sáng (lúc chưa sáng, chừng 5 giờ), rạng đông, tảng sáng, tinh sương bạch nhật, mặt trời lên hai ngũ, đứng bóng (giữa trưa) xế bóng, mặt trời gác núi, lúc lặn mặt trời, thu không, hoàng hôn, gà lên chuồng, chập tối... Với ngôn ngữ ấy muốn lượng định thời giờ còn phải đề ý xem là về mùa hè (ngày dài) hay mùa đông (ngày ngắn).

Chưa có xe lửa phi cơ dùng công cộng đi đây đó, người không cần xem giờ phút, họa chăng chỉ muốn biết rõ giờ sinh của trẻ đẻ « bâm » xem số nó có nuôi được không, có cần phải cúng lễ hay giữ gìn cách nào, và nhất là đề lấy là số Tử Vi nếu cảnh nhà không đến nỗi bần hàn *bói không ra, rờ không thấy*; hai nửa giờ chét của người thân thích trong gia đình cũng cần phải biết rõ, nếu là giờ xấu thì phải cúng lễ thỉnh bùa yểm trừ, tệ đoan này không nhỏ, nhưng chẳng thể dài dòng trong phạm vi bài này.

Tết

Khó mà biết rõ ta có tục ăn Tết tự bao giờ. Trên kia đã nói năm khởi

điểm lịch Tàu là năm 3000 trước công nguyên mà họ Hồng Bàng nước Văn Lang ta bắt đầu vào năm nhâm tuất, trước công nguyên 2879 năm¹, nghĩa là hơn một trăm năm sau khi có lịch Tàu. Rồi mãi đến đời nhà Hạ (2205-1818 trước công nguyên) lịch Tàu mới lấy tháng Dần làm tháng giêng; vậy ta có ăn Tết đầu năm theo lịch ta hiện giờ thì chắc chắn là không phải từ đời Hồng Bàng vì không thấy sử sách chép đời ấy đã có lịch lấy tháng Dần làm tháng giêng như ngày nay. Nếu phỏng đoán là ta ăn Tết như bây giờ vào đầu tháng Dần, là từ khi chịu ảnh hưởng văn hóa của Tàu do Tích Quang và Nhâm Diên truyền sang, thì là từ thế kỉ thứ I trở về sau, chứ không sớm hơn.

SỬA SOẠN TẾT:

Tết của dân tộc ta là ba ngày lễ trọng đại có tính cách tôn giáo với rất nhiều ý nghĩa về đủ mọi phương diện :

— Trừ bỏ hết những gì lớn vồn trong óc không tốt đẹp cho cuộc sinh hoạt, những chán trường, những lúng túng của chuỗi ngày vừa qua, để bước sang một đời mới hanh thông tươi sáng hơn cho nếp sống của gia đình và bản thân.

— Truy niệm nguồn gốc : cúng tổ tiên nội ngoại.

— Hướng thiện, cầu phúc : lễ Phật, tế Thần.

— Tổ lòng tôn kính trọng vọng không dứt với các bậc sư phụ, ân nhân.

1. Nguyên bá Trác Hoàng Việt gập tí nên biếu.

— Cũng cố và tô thắm tình máu mủ nội ngoại (chạy lại với nhau).

— Tăng cường liên lạc với xóm làng (thêm cảm tình).

Ấn Tết có ba ngày mà có thể nói là quanh năm người ta nghĩ đến sắm sửa Tết: gặp thứ gì cần dùng cho dịp Tết là người ta chất chiu thu lượm mua sắm, từ cái lát buộc bánh chưng cái mo bó giò... Người ta chơi họ đóng tiền hăng tháng tự đầu năm để đến cuối năm có đủ bánh chưng và mấy thứ giò ăn Tết. Nhiều nhà nuôi heo nuôi gà từ đầu năm để đến tết mổ thịt. Người công nghệ người buôn bán lo làm hàng cất hàng từ năm bảy tháng trước để bán Tết. Từ trong tuần tháng chạp các chợ đã nhộn nhịp khác thường hàng bán gì cũng tăng nhiều nhiều gấp bội, đặc biệt là những phiên gần Tết có rất nhiều tranh và pháo bán, tranh con lợn con gà, tranh tiền tài tiền lộc, tranh hí hươu trường học nhái, đám cưới chuột... mười đồng kèm một tờ, khổ giấy chừng 17 cm x 24 cm, hầu hết nhà nào cũng mua về dán cho vui mắt, cho có vẻ ngày tết. Còn pháo thì ai không có tiền mới đành chịu, chẳng nhiều thì ít nhất là trẻ nhỏ cũng ham.

Con cháu lo sắm Tết cho cha mẹ già. Con rẻ lo biểu Tết nhạc gia. Học trò trông nhau, có khi đóng góp sắm tết cho thầy học nếu thầy nghèo. Người bệnh hoạn đau qua khỏi đã lâu vẫn nhớ ơn tết ông lang đã cứu chữa lành mạnh. Có ân tình gì thì ngày tết là dịp biểu qua để tỏ lòng chung thủy.

Trước Tết nhà nào cũng lau rửa bàn thờ, đồ thờ, đồ đồng thì chùi đánh sáng choang. Những ngày 28, 29 và 30 tháng chạp bận rộn nhất: gói bánh chưng, thức suốt đêm nấu bánh, mổ heo làm giò nem; nấu đông.. Không

giàu có thì cũng chung đụng hai ba bốn người thịt một con heo.

Bận gì thì bận chiều ngày 30 là muộn, cũng phải trồng cây nêu trước sân: một cây tre để nguyên cành lá trên đầu ngọn đeo chùm khánh bằng đất nung, gió đưa kêu leng keng, ma quỷ biết là đất có chủ không dòm ngó.

Duyên với văn chương nên dân chữ, Sợ gì ma quỷ phải trồng nêu 1

là nói lên ý ấy. Ngày khai hạ là mùng 7 tháng giêng thì hạ nêu, và đốt tăng vàng hồ với cái mũ đồ mã buộc trên cây nêu. Nhà ở thành phố đông đúc không có đất trồng nêu thì rắc với bột ngoài cửa, trước sân vẽ ra hình bàn cờ, cái cung cái nỏ với tên bắn trở ra, cũng là có ý trấn giữ nhà, ngăn chặn ma quỷ.

Trưa ngày 30 người ta làm lễ đón rước tổ tiên, cúng tất niên; từ lúc này đèn hương thắp suốt ba ngày Tết.

ĐÊM GIAO THỪA, LỄ TRỪ TỊCH

Lễ trừ tịch cử hành lúc giao thừa là lúc cũ mới giao tiếp. Hết giờ Hợi ngày 30, là sang giờ Tý bắt đầu ngày mùng một Tết, các thôn xã thiết lập hương án nơi trung thiên, ở sân đình, ở văn chỉ, có khi ở ngã ba trước điểm canh, vàng hương trầu rượu hoa quả xôi gà, lễ lễ trọng thể, trống chiêng vang dậy đêm khuya, pháo đốt ran. Tư gia không làm riêng lễ trừ tịch. Lễ tiễn vị thần Hành khiển và vị Phán quan năm cũ, đồng thời đón tiếp thần Hành khiển và thần Phán quan năm mới; có 12 Hành khiển và 12 Phán quan luân phiên cai quản hạ giới, từ năm Tí đến năm Hợi, hết lượt lại quay

1. Bà huyện Thanh Quan (?)
có bản chép: sợ gì trời đất phải trồng nêu.

trở lại năm Tí với Hành Khiển và Phán quan của năm ấy như trước.

Ở các tỉnh thành nhiều nhà cũng bày lễ cúng lúc giao thừa, trong sân hay trước cửa mâm lễ vật đặt trên chiếc ghế đầu hoặc chiếc thùng gỗ, luộm thuộm; có lẽ họ chỉ biết có thành tâm cúng lễ vái tứ phương, không nghĩ rằng thiếu nghi lễ đối với các thần thần, nếu quả thật muốn làm lễ Trừ Tịch

XÔNG NHÀ, XÔNG ĐẤT

Năm mới được người vui vẻ dễ tính tốt nét đến nhà trước nhất, thì cả năm trong nhà mọi việc nhẹ nhàng hanh thông vui vẻ. Người đến trước nhất là người xông nhà xông đất. Nếu gặp người khản tính, độc ác hay người khờ dại ngu muội xông nhà thì cả năm làm ăn lủng củng khó khăn, hoặc rủi ro vấp vấp. Vì vậy các cụ thường kén chọn người nhờ đến xông nhà hôm mồng một.

ĐI LỄ TẾT

Sáng ngày mồng một pha trà cúng gia tiên, mọi người làm lễ trước bàn thờ, theo thứ bậc cha trước con sau, anh trên em dưới! Lúc này nhiều nhà đốt pháo nghe ran khắp làng xóm, nhất là ở thành thành thị thường liên miên nhiều giờ. Pháo là biểu hiệu ngày Tết, là niềm vui tràn trề, là những diễn từ hùng hồn nhất không có lời lẽ nào tốt đẹp hơn đề chúc tụng; tiếng pháo xua đuổi, khói pháo làm tiêu tan tất cả những gì còn lờn vờn ưu tư. Ở đất Việt ta, pháo là Tết, Tết là pháo.

Nhiều nhà thì lễ con cháu quy tụ đông đủ chúc thọ ông bà cha mẹ, làm lễ hai lạy một vái. Ông bà cha mẹ răn bảo vài lời, khuyên trẻ nhỏ chăm học

ngoan ngoãn, và mừng tuổi tiền cho chúng. Đại chúng bình dân thì mặc mặc giản dị không cầu nệ kiểu cách như vậy.

Rồi làm cỗ cúng gia tiên cúng Thổ công Táo quân. Những người con cháu thuộc các ngành làm cỗ *đơm* ở nhà trưởng để cúng Ông bà.

Cúng gia tiên rồi, các hàng chủ bác và con cháu cùng một họ phải đến nhà thờ đại tôn và nhà thờ tư chi làm lễ tế Tổ. Các bậc hào trưởng, hương li ra đình làm lễ tế Thần, tế Tổ và tế Thần theo nghi thức trọng thể, hết cả buổi sáng.

Những người cùng một họ (chỉ riêng đàn ông) sau khi lễ tổ tiên các nhà chi họ mình rồi, phải đến lễ tổ tiên các nhà chi trên và chi dưới, đồng thời chúc Tết. Họ to nhiều nhà thì anh em cắt đặt chia nhau đi lễ đi chúc Tết chỉ trong ngày mồng một phải khắp hết,

Sang ngày mồng hai là ngày đi lễ bên ngoại (họ bà nội và họ mẹ) và đi chúc Tết nhạc gia. Nhiều nơi có tục *đơm* cỗ bên họ ngoại.

Ngày mồng ba, học trò dù đã lớn tuổi dù đã chức trọng quyền cao, cũng đến bái niên thầy học, và lễ gia tiên.

Mồng một thì ở nhà cha,

Mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy.

Ta có tục khách đến lễ Tết, không kể giờ giấc, cứ xong tuần trầu nước, là mời uống rượu ăn cỗ ăn bánh. Khách phải giữ lễ nhấm nháp chút rượu hoặc ăn một hai nhất mứt nếu từ chối cỗ bánh. Cũ trẻ nhỏ đi theo thì bao giờ cũng có lệ mừng tuổi cho chúng bằng tiền; tiền mừng tuổi thường cho số lẻ là chủ ý sẽ dư mãi ra

NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỊ :

Ngày Tết ta hết sức tránh những ngôn ngữ những hành động xem như là điềm không may hay chẳng lành cho suốt cả năm :

Cần giữ gìn, không cau có gắt gỏng la lối.

Không nói con khỉ, con hùm.

Kiêng đánh vỡ chén bát,

Kiêng đánh đồ điếu (điếu hút thuốc lảo) dầu hời,

Kiêng mặc áo trắng là điềm tang chết,

Có đại tang không đi lễ, đi chúc Tết.

Trừ trừ trường hợp đồng môn họp nhau đi bái niên thầy, ngày mồng ba Tết là ngày hoàn toàn của gia đình ; không ai đi lễ đi chúc Tết ngày mồng ba. Ngày mồng hai làm cỗ cúng gia tiên như ngày mồng một ; ngày mồng ba thì nhiều nhà cũng làm lễ hóa vàng, chỉ những nhà giàu có hoặc thông thả mới cúng tiền ông vải ngày mồng bốn mời chú bác anh em gần gũi đến dự lễ và ăn cỗ. Có nhà cầu nệ xem lịch gặp ngày xấu hay là chạp phải ngày tuổi chủ nhà thì làm lễ hóa vàng trước hoặc sau một ngày.

XUẤT HÀNH, KHAI BÚT, KHAI ÁN.

Xuất hành là ra đi, ra đi khỏi nhà khỏi cổng. Đầu năm ra đi phải chọn ngày giờ tốt phải chọn hướng đi, tối kỵ sát hướng. Mấy ông đồ thường phải lưu tâm xem lịch từ trước Tết đề bảo cho người làng xóm biết khi hỏi về ngày giờ về phương hướng.

Năm mới khai bút cũng tránh ngày xấu. Người quan họ năm không phải cầm đến bút cũng như người

không biết viết, thì lẽ dĩ nhiên không có chuyện khai bút. Trái lại những người thường hay viết như các ông đồ các nhà khoa bảng và nhất là những người làm việc quan, đều coi việc khai bút là hệ trọng. Kĩ tính chọn ngày giờ tốt mới khai bút. Lối thông thường và giản dị là dùng giấy hoa tiên hay giấy hồng điều viết một dòng chữ « Xuân vương chính nguyệt sơ... nhật khai bút đại cát ». Nhiều cụ làm thơ viết cả bài đề khai bút.

Các chức quan từ tri châu tri huyện trở lên đều có ấn. Cuối năm trước tết có lệ định ngày hợp ấn (bỏ ấn vào hộp, đậy kín), sang năm mới sẽ chọn ngày tốt khai ấn, ngày khai bút thì cũng khai ấn được, viết một dòng chữ đề rõ là khai ấn đóng ấn son lòng trên.

Tổng li thời xưa có đồng triện cùng theo tục đầu năm mới khai bút và khai triện.

KHAI HẠ

Mồng 7 tháng giêng là ngày khai hạ. Hôm nay hạ cây nêu và kể như hết tết, gặp nhau không nói năm mới nữa và phân đông bắt tay vào công việc làm ăn.

oOo

Ngày nay tết hầu như đã mất nhiều ý nghĩa thiêng liêng cao đẹp. Trong cuộc đời gió bụi thời nguyên tử này người ta bị lôi cuốn trong trào lưu đời mới, ai nấy mãi miết với đời sống cá nhân, dần dần cứ xa cách đến tách rời gia đình và họ hàng, vì thế lại càng chênh mảng với tết ! Không như ngày xưa vì những người công danh vì sinh kế phải bôn ba đất khách, cảm thấy hưu quan họ cô đơn, xa gia đình, xa họ hàng, xa quê hương, không ai là không nghĩ đến Tết tìm về, đề gặp lại ít ra mỗi năm một lần, những

người thân thích, những người làng xóm, đồng thời thăm viếng phần mộ lễ yết lễ tiên. Trừ người làm việc quan không dễ gì vắng nhiệm sở, ai đi xa, bất cứ làm nghề gì, mà Tết không về là coi như vất vả khổ cực quá đỗi, ít ra là về đường tinh thần.

Chênh mảng với Tết có nghĩa là

chênh mảng với tổ tiên với thân tộc, lạnh nhạt với quê hương; do đó mối liên hệ ngày một lỏng lẻo hững hờ, và cứ thế từ một nhà một họ đến muôn ngàn nhà muôn ngàn họ, thành ra cả dân tộc chịu ảnh hưởng, thì tinh thần đoàn thể của giống nòi bị tổn thương. sắc thái dân tộc bị mất mát phai mờ, Ấy là điều đáng suy tư.

KẼM ĂN MẤT NGỦ

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON

LÊN CÂN, DỄ NGỦ

TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGŨA

(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)

Số 48 / BYT / QCDP ngày 13.7.72

UỐNG KHỎI CHÍCH

là tà, Kiệt ly — có đàm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số KN 508.BYT/QCDP.29-10-68

Câu đối ngày Tết

của ĐỒ BẰNG ĐOÀN

CÁCH đây gần 40 năm, cứ đến đầu tháng chạp (tháng 12) ở các chợ nhà quê, có những ông Đồ khăn áo chỉnh tề đeo kính trắng, ngồi trong lều viết câu đối bán cho người đi chợ, để ngày tết treo trên bàn thờ tổ tiên, bàn thờ Thổ Công hoặc dán ở nhà khách. Trước cửa lều ông Đồ viết hai chữ đại tự Xuân Liên vào giấy hồng điều cho khách hàng nhận biết.

Dụng cụ của ông Đồ có một cái tráp, mấy ngòi bút đủ hạng lớn nhỏ, một chậu mực mài sẵn, một tập giấy hồng điều hoặc giấy gạch cua đã rọc và chép sẵn. Người đi chợ đến nói muốn xin câu đối vào cảnh nào, thờ tổ tiên, thờ Thổ Công, dán trong nhà, dán ngoài cửa. Ông Đồ không cần nghĩ ngợi, cầm bút dầm vào chậu mực viết liền ngay. Người mua chữ trả độ 2 hào (cắc) hoặc 2 hào 5 su một câu đối.

Câu đối ở bàn thờ tổ tiên thường viết:

Hiếu tử từ tôn vạn đại như kiến.

Tổ công tông dực bách thế bất thiên. ¹

Câu đối ở bàn thờ Thổ Công thường viết:

Thổ dực võ vương tư Táo — Phủ:

Công tâm hữu độ tấu Thiên đình. ²

Câu đối dán ở cột ngoài hiên thường viết:

Yến bảo trùng môn tử.

Oanh ca đại địa xuân. ³

Câu đối dán ở cột trong nhà thường viết:

*Thiên tăng tuệ nguyệt, nhân tăng thọ.
Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường.* ⁴
v... v...

Ở tỉnh thành đến gần tết cũng có những ông Đồ ngồi ngoài vỉa hè phố, hoặc trong chợ tỉnh ngồi cặm cụi viết câu đối bán cho hành khách, đó là hạng bình dân. Còn những nhà giàu sang thích chơi chữ, đua nhau đến xin câu đối tết của các ông Nghè ông Bảng và nhờ những bậc chữ tốt viết vào liễn Tầu, hoặc giấy suyến-chỉ (bối) đem về treo. Bấy giờ có các ông Nghè Bút thiếp nổi tiếng chữ tốt như Đỗ Phú Túc, Trần Trọng Hiệt, Nghè Dụ, Nghè Tuyền. Kế tiếp có các ông Đầu xứ Nhã, Tú Thuần, Hồng Sơn, Khách Lý, Hai Khiết, Tú Chiêu hiệu Việt nhân v... v... đều là những tay danh bút ⁵.

Ngoài ra lại còn những người khách trú tay ôm một ôm câu đối, cùng một tiểu đồng gánh một gánh câu đối đã viết sẵn theo sau, đi rong đường phố, vào các nhà buôn lớn hoặc làm việc giạm bán. Đó là chữ của những nhà đại bút Trung Hoa, như các ông

1 Con liều chau hiền, muôn năm vẫn còn thấy có.
Công đức của tổ tiên, trăm đời không đời rời.

2 Thổ dực sâu rộng vô cùng, ngài coi giữ Táo phủ.
Lòng công có độ lượng lên tâu trên Thiên đình,
(dụng ý lấy chữ Thổ đối với chữ Công)

3 Chim Yến kêu báo tin mừng ở ngoài cửa.
Chim oanh hát mùa xuân đến khắp trên quê đất.

4 Trời thêm năm tháng, người thêm tuổi thọ.
Xuân khắp trong trời đất, phúc khắp cả trong nhà.

5 Ngày xưa câu đối còn duy ở Lạc khoán, ví dụ: Vẽ bên tay mặt viết niên hiệu vua xong, dưới đề Sắc tứ canh thin khoa, Đề tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân nguyên mẫu đại soạn. Về bên tay trái đề Bút thiếp thực, Hàn lâm viên tu soạn Trần mỗ thư. Như thế chủ nhân mới hãnh diện.

Vương Hậu, Đào lập Kinh, Tăng quốc Phiên, Phùng tử Tài v... v... Chủ nhà mở ra xem, câu nào chữ tốt văn hay vừa ý thì mua, mỗi câu giá bán độ 2,3 đồng bạc. Hồi di cư có nhà còn giữ được một câu đối tốt, bút tích của Phùng tử Tài, người ta trả đến 5 vạn đồng mà chưa bán.

Những câu đối của các nhà danh bút nước ta và Trung Hoa thường viết :

Lý hữu nhân phong xuân nhật vĩnh.

Gia dư đức trạch Phúc tinh minh. 1

Mình niên tàng bách phúc.

Xuân nhật tập thiên tường. 2

Phượng kỷ thư nguyên, nhân gian cải tuế.

Kê thanh cáo dân, thiên hạ giai xuân 3

Vạn lý đương hòa xuân hữu cước.

Nhất niên quang cảnh nguyệt đương đầu 4

v.v...

Nhưng rồi tang thương biến cải, vật đổi sao rời, người thích chơi câu đối, ông Đồ ngồi viết câu đối, mấy người khách trú đi rong đường phổ bán câu đối, từ năm 1944 đến giờ đã vắng bật tăm hơi, phong vị xưa kia hầu như không ai nhớ đến. Cuối năm canh dần (1950) một thi sĩ hồi cư Hà nội, mấy ngày gần tết anh đi lang thang trên các phố, thấy hoa đào nở đỏ, mà vắng bóng ông Đồ ngồi viết câu đối. Ngâm ngùi ngâm lại mấy vần thơ của Vũ đình Liên :

Mỗi năm hoa đào nở,

Lại thấy ông Đồ già,

Bèy mực Tàu giấy đỏ,

Bên phố đông người qua.

*Bao nhiêu người thuê viết,
Tấm tắc ngợi khen tài,
Hoa tay thảo những nét,
Như phượng múa rồng bay,*

●

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng,
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thấm,
Mực đọng trong nghiên sầu.*

●

*Ông Đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy,
Ngoài trời mưa bụi bay,*

●

*Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông Đồ xưa,
Những người muốn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ ?*

Rồi cứ đồn dập loạn lạc. ai ai cũng đề lòng lo chiến tranh. không nghĩ gì đến câu đối tốt. Nhưng lẽ đời bi qua thái lại, loạn lâu tất phải trị. năm nay đã thấy khác, mọi người lộ vẻ mặt hân hoan, có hi vọng sắp đình chiến.

Hôm thứ bảy trước đây, ông bạn già ở Suối lò có ngày giỗ, mời mấy bạn cũ lại ăn cơm, nhân vui truyện Lê quân nâng chén nói :

1 Làng xóm có phong tục nhân hậu, ngày xuân hưởng còn lâu mãi.

Nhà thừa đức trạch, sao Thức tinh sáng tỏ.

2 Năm mới thêm trăm hạnh phúc.

Ngày xuân hợp nghìn điềm lành.

3 Chiếu phượng của nhà vua viết tháng đầu, nhân gian đổi sang năm mới.

Tiếng gà gáy báo hiệu tết đến, thiên hạ đều xuân,

4 Muốn dặm khí dương hòa, xuân đã đến nơi. Quang cảnh suốt cả năm, không bao giờ đẹp bằng tháng đầu năm. (tháng giêng)

«Tết quý sừu này may ra được hưởng yên vui, anh em chúng ta mỗi người nên làm một câu đối dán tết, đề tường tượng lại hơn bốn mươi năm trước còn cắp sách đi học.»

Cử tọa đều hưởng ứng, mỗi người làm một câu đối tết hòa bình.

Câu đối ở bàn thờ tổ tiên :

*Chinh chiến trấp niên lai, tiết kỵ truy
lư tăng chấp lễ.*

*Hòa bình kim nhật chí, xuân thu tự
hiển nhất thành tâm. 1*

Những câu đối dán trong nhà :

*Thử vĩ hòa minh dinh chiến địa.
Ngư đầu yển hưởng khai hoàn thiên. 2
Thu lai đại bác thần công, nhất thanh
tổng cự.*

*Hỉ đắc hòa bình hạnh phúc, vạn hộ
ngình lân. 3*

*Triệu dân bách lĩnh giai kiêm vị.
Vạn tử thiên hồng lồng thị xuân. 4
Điệp vũ oanh ca nghinh thụ khí.
Đào hồng liễu lục tiểu xuân phong. 5
Xuân khí dương hòa văn hiển địa.
Đông phong giải đông thái bình thiên. 6
Tam dương khai thái lãng xuân sắc.
Vạn vật phu vinh lạc thái bình. 7*

oOo

Nhân nói truyện câu đối ngày tết, xin hiển các bạn những giai thoại sau đây, đề góp vui câu truyện đầu xuân :

Mùa thu năm mậu tý (1288) quân ta đã đánh được quân Mông Cồ, Vua Trần nhân Tông sai mở tiệc ăn mừng ở kinh đô Thăng Long, bày ra đủ các trò chơi cho tướng sĩ nhân dân vui chơi ba ngày, gọi là Thái bình diên yến.

Đến tháng giêng năm kỷ sừu (1289) nhân tiết đầu xuân, trăm hoa đua nở, vua ngự lên chùa Siêu loại, phủ Thuận thành, tỉnh Bắc ninh vắng cảnh. Quan Trấn thủ Kinh bắc làm công chào đón ở lối vào chùa. Trên công chào viết 4 chữ :

Thiên hạ thái bình.

Hai bên cột công viết câu đối :
*Từ hải dĩ thanh, trần ai dĩ tĩnh.
Tam dương khai thái, cảnh vật khai
minh. 8*

Vua nhìn câu đối tỏ ý hài lòng, hỏi quan Trấn thủ câu đối của ai làm ?

Quan Trấn thủ tâu : «Hòa thượng Pháp Thông làm».

Vua vời Hòa thượng Pháp Thông đến, thưởng cho áo quần bút, 4 thoi mực và 10 tấm vải.

oOo

1. Chinh chiến hai mươi năm nay, ngày tết ngày giỗ theo rồi kính nhớ, cũng chỉ giữ lễ thường, Hòa bình ngày nay đến, xuân thu tuần tiết dâng lên một tấm lòng thành.

2. Cuối năm con chuột (năm tý) kỷ hòa minh, khắp nơi đình chiến.
Đầu năm con trâu (năm sừu) yến tiệc mừng ngày khai hoàn.

3. Cũng một tiếng nói thu xếp đại bác thần công lại, đề tiền đưa năm cũ.
Tất cả muôn dân mừng được hòa bình hạnh phúc, đón mừng năm mới.

4. Triệu dân và trăm họ cùng đây đủ các món tết.

Muôn sắc tía, nghìn màu hồng hết thấy là Xuân.

5. Bướm lượn, oanh ca đón rước khí lành.
Hoa đào đỏ, khóm liễu xanh cười với gió Xuân.

6. Khí xuân hòa với ánh dương, trong đất văn hiển.

Gió đông thổi tan giá lạnh, khắp vùng trời được thái bình.

7. Tam dương mở hội thịnh, tăng thêm xuân sắc, (tam dương, theo lịch nhà Chu, tháng 11 tháng tý, nhất dương sinh ; tháng 12 tháng sừu nhị dương sinh ; tháng giêng tháng dần tam dương sinh).

Muôn vật tốt tươi vui cảnh thái bình.

8. Bốn biển đã thanh bình, bụi trần đã sạch.
Tam dương mở vạn thái, cảnh sắc cùng vạn vật thêm phần sáng sủa.

Cuối đời Lê, Phạm Thái là dòng dõi Thế thần, quê làng Yên thượng, phủ Từ sơn, tỉnh Bắc ninh. Thấy Tây Sơn chiếm mất ngôi nhà Lê, vua Chiêu Thống phải chạy sang Tàu, Phạm Thái cùng bọn cựu thần nhà Lê là Trần quang Ngọc, Trương đảng Thụ về Thái bình mộ quân khởi nghĩa, chống với nhà Tây Sơn.

Nhưng sức yếu thế cô, Phạm Thái phải trốn vào chùa Tiêu sơn, phủ Từ sơn trá hình làm sư, lấy hiệu là Phổ Chiêu Thiền Sư. Gặp ngày tết, ông viết câu đối bằng chữ nôm gián ở nhà khách :

*Là phườn phất ngang trời, bốn bề
đều trông nều Phật.
Tiếng chuông kêu rầy đất, mười
phương cùng tưởng phảo sư.*

Câu đối ông đã khéo dùng những chữ Ngang trời, Rầy đất, Bốn bề, Mười phương để nói cái chí của mình.

oOo

Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) đêm 30 tết lúc giao thừa vua cao hứng đọc lên một vế câu đối :

*Bản dụ song Hành khiển, tàn dương
niên, cựu dương niên¹.*

Sáng sớm mừng một, trăm quan vào làm lễ chúc tết. Vua đọc câu đối và bảo các quan đối. Các quan nghĩ mãi không ai đối được. Khi ấy quan Lễ hộ Tham tri là Hà tôn Quyền bị ốm xin phép nghỉ ở nhà. Vua sai triệu vào bảo đối.

Hà tôn Quyền liền đối :

*Kim tuế lưỡng lập xuân, tiền nhất
nguyệt, hậu nhất nguyệt.²*

Vua và các quan đều khen là hay.

oOo

Nguyễn khuyến quê làng Yên đồ, huyện Bình lục, tỉnh Hà nam, đỗ Tam nguyên Hoàng giáp, nổi tiếng hay thơ và câu đối.

Buổi chiều 30 tết năm ấy có anh hàng thịt lợn ở hàng xóm bưng sang biếu một bát tiết canh và đôi bồ dục nói xin câu đối về dán tết.

Ông tức cảnh viết ngay :

*Từ thời, bát tiết canh chung thủy,
Lục liễu đôi bồ dục diêm trang.*

Nghĩa là : Bốn mùa tám tiết trong một năm cứ thay đổi nhau mãi (qua đông lại đến xuân).

Cây liễu xanh và cỏ bồ trên đồng đất đều tươi tốt như muốn trang diêm (cho cảnh xuân).

Câu đối không những vẽ ra được cảnh xuân, ông còn khéo dùng những chữ Miếng để đối chọi nhau, như chữ Tứ chữ Bát đối với chữ Lục chữ Đôi là con số. Đặc biệt ở chỗ Bát tiết canh đối với Đôi bồ dục là thức ăn hàng thịt vừa đem sang biếu. Thật là tuyệt bút, vẽ giai thoại câu đối kể cả của ta và của Tàu cũng chưa có câu nào hay đến thế.

Sách Đổng khoa lục cầu giảng chép khen văn chương của ông, Tiền vô cồ, hậu vô kim³, không phải là quá đáng.

oOo

1. Nửa đêm hôm nay có hai ông Hành khiển, một ông coi về năm mới, một ông coi về năm cũ.
2. Năm nay có hai ngày lập xuân, ở tháng trước một ngày, tháng sau một ngày.
3. Đời trước ông và đời sau ông cũng chưa có ai làm được thơ văn hay bằng ông.

Đời Tụ Đức Bá hộ Vọng quê huyện Phong doanh, tỉnh Nam định, nhà giàu có, tính ngang tàng và hào phóng, tiêu tiền không biết tiếc. Gặp ngày tết suốt nhà trên nhà dưới, trong bếp, ngoài cổng cho đến chuồng trâu; chuồng gà chỗ nào cũng dán câu đối đỏ chói. Câu nào cũng xin chữ ông Nghè, ông Cử và nhờ các tay chữ tốt viết. Chỉ có chuồng lợn là chưa có câu đối.

Bá hộ Vọng lấy làm bức tức, đã bao phen năn nỉ với các văn thân nhờ làm cho một câu đối dán chuồng lợn. Ông nào cũng từ chối nói, con trâu cày ruộng, làm giàu có cho chủ nhà và trong sách có nhiều điển tích nói về trâu. Con gà đầu trống canh năm đã gáy, dục người ta giậy sắp đi ra đồng làm việc, trong sách cũng có nhiều điển tích nói về gà. Còn con lợn chỉ ăn no rồi ngủ suốt ngày, chẳng làm được việc gì ích lợi cho đời. Như thế lấy gì mà tán tụng, nên không ai chịu làm.

Nhưng Bá hộ Vọng vẫn chưa chịu thôi, tự nghĩ rằng ở đời chẳng có việc gì là khó cả, hễ có tiền thì mua tiên cũng được, khó gì câu đối chuồng lợn mà không làm nổi. Một hôm ông ta dò biết ông Đầu xứ Viêm ở huyện Yên lão tinh Hà nam hay chữ, mà làm câu đối rất hay, liền tìm đến nhà kẻ rõ sự tình.

Ông đầu xứ vui vẻ nói :

«Ông muốn làm câu đối dán chuồng lợn, tôi làm cho ông mỗi vế 7 chữ. Cứ xin ông mỗi chữ 3 quan

tiền.»

Bá hộ Vọng mừng rỡ, đưa ngay đủ số tiền 42 quan.

Ông Đầu xứ nhận tiền xong nói :

«Ông hãy về trước, câu đối khó lắm tôi còn phải nghĩ, cứ để anh người nhà ở lại, hễ làm xong tôi giao cho y cầm về. Tôi xin cam đoan câu đối làm không hay, có ai chê bai và làm hay hơn, xin hoàn lại ngay đủ số tiền của ông».

Bá hộ Vọng từ tạ ra về.

Trưa mai ông Đầu xứ gọi anh người nhà vào giao cho một gói giấy ngoài gói cẩn thận, dặn câu đối đã làm xong cầm về cho chủ.

Anh người nhà mang câu đối về. Bá hộ Vọng mời các bạn đến thưởng thức, xem câu đối của ông Đầu xứ Viêm làm dán chuồng lợn hay đến bậc nào. Khi mở ra mọi người trở mắt nhìn, thấy hai vế câu đối viết trên giấy gạch cua, chỉ có 14 chữ Trường, chẳng ai hiểu nghĩa ra làm sao cả, cùng nhau bàn tán một lúc rồi bỏ ra về.

Bá hộ Vọng nghĩ tức uất lên suốt đêm không ngủ. Sáng hôm sau dậy thực sớm cùng tên người nhà đem câu đối đến ông Đầu xứ và đòi lại tiền.

Ông Đầu xứ đã biết trước cứ lảng lạng để khách nói cho hả cơn giận, đợi khi khách mệt không nói được nữa, ông cứ ôn tồn giảng giải :

«Ông cứ bình tĩnh nghe tôi nói đây, thiên hạ dốt không hiểu nghĩa câu đối nên họ mới chê. Xin hỏi

người nuôi lợn chủ ý mong muốn cái gì, có phải mong cho lợn chóng lớn để bán được tiền không ?»

Nói xong ông cầm bút vòng vào mấy chữ Trường ở câu đối rồi đọc :

*Trường trường trường trường trường
trường trường.
Trường trường trường trường trường
trường trường¹*

Và cắt nghĩa :

*Dài dài lớn lớn, dài dài lớn,
Lớn lớn dài dài, lớn lớn dài.*

Bá hộ Vọng đứng ngáy ra không biết cái làm sao. Ông thấy khách đã xuống nước, bèn chỉ vào mấy vác tiền để trong góc nhà nói :

«Món tiền của ông còn nguyên ở đây, ông về bảo có ai làm được câu đối dán chuồng lợn mà hay như thể này, nhưng cấm không được ăn cắp ý của tôi, thì tôi xin trả lại số tiền ông và thưởng thêm cho họ 40 quan nữa».

Bá hộ Vọng đành mang câu đối về, thuật lại lời ông Đầu xứ nói cho mọi người nghe. Ai cũng tức cười, nhưng kết cục không người nào làm được câu đối ngoài ý của ông Đầu xứ, nên món tiền 42 quan ông được hưởng, không ai dám ghen tỵ.

oOo

Sau đây là những câu đối tết chữ nôm của các cụ danh nhân nước nhà :

*Duyên với văn chương nên dán chữ.
Nợ gì trời đất phải trồng nêu.*

của Bà Huyện thanh Quan

*Bầu một chiếc làn chiêng, mặc sức
tam dương khai thái.*

*Nhà ba gian bỏ trống, tha hồ
ngủ phúc lâm môn.*

Câu này tương truyền của ông
Chiêu Lý

*Tối ba mươi khế cánh cần khôn, nich
chặt lại kẻo Ma vương đưa quỷ đói.
Sáng mồng một lổng thea tạo hóa, mở
toác ra cho thiếu nữ rước xuân vào.
của Hồ xuân Hương*

*Chiều ba mươi nợ hỏi tit mù, có cẳng
đạp thẳng Bần ra cửa.
Sáng mồng một rượu say lúy lý, giờ tay
bồng ông Phú vào nhà.
của ông Nguyễn công Trứ*

*Ai nấy đại vô cùng, pháo pháo nêu nêu
kinh những quỷ.
Ta nay nhân bất trị, chè chè rượu rượu
sướng bằng tiền.
Câu này tương truyền của ông
Tam nguyên Yên Đổ*

*Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo.
Nhân tình trắng thế lại bôi vôi.
của ông Tú Xương*

*Có là bao 1 ba vạn sáu nghìn ngày được
trăm lần tết,
Ước gì nhĩ ! một năm mười hai tháng, cả
bốn mùa xuân.
Vô Danh*

*Chiều ba mươi, công nợ rồi canh tẩn,
ước những mười năm dần lại một.
Sáng mồng một, rượu chè tràn quý tỵ,
mong cho ba bữa hóa ra mười.
Vô Danh*

1. Chữ Trường nghĩa là dài, vòng ra chữ trường nghĩa là lớn.

Mùa Xuân trong đường thi

TRẦN TRỌNG-SAN

Từ khi thân phụ tôi mất, mỗi năm cứ vào đêm ba mươi Tết, ngồi yên lặng nhìn làn khói hương ảo ảo bay lên cao trên bàn thờ, tôi lại hình dung thấy bóng thầy tôi và tưởng nghĩ lại thời niên thiếu của tôi khi còn ở quê nhà. Tôi thấy như hiện hiện trước mắt đôi câu đối đỏ dán trước cổng nhà trông ra hàng dừa in bóng trên mặt ao. Đôi câu đối tươi thắm mang hai hàng chữ đen nháy chân phương, chất phát như tính tình của người viết là thầy tôi, người đầu tiên dẫn bước chân tôi vào thế giới của thơ Đường. Đến nay tôi còn nhớ rõ hai câu đó :

*Bộc trúc nhất thanh trù cựu lập,
Đào hoa y cựu tiểu đông phong.*

Nay tôi dịch là :

Pháo vang một tiếng đưa năm cũ,
In trước hoa đào cột gió đông.

Ngày ấy khi nghe thầy tôi giải nghĩa, tôi chỉ cảm thấy thoáng cái hay của hai câu này là ở chỗ nó diễn tả được cái sự vừa rộn rã, vừa êm đềm của ngày Tết, của mùa Xuân ; hơn nữa, trong câu không có tiếng nào là Tết, là Xuân mà cái cảnh tượng trình bày với những cảm giác thị thính thực đã cực tả được cái khoảng thời gian đặc biệt này. Sau này tôi lại nhận ra thêm cái khéo của hai câu đối trên ở một khía cạnh khác. Về sau nhiều người biết rằng đó là câu mượn trong bài thơ tuyệt cú nhan đề là «Đề tích sở kiến xứ» (Đề

chỗ trông thấy ngày trước) của Thôi Hộ đời Đường mà trong truyện Kiều Nguyễn Du đã dịch là : «Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông». Còn về trước, đọc thơ đời Tống, tôi thấy rõ ràng đã mô phỏng câu thơ trong bài «Nguyên Đán» của Vương An Thạch : «Bộc trúc thanh trung nhất tuế trừ» (trong tiếng pháo nổ vang một năm đã hết). Cho đến nay, theo như sự hiểu biết của tôi, hai câu này vẫn là hai câu đối hay nhất, xứng hợp nhất cho ngày Tết của thời thanh bình có tiếng pháo và ở nơi có hoa đào. Nhận định của tôi có lẽ kém phần khách quan, bởi vì tôi không thể phủ nhận rằng đôi câu đối này đã gắn chặt vào toàn thể kỷ niệm thời thơ ấu đẹp đẽ của tôi.

Hoài niệm về đôi câu đối này dẫn lối tôi đi tìm mùa Xuân trong thơ Đường. Đời Đường trải dài khoảng ba trăm năm từ thế kỷ thứ 7 đến hết thế kỷ thứ 9. Trong chừng ba trăm mùa xuân đó, có biết «bao nhiêu người làm thơ», có biết bao nhiêu tứ xuân được trình bày trên mặt giấy. Trong số những bài thơ Đường còn lại đến nay được nhiều người hân thưởng, có nhiều bài có chữ «Xuân» trong nhan đề. Ta có thể kể ra : «Xuân giang hoa nguyệt dạ» của Trương Nhược Hư, «Sơn Phòng Xuân sự» của Sầm Tham, «Xuân hiếu» của Mạnh Hạo Nhiên, «Tống Xuân từ» của Vương Duy, «Xuân tứ», «Xuân nhật độc chúc», «Xuân nhật túy khởi ngôn chí», «Xuân

dạ Lạc Dương văn tịch" của Lý Bạch, «Xuân vọng», «Xuân nhật ức Lý Bạch» của Đỗ Phủ, «Thương xuân khúc» của Bạch cư Dị... Những bài thơ nổi tiếng tiêu biểu cho thi ca đời Đường trình bày ra nhiều hình ảnh về mùa xuân, mà bằng cách tổng quát hóa ta thấy một toàn bộ có điều lý, mạch lạc nói lên cả cái quan niệm liên hệ đến mùa xuân của người Trung Quốc đời Đường và các thời đại kế tiếp sau này. Cái quan niệm ấy không xa lạ gì đối với người Việt chúng ta, nếu không muốn nói đó cũng là của chúng ta. Thơ Hán, thơ Nôm, văn chương bác học, văn chương bình dân đều cho thấy điều đó. Sự kiện này có nhiều nguyên nhân mà thói quen «dùng điển» là một.

Theo quan niệm truyền thống của người Trung Hoa, Xuân là mùa của sự sinh sôi nảy nở, trái với thu là mùa của sự giết hại điều tàn. Thiên địa tuần hoàn, chỉ có người ta thay đổi. Như Vương Duy trong cảnh sống thanh nhàn đã than thở :

*Nhật nhật nhân không lão,
Niên niên xuân cảnh quy.*

Ngày qua ngày lại già đâu tới,
Xuân thăm năm năm trở lại đây.
(Tống xuân từ)

Như Đới Thúc Luân trong quán trọ đêm trừ tịch đã buồn ngùi :

*Sầu nhan dữ suy mẫn,
Minh nhật hựu phùng xuân.*

Mặt sầu, tóc úi màu xanh,
Sáng mai lại gặp xuân lành về đây.
(Trừ dạ túc Thạch Đầu dịch)

Như Sầm Tham đã xúc động trước cảnh tiêu điều tại Lương Viên :

*Đình thụ bất tri nhân khứ tận,
Xuân lai hoàn phát cự thời hoa.*

Cây có biết đâu người đã vắng,
Xuân về vẫn nở bấy nhiêu hoa.

(Sơn Phòng xuân sự)

Mỗi hai câu trong những câu thơ trên đây đều nói lên sự đối nghịch giữa nhân sự và thiên nhiên : một đằng thì thay đổi suy vong, một đằng thì bất biến, tuần hoàn. Đó là ý tưởng thường thấy trong những bài thuộc khuynh hướng nhân lạc của thơ Tầu.

Mùa xuân trong thơ Đường là mùa riu rít tiếng chim oanh. Cái tiếng hót trong cao của loài chim nhỏ mỏ nhọn, móng dài và lông cánh màu vàng tro đã góp thêm phần êm đềm đẹp đẽ cho cuộc sống nhàn dật của nhà ẩn sĩ Lý Bạch :

Xuân phong ngữ lưu oanh.

Oanh vàng hót gió xuân.

(Xuân nhật túy khởi ngôn chí)

Tiếng oanh đã làm vui bước chân phiêu lãng của du khách Đỗ Mục tại vùng Giang Nam :

Thập lý oanh đề, lục ảnh hồng.

Mười dặm oanh kêu, biếc chiếu hồng.
(Giang Nam xuân)

Nhưng cũng tiếng oanh đó đã làm rộn giấc mơ xuân của người chinh phụ trong bài thơ của Cáp Gia Vận :

*Đề thời binh thiệp mộng,
Bất đắc đáo Liêu Tây.*

Hót vang tan mộng thiếp,
Không được đến Liêu Tây.

(Y châu ca)

Và tiếng oanh cũng nhắc nhở kỷ niệm ngày xuân ly biệt của người chinh phụ trong khúc Chinh phụ ngâm của văn chương ta :

Thửa lách hành, oanh chưa bén liễu.

Trong thơ Đường, xuân cũng là mùa riêng biệt của hai loài hoa đào mạn.

Xuân phong đào lý hoa khai nhật.

Ngày gió xuân đào mạn nở hoa.

(Trường hận ca của Bạch Cư Dị)

Mỗi năm khi mùa xuân trở lại, hoa đào mạn lại nở, cho nên trong mắt thi hào Lý Bạch đào mạn thành ra hình bóng cố nhân :

*Đào lý như cựu thức,
Khuyh hoa hương ngã khai.*

Đào mạn như bạn cũ,
Nghĩ đến hoa nở về ta.

(Đối tửu)

Chính trên bữa tiệc đêm xuân trong vườn nở đầy hoa đào mạn, nhà thơ họ Lý đã viết những câu bất hủ, làm lý thuyết cho chủ nghĩa hưởng lạc của ông : « Ôi, trời đất là quán trọ của muôn vật, thời gian là khách đi qua của trăm đời. Cuộc phù sinh như giấc mộng, tìm hoan lạc được bao lâu ? Người xưa mang được chơi đêm, ắt có lý do ». (Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ ; quang âm giả, bách đại cật quá khách. Nhi phù sinh nhưc mộng, vi hoan kỳ hà ? Cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã — Xuân dạ

yến đào lý viên tự). Trong thơ Đường hề nói đến Lý thì nói đến Đào, hầu như không thấy nói đến Lý (mận) đứng riêng ; hoa mạn màu trắng không phải là hình bóng ẩn tàng một sự vật nào cả. Trái lại, hoa đào với màu đỏ mịn màng thường được dùng để ví với nhan sắc mỹ nhân.

Trong thơ Đường, mùa xuân ngoài chìm oanh và đào mạn ra còn thường được tả bằng màu sắc tươi thắm của hàng cây dương liễu. Dương liễu có cành mềm giữ lá phất phơ, có hoa nở mùa xuân, có những sợi mịn bay tỏa ra trắng như tuyết gọi là « bông liễu ». Nếu hoa đào là hình ảnh của nhan sắc mỹ nhân, thì cây liễu tượng trưng cho tuổi hoa niên đẹp đẽ. Trịnh Cốc khi tiễn biệt bạn bên sông Dương Tử có câu :

*Dương Tử giang đầu dương liễu xuân,
Dương hoa sâu sát độ giang nhân.*

Đầu sông Dương liễu thắm tươi,
Hoa dương sâu giết người sang ngang.

(Hoài thủy biệt hữu)

Vương Lương Linh tả nỗi lòng của người thiếu phụ ngày xuân sau khi trang điểm xong, bước lên lầu ngắm cảnh :

*Hốt kiểm mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mạch phong hầu.*

Chợt trông sắc liễu bên lầu,
Xui ai tìm cái phong hầu mà chi !

(Khuê oán)

Đọc hai câu này rồi, ta mới thấy cái tài « dụng sự » của nhà thơ Ngô Vỹ Nghiệp đời Thanh trong hai câu thơ nói lên cuộc chuân chuyên,

luân lạc của nàng Trần Viêm Viêm trong bài Viêm Viêm khúc :

*Khả liên thiếu phụ lâu lâu thiếu phụ,
Nhận tác thiên biên phần như khan.*

Hàng liễu thăm bên lâu thiếu phụ,
Nay thành bông phần chốn quan san.

Hai chữ « phần như » (bông phần) thực là kỳ diệu ! Những sợi nhỏ mịn như bông tỏa ra từ cây dương liễu bay tả tơi trong gió khiến ta hình dung rõ rệt cuộc đời phiêu bạt, gian nan của nàng ca nữ Viêm Viêm. Chữ « phần » tả màu trắng của bông hoa liễu, cũng là tiếng thích đáng để nói về người đẹp.

Truyện kiều tả mùa xuân, có những câu như :

*« Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông »
« Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mả mai ».*

Có hoa đào, có gió đông, có cây liễu, có chim oanh, tất cả đều là những biểu tượng của mùa xuân trong thơ Đường. Trên kia đã nói đến đào, đến oanh, đến liễu, bây giờ xin nói về gió đông. Trong Đường thi có rất nhiều câu nói đến gió đông tức xuân. Gió được coi là một năng lực tác động, tùy theo tâm tưởng của thi nhân, đem lại những hiệu quả khác nhau. Đối với nhà thơ điền viên Lý Bạch, thì gió xuân có công dụng tốt đẹp :

*Xuân phong phiến thực khí,
Thảo mộc vinh xuân huy.*

Gió xuân quạt hơi ấm,
Cây nước tươi ánh xuân.

(Xuân nhật độc chúc)

Đối với nhà thơ tượng trưng

Lý thương Ẩn, thì gió xuân tiêu biểu cho một sự khiếm năng đáng thương trách :

Đông phong vô lực, bách hoa tàn.

Gió đông không sức, úa trăm hoa.

(Vô đề)

Nhà thơ lãng mạn Bạch Cư Dị lại nhận thấy ở gió xuân không những một hình ảnh của sự bất lực, mà còn thêm một động lực tác hại bi thảm :

*Xuân phong dạn dăng tự đông lai,
Chiết tận anh đào, trản tận mai.
Duy dư tư phụ sầu mi kết,
Vô hạn xuân phong xuy bất khai.*

Từ đông phơ phới gió về đây,
Bứt hết anh đào, nở hết mai.
Vấn vít sầu đan mảy thiếu phụ,
Gió xuân khôn cỏi hộ cho ai.

(Tư phụ mi)

Trong Hán văn, chữ « xuân » có nghĩa là mùa xuân, cũng có nghĩa là tươi thắm, vui vẻ, cũng như chữ « thu » là mùa thu, còn có nghĩa là tàn tạ, buồn rầu. Cho nên mùa xuân trong Đường thi thường tượng trưng cho tuổi niên thiếu, thời hưởng lạc. Khi Trương Nhược Hư than thở :

Giang thủy lưu, xuân khứ dục tận.

Nước trôi, xuân hết, xuân qua.

(Xuân giang hoa nguyệt dạ)

Thì chẳng phải vì nước sông hay vì mùa xuân. Bởi vì nước sông trôi chảy là lẽ tự nhiên, như Không Tử nói : « Cứ đi như thế kia, chẳng kể ngày đêm » (Thệ giả như tư phủ, bất xả trú dạ). Bởi vì xuân đi rồi lại trở về theo lẽ tuần hoàn, như Vương Duy

nghe: «Năm năm xuân lại về» (Niên niên xuân cánh quy). Có gì đáng than thở? Nhưng nước sông ở đây chỉ thời gian, mùa xuân ở đây chỉ tuổi trẻ. Thời gian trôi qua và tuổi trẻ sắp hết, làm sao khỏi buồn ngùi!

Trước con mắt u sầu của Đỗ Phủ thì mỗi một cánh hoa bay trong gió, xuân cũng giống như từng giây phút của thời trẻ qua đi, từng nét «mặt son» (chu nhan) dần dần phai mờ:

*Nhất phiến phi hoa giảm khước xuân,
Phong phiêu vạn diêm, chinh sầu nhán,*

Một cánh hoa giảm bớt xuân,
Gió tung muôn chấm, nỗi buồn vãn.
(Khúc Giang)

Tuổi trẻ qua đi, còn đâu thời kỳ hưởng lạc! Đó là lời than tiếc của ông già đầu bạc trong thơ của Lưu Hy Di:

Tam xuân hành lạc tại thù biên?

Ba xuân hưởng lạc ở nơi nào?
(Bạch đầu ông vịnh)

Xuân là mùa của hoa đào, mà hoa đào được ví với mặt mỹ nhân, cho nên xuân trong thơ Đường thường được dùng để tả nhan sắc người đẹp. Ta thường tưởng rằng sự so sánh hoa đào với mặt mỹ nhân khởi đầu từ bài «Đề tích sở kiến xứ» của Thôi Hộ:

*Khử niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ảnh hồng,
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Hôm nay, năm ngoài cửa này,
Hoa đào đỏ thắm mặt ai sáng ngời.
Cửa xưa nay vắng mặt người,
«Hoa đào năm ngoài còn cười gió đông»

Thực ra thì chừng hơn nửa thế

kỷ trước thời Thôi Hộ, trong thơ Lý Bạch đã từng có sự so sánh này:

*Tự liên thập ngũ dư,
Nhan sắc đào hoa hồng.*

Thương thay mười lăm tuổi,
Nhan sắc thắm hoa đào.

(Trường Can hành)

Sau Lý Bạch mấy chục năm, Đỗ Phủ cũng từng ngầm sánh vẻ mặt nàng Chiêu Quân với bông đào trong câu:

Họa đồ tĩnh thức xuân phong diện.

Thoảng thấy trong tranh mặt gió xuân.
(Vịnh hoài cồ tích)

Trong tư tưởng người đời Đường, giữa hoa đào với 'gió xuân có một mối liên hệ mật thiết. Nên cái hình ảnh «xuân phong diện» thực là kỳ diệu, chứng tỏ thiên tài dùng chữ của vị «thi thánh» họ Đỗ

Tại Lê viên, Lý Bạch trong cơn say phóng bút viết ba khúc Thanh bình điệu—diễn tả sắc đẹp của Dương Quý phi trong đó cái hình ảnh mà thi nhân nhấn mạnh nhất chính là gió Xuân:

*Ván tướng y thường, hoa tướng dung,
Xuân phong phất hạm, lộ hoa nùng.*

Mây như xiêm áo, mặt như bông hoa,
Gió chập hiên xuân, móc đậm đà.

*Giải thích xuân phong vô hạn hận,
Trầm Hương dinh bắc ỷ lan can,*

Khuây mối sầu xuân trong gió thoảng,
Trên lầu người đẹp dựa lan can.

(Thanh bình điệu)

Trong bài Trường hận ca, Bạch Cư Dị cũng dùng đến chữ « xuân » trong đoạn tả Dương Quý phi đã thành tiên, đầm đìa nước mắt tưởng nhớ vua Đường :

*Lê hoa nhất chi xuân đời vũ.
Mưa xuân ướt chiu một cảnh lê.*

(Trường hận ca)

Chữ « xuân » được dùng tả mỹ sắc, còn được nhắc tới khi nói tình ái ân nam nữ. Câu thơ « Xuân phong phát hạn lộ hoa nùng » của Lý Bạch nêu trên thường được trích dẫn trong những truyện gọi là « phong lưu tiểu thuyết » của Tàu, dùng làm hình ảnh miêu tả động tác của lạc thú « ôn nhu » trong chốn khuê phòng. Những chữ như « xuân tâm », « xuân ý », « xuân mộng », « xuân tiêu », « xuân khuê » ... đều có ngầm chứa cái điểm tình nồng nàn của đôi trai gái « đương chừng niên thiếu ».

*Thiếu phụ kim xuân ý,
Luơng nhân lạc dạ tình.*

Xuân nay thiếu phụ tình man mác,
Đêm trước chinh phụ ý tuyệt vời.

(Tập thi của Thâm thuyên Kỳ)

*Trang sinh hiều mộng mê hồ điệp,
Vọng đế xuân tâm thác đổ quỳnh.*

Trang sinh mộng sớm lằm thân bướm,
Vọng đế lòng xuân gợi tiếng quỳnh.

(Cầm sắt của Lý thương Ân)

*Khả hiên Vô Định hà biên cốt,
Do thị xuân khuê mộng lý nhân.*

Bên sông Vô Định xương tàn,
Vẫn người trong giấc mộng xuân
khuê phòng.

(Lũng Tây hành của Trần Đào)

Chữ « xuân » với công dụng ấy cũng thường thấy có trong văn chương Việt :

*Sum vầy mấy lúc tình cờ,
Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân.*
(Chinh phụ ngâm khúc)

*Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà,
Mảnh xuân y vẫn sờ sờ dấu phong.*
(Cung oán ngâm khúc)

*Mặc người mưa Sở, mặc Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì !*
(Kiều)

Có lẽ từ cái công dụng chỉ sự chung đôi trai gái đó mà chữ « xuân » đã được suy diễn ra để chỉ sự xum họp bạn bè. Đỗ Phủ sau hai mươi năm xa cách, trở về gặp cố nhân, sống lại kỷ niệm đẹp đẽ xa xưa :

*Dạ vũ tiễn xuân cửu.
Đêm mưa hái rau xuân.*
(Tặng Vệ Bát xử sĩ)

Và chắc hẳn cũng không phải tình cờ Đỗ Phủ đã làm bài thơ « Ngày xuân nhớ Lý Bạch » (Xuân nhật cú Lý Bạch) trong đó có câu :

*Vị Bắc xuân thiên thụ,
Giang Đông nhật mộ vân.*
Cây xuân trời Vị Bắc
Mây tối chiều Giang Đông.

Hiều cái công dụng này của chữ « xuân », người đã đọc sẽ thấy thêm nhiều ý vị hai câu sau trong bài « Tiễn biệt bạn trên sông Hoài » (Hoài thủy biệt hữu) của Trịnh Cốc :

*Dương tử giang đầu Dương liễu xuân,
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.*

Sông Dương xuân thấm mấy hàng
dương,

Hoa dương sầu giết khách sang ngang

Mùa xuân cây dương liễu chỉ sự xum họp, mà nay lại là phút chia ly, cho nên những đóa hoa dương liễu thấm tươi khiến cho người ra đi buồn bã như chết cả cõi lòng.

Hình ảnh xum họp gợi ra ý nghĩ hoài hương. Vì thế trong thơ Đường, mùa xuân cũng thường được dùng làm khung cảnh cho khách tha phương, người viễn thú tưởng nhớ quê nhà,

*Khương dịch hà tu oán dương liễu,
Xuân phong bất độ Ngọc Môn quan.*

Sáo mọi há nên hờn oán liễu,
Gió xuân không đến Ngọc Môn quan.
(Xuất tái của Vương Chi Hoán)

*Duy hữu môn liên Kinh hồ thủy,
Xuân phong bất cập cựu thời ba.*

Chỉ có nước hồ Gương trước cổng,
Gió xuân không đổi sóng thời xưa.
(Hồi hương ngẫu thư của Hạ-Tri Chương)

*Thùy gia ngọc dịch âm phi thanh,
Tán nhập xuân phong mãn Lạc thành.
Thử dạ khúc trung vấn chiết liễu,
Hà nhân bất khởi cố viên tình?*

Nhà ai tiếng sáo thoảng bay,
Gió xuân đem giải khắp nơi Lạc thành.
Nghe lời « Bẻ liễu » đêm thanh,
Ai người không chạnh mối tình cố viên?

(Xuân dạ Lạc Dương văn Dịch)

Xuân là hình ảnh của tuổi trẻ,
của sắc đẹp, của tình bạn, của quê

hương, của thú hưởng lạc, của niềm ân ái, của sự xum họp. Cho nên xuân chính là mùa của thanh bình. Bởi vì chỉ trong thời đại thanh bình thì những thực tại nêu trên mới không thiếu thốn, mới khỏi ngổ ngàng. *Kim xuân hoa điều tác biên sầu.*

Hoa chim xuân đến gọi sầu biên
phương.

(Độ Tương giang của Đỗ Thâm Ngôn)

*Quốc phá sơn hà tại,
Thành xuân thảo mộc tham.
Cảm thời hoa tiễn lệ,
Hận biệt điều kinh tâm.*

Tan nước, còn sông núi,
Thành xuân, cỏ mọc đầy.

Hoa khóc thương thời thế,

Chim sợ hờn chi phối.

(Xuân vọng của Đỗ Phủ)

Sống trong hai thời kỳ khác nhau, hai ông cháu thi nhân họ Đỗ, Đỗ Thâm Ngôn và Đỗ Phủ, đã dùng hai vật biểu giống nhau là hoa và chim để bày tỏ nỗi thống khổ, niềm bi ai trong thời thời chiến loạn; tình cảm càng thêm phần cường liệt, thâm khắc trong khung cảnh mùa xuân gợi ra bao nhiêu hình ảnh tương phản với thực tế đương thời.

Chấm dứt bài này, tôi viết lại đôi câu đối Tết của gia nghiêm:

*Bộc trúc nhất thanh trừ cựu tạp,
Đào hoa y cựu tiến đông phong.*

Đề nhắc lại một hoài niệm xưa, đồng thời cũng vẽ ra hy vọng một mùa xuân khỏi ngổ ngàng, không thiếu thốn, một mùa xuân mà hình ảnh và thực tại phù hợp, không trái ngược, lệch lạc, lu mờ.

Viết cho mùa xuân Quý Sửu (1973)

TRẦN TRỌNG SAN



**Phượng - Đông kính chúc
quí vị Học giả và Độc giả**

XUÂN THANH BÌNH BẤT TÂN

Nhiếp Sinh mùa Xuân

TRẦN VĂN TÍCH

NỘI-KINH cho rằng « kẻ nào hiểu được thiên văn, thông được địa lý, biết được nhân sự, thì kẻ đó sống được lâu », và cũng nhận định : « Điều dưỡng thân thể mà không theo lẽ tự nhiên thì sẽ phát sinh bệnh tật ».

Trong quá-trình đấu-tranh lâu dài và gian khổ chống lại bệnh tật, tở tiên chúng ta không những đã thu góp được nhiều kinh-nghiệm quý báu mà lại còn xây dựng được một hệ thống lý luận rất phong phú. Kết-hợp thực tiễn với những hiện tượng biến hóa của tự-nhiên-giới, tiền nhân nhận định rằng trong cơ thể con người vẫn có quy luật biến hóa như quy luật biến hóa của mọi sự vật trong vũ trụ.

Theo sự biến hóa bình thường của khí hậu thì khí mùa xuân chủ về sinh, khí mùa hạ chủ về trưởng, khí mùa thu chủ về tàng. Mùa xuân cây cỏ bắt đầu nảy mầm, vạn vật hoạt bát, ưa vận động ; mùa hạ thảo mộc lớn lên tươi tốt, ưa hoạt động hơn ; mùa thu cỏ cây lại héo dần, co rút lại hoạt động giảm sút ; để đến mùa đông. Dựa trên cơ sở ấy, phép tắc ngừa bệnh chữa bệnh luôn luôn chú ý vào những đặc điểm và quy luật của khí hậu. Nói cách khác, khí âm dương biến hóa, thời tiết của bốn mùa xuân hạ, thu, đông lần lượt thay đổi, là nguồn gốc sinh trưởng, suy lão, tử vong của muôn vật muôn loài trong vũ trụ. Cỏ nhân dựa vào quy luật ấy để đề ra các biện pháp phòng bệnh và chữa bệnh thích nghi theo từng thời tiết.

Trong tình trạng bình thường, do sự biến hóa của lục khí, theo sự di chuyển của tứ thời, mùa xuân ấm, mùa hạ nóng, mùa thu mát, mùa đông lạnh. Sự di chuyển và sự biến hóa bình thường ấy vốn có lợi cho mọi sinh vật, tạo những điều kiện phát sinh phát triển thuận tiện cho muôn loài. Trái lại, mùa nên ấm mà không ấm, cũng như mùa nên lạnh mà không lạnh, tất nhiên sẽ có ảnh hưởng không tốt đối với cơ thể con người.

Cho nên *Nội kinh* ghi nhận : « Khi nên đến mà đến là khí hậu điều hòa, khi nên đến mà chưa đến là bất cập, khi chưa nên đến mà đến là hữu dư ». Nên đến mà đến dĩ nhiên là hiện tượng bình thường, bởi lẽ thời lệnh và khí hậu đều nhất trí. Nếu nên đến mà không đến là thời lệnh đã đến mà khí hậu chưa đến, như mùa xuân khí hậu đáng lẽ ấm áp mà lại rất lạnh là một hiện tượng khác thường của thời tiết, tất nhiên dễ gây bệnh tật ốm đau.

oOo

Riêng đối với mùa xuân, sự nhận thức về bệnh lý học của tiền nhân Đông phương chủ yếu đề cao những điểm sau :

— mùa xuân là thời kỳ dương khí bùng bột, tính chất thiên về ôn, dễ phát sinh bệnh tật thuộc nhiệt tính, chẳng hạn chứng can dương ở người trưởng thành, trong khi ma chân (sởi) ở trẻ em cũng rất phổ biến ;

— mùa xuân là mùa thay cũ đổi mới, mà cũng là lúc có nhiều gió cho nên dễ có nhiều độc bệnh. Phong khí rất thịnh về mùa xuân là mùa nhiều gió, khi ấm, khi lạnh, khi nóng, không nhất định. Cho nên về mùa xuân thường hay phát sinh những bệnh tật thuộc về phong, hoặc thương phong, mạo phong, ôn bệnh...

— xuân là mùa đến trước hạ và sau đông, khí hậu khi nóng, khi lạnh, thất thường, vì vậy bệnh tình có nhiều biến hóa và bệnh tật phát sinh về mùa xuân có quan hệ mật thiết với khí hậu mùa đông. Câu «đông thương vu hàn, xuân tất bệnh ôn» của Nội Kinh là một câu kinh điển, không những đã khai sinh ra danh từ bệnh lý thương hàn mà còn hướng dẫn, chỉ đạo các biện pháp dự phòng bệnh tật trong mùa xuân.

Và lại, kinh nghiệm trị liệu của người xưa không những chỉ đơn thuần chữa bệnh, mà còn bao trùm cả mặt dự phòng, trước tiên nhằm tránh sự xâm phạm của phong tà, sau còn chú ý vấn đề ăn uống. Những quy tắc vệ sinh — cổ nhân quy nạp thành phép nhiếp sinh — rất chi tiết và thực tế.

Chúng ta hãy nghe Khâu xứ Cơ đời Nguyên khuyên nhủ trong cuốn *Nhiếp sinh tiên tức luận* : «Khí trời mùa xuân khi lạnh khi ấm thất thường, không nên rời áo bông. Những người nhiều tuổi già yếu, nếu gặp gió lạnh rất dễ bị, cho nên luôn luôn phải mặc áo ấm. Nếu gặp nóng, khi ấy hăng thay, nắng đến đâu thay đến đó, không nên rời hần áo ấm trong một lúc». Lại dặn dò : «Giữa mùa xuân, thực phẩm nên giảm bớt các thức chua, nên ăn nhiều thứ ngọt để bồi dưỡng tỳ khí. Không nên uống quá nhiều rượu có hại cho tỳ vị».

Một bậc tiên y Việt Nam, Hải Thượng Lãn Ông, cũng nhấn mạnh con người, trong sinh hoạt hằng ngày, cần tránh xông pha mưa nắng, trái gió, trở trời, đề phòng hàn thấp. Kiêng nằm dưới đất, tránh ngủ giữa trời, đừng tắm nơi gió lạnh, chớ nên ngồi giữa luồng gió v.v... Cần mặc ấm và đắp bụng khi ngủ. Vệ sinh y học đặc biệt chú trọng dương khí là nguồn gốc của sự sống (dương sinh âm sát) nhưng nóng quá thời tiêu hao khí lực, cho nên phải tránh nắng to, hơi than, kiêng đốt lửa trong phòng khi ngủ...

Tất cả những kinh nghiệm của người xưa đúc kết lại, tiềm tàng trong quần chúng nông thôn, vô hình chung giáo dục người dân Việt theo một lối sinh hoạt hợp thiên nhiên, thuận vệ sinh rất linh động.

Công tác đồng áng xong, ở ruộng nương về, sau một ngày lao động cực nhọc, gặp khi thấy trong mình dường như muốn cảm, dầu chưa có gì

khó chịu nhiều, người nông dân Việt Nam vẫn tự động lấy một ít hành tươi, gừng tươi, tử tô cùng sắc nấu lên uống nóng. Nếu tình trạng có vẻ nghiêm trọng hơn, sờ trán thấy hâm hấp sốt, thân thể chớm đau nhức ê ẩm thì rào bước ra vườn, quanh quần nơi bờ đậu hàng rào để tìm bứt một ít lá bưởi, lá riềng, lá thuốc cứu, lá vòi voi... vào nấu một nồi nước xông. Đây là những tập quán rất quý hóa của nơi sản dã, chẳng tốn kém bao nhiêu, mà đối với vấn đề dự phòng bệnh tật lại rất có hiệu quả. Hoặc khi gặp trời lạnh, thân nhân sẽ pha chế cho — sự pha chế hết sức dân dị — một chén Khương đương thang để uống, giúp sưởi ấm lại cơ thể. Loại áo trấn thủ của các cụ ta, loại áo «mã giáp» của các bộ lão miền Hoa Nam, che kín cả lưng và bụng, là một loại trang phục có ý nghĩa. Phải luôn mặc ấm trong mùa xuân :

«Chưa ăn bánh nếp Đoan dương,

Áo bông chẳng dám khinh thường cởi ra».

Nhưng sự điều dưỡng về tinh thần cũng cực kỳ quan trọng, nếu muốn phòng ngừa bệnh tật. Sách *Nội Kinh thiên Từ khi điều thần luận* nhắc nhở : «Trong ba tháng mùa xuân, ngủ nên dậy sớm một chút, đi lại giữa sân, dễ khiến thân thể và tâm tinh khoan khoái..». Bộ *Nhiếp sinh tiểu lục luận* cũng khuyến cáo : «Ngày xuân, khí hậu dung hòa, mắt nên nhìn xa những nơi viên lâm đình các, cho khoan khoái tâm tinh, không nên ngồi mãi một nơi sinh ra ức uất...»

Tóm lại, các bậc tiên y Đông phương quan niệm rằng muốn trừ khử những bệnh tật không cho phát sinh trong mùa xuân — và các mùa khác cũng vậy — thời trước tiên là phải thích ứng với khí hậu chính trường. Tiến lên một bước nữa, phải biết lợi dụng khí hậu chính thường để điều dưỡng thể lực. Và chẳng, mùa đông và mùa xuân như mẹ với con : sự điều dưỡng tâm thần, thân thể trong mùa đông thích hợp hay không đều có ảnh hưởng đến sức khỏe, tổng trạng trong mùa xuân, cũng như sự điều dưỡng thân thể trong mùa xuân có thích hợp hay không đương nhiên cũng sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe con người trong mùa hạ. Một số tật bệnh thuộc bốn mùa đều phát sinh trong những hoàn cảnh tương tự như vừa trình bày, đúng như *Nội Kinh* đã nhận xét : « Trong mùa xuân có người bị chứng tay yếu, chân lạnh, phần nhiều đều do trong mùa đông dưỡng sinh không hoàn bị. Nếu trong mùa xuân, phép dưỡng sinh không thích nghi thời sang mùa hạ sẽ phát sinh những bệnh hàn tính.. » Nói cách khác, vấn đề tùy thời điều dưỡng cơ thể không những có lợi cho mùa hiện tại, mà còn ảnh hưởng thuận lợi cho mùa đến sau ; Đây là một kết luận rất khoa học, xuất phát từ tư tưởng dự phòng của người xưa kết hợp với thực tế khách quan một cách cụ thể.

Sự thích ứng của thân thể con người với cơ biến hóa của khí hậu là một điểm quan trọng trong những điểm vệ sinh phòng bệnh. Tuy nhiên, không những đối với khí hậu mà đối với địa phương, thổ nghi, thân thể con người cũng phải thích ứng mới bảo tồn được sức khỏe, không phát sinh đau ốm. Bởi lẽ về cơ bản, trời đất và con người chỉ là một chỉnh thể.

Đương nhiên khi đi sâu vào thực tế, trên quả địa cầu rộng mênh mông, thủy thổ ở mỗi địa phương mỗi khác, điều kiện sinh hoạt không giống nhau, phong tục tập quán dị biệt, cho nên tật bệnh loại nào cũng có địa phương tính riêng rẽ. Chẳng hạn *Nội Kinh* nhận định: «phương bắc Nhâm quý thuộc hàn» và «phương Bắc đất cao, ở gò, gió lạnh tuyết phủ, người ở đó uống sữa, tạng lạnh, đa số sinh bệnh đầy..», nhưng theo địa lý thì phương Bắc của Việt Nam là Trung Hoa, cũng như phương Bắc của Trung Hoa là Mông cổ, là Tây bá lợi á..

Cho nên sự thích ứng của thân thể con người đối với sự biến hóa của khí hậu không đơn thuần giản dị ai cũng như ai, dân tộc nào cũng giống dân tộc nào, và sự thích nghi của thân thể người ta đối với địa phương thổ nhưỡng, không phải bất cứ nơi nào cũng giống hần nhau! Đối với Trung Hoa, tỉnh Quảng Đông là khu vực «quanh năm không tuyết, bốn mùa thương hoa». Đối với Việt Nam, thủ đô Saigon họa hoằn lắm mới được sống những ngày đông tháng giá.

. Dẫu vậy, do quy luật biến hóa của khí hậu thường xuyên, con người nhiều ít vẫn có bị ảnh hưởng. Cho nên người xưa vẫn hằng lưu tâm đề cao học thuyết vận khí. Đây là một môn học thuộc phạm vi thiên văn học, khí tượng học thời xưa của Trung Quốc, chuyên nghiên cứu sự biến hóa của khí hậu trong thiên nhiên đối với muôn vật muôn loài trong vũ trụ, đặc biệt là ảnh hưởng đối với sinh mệnh của loài người. Mục đích của thuyết vận khí áp dụng vào y học chính là nắm vững quy luật biến hóa của hoàn cảnh tự nhiên. khí hậu của thiên thời xét đoán sự thay đổi khí hậu hằng năm và tình hình phát bệnh để đặt vấn đề chuẩn trị chính xác. Chẳng hạn như dựa vào sự biến hóa của lục khí phong, hàn, thấp, táo, hỏa, thì năm nào gặp táo khí thái quá, năm ấy sẽ phát sinh một số bệnh tật thuộc về táo...

Xuất phát từ những lý luận tổng quát, toàn diện, thống nhất như thế, cho nên các bậc tiền y phương Đông luận bệnh luôn luôn lấy tính chất của nội tạng làm cơ sở căn cứ sự biến động trên từng thể chất để xét đoán, đi đến phương pháp trị liệu một cách toàn diện, chỉnh thể, chứ không chủ trương편 diện, cục bộ.

Tìm kiếm Hòa-Bình ở đâu ?

Xin trả lời : Tìm kiếm Hòa-Bình ngay ở trong người mình.
Một Quốc-Gia không có Hòa-Bình vì trong đó Đại Nhân Nhân-Tử ít,
mà tạp loạn Tiều-Nhân tục-tử nhiều.

Xin đọc «ĐẠI-HỌC — PHONG-DAO» để tạo dựng Hòa-Bình.

Kính cáo Đức-Phong

Phát hành 545, Phan-Thanh Giản — SAIGON

văn-hóa mất, còn được bao nhiêu, hay là những cái

Tết thanh bình miền Nam

BÌNH NGUYỄN LỘC

TỪ bao lâu nay, chưa có ai đối chiếu một cách tỉ mỉ để xem từ năm dân ta di cư vào Nam, tức đầu thế kỷ 17, thì lưu dân đã giữ được cái gì của đất tổ, và đã thêm thắt những gì. Chúng tôi cũng không làm nổi công việc đó, nó phải là một công trình tập thể của ít lắm là ba người gốc ở ba miền khác nhau. Nay chúng tôi xin góp phần, và những gì kê ra dưới đây sẽ để dành cho đồng bào ở hai miền khác dùng tài liệu đối chiếu.

Đám đất mà chúng tôi làm việc trên đó, có một diện tích rất là hạn chế. Chúng tôi chỉ nói đến các tỉnh của miền Đông Nam Việt: Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hòa, Bariã. Tỉnh Gia Định cũng thuộc vào vùng đó theo thói quen sắp loại từ lâu nay, nhưng chúng tôi thấy tỉnh đó có khác nên chưa tính ấy ra. Tỉnh Gia Định có lắm nơi đất ẩm và nước mặn, có vẻ một vùng của lưu vực Cửu Long hơn là các tỉnh khô đã kê tên trên kia.

Về không gian thì như vậy mà về thời gian cũng có sự hạn chế. Chúng tôi chỉ kê những gì xảy ra trước năm 1920 mà thôi. Sau 1920, nền kinh tế của toàn miền Nam đã bắt đầu thay đổi lớn lao và nếp sống bị ảnh hưởng kinh tế, cũng thay đổi. Ảnh hưởng của Tây phương vào thôn xóm ta rất chậm. Nếu chúng tôi nhớ kỹ thì Saigon bị thất thủ vào

năm 1859, thế mà Pháp đã phải mất đến hơn nửa thế kỷ mới thay đổi được phong tục của ta phần nào.

Vào năm 1920 thì đầu hỏa đã vào làng của chúng tôi được sáu năm với những chiếc đèn treo lớn của Huế Kỳ. Nhưng nhiều gia đình cứ còn tiếp tục thắp bằng dầu phộng, tìm đèn bằng bắc. Trong làng đã có nhiều người nói được tiếng Pháp, nhưng nhứt định không mặc Âu phục và không theo phong tục của Tây, mặc dầu họ có uống rượu Tây. Có cả người Pháp sanh sống trong làng nữa vì đó là một làng quan trọng, nhưng Pháp sống theo Pháp, ta sống theo ta, người Pháp không có đưa được ảnh hưởng nào vào làng hết.

Nhưng một tai họa xảy ra. Chính vào năm 1920 đó mà chiếc xe đồ (ô tô hàng) đầu tiên đã đưa dân làng từ làng đến Saigon mỗi ngày hai chuyến, và mang khí hậu Saigon về. Thế nghĩa là Saigon đã thay đổi trước đó rồi, nhưng không phải vì sự có mặt của người Pháp, y như trong làng, mà vì sự biến chuyển của nền kinh tế.

Vậy khung cảnh trước năm 1920 thì dùng để đối chiếu được, còn bộ mặt của xã hội miền Nam sau 1920 thì khả nghi lắm, tức phải ngược dòng thời gian ít lắm là nửa thế kỷ mới mong tìm được dấu vết xưa, cái dấu vết ấy có giống Trung và Bắc hay

không ta chưa biết, vì chưa ai đối chiếu hết, và đây là tài liệu cần thiết cho cuộc đối chiếu ấy.

CHUẨN BỊ ẮN TẾT

Hai giới khá giả và giàu sang, chuẩn bị lối một tháng. Nhưng thật ra thì nếu đi xa hơn thì phải nói là ba tháng. Nguyên ở miền Nam không có hoa xuân, nên dân chúng phải tìm một thứ hoa để thay thế vào nằng chan chan đó.

Thuở đó chỉ có một thứ hoa độc nhứt mọc được, ít lắm cũng trong các tỉnh nói trên: đó là hoa vạn thọ. Đàn ông trồng vạn thọ nơi sân nhà, trồng rất nhiều, cho đỏ cả sân vào đầu tháng mười. Thế là nam giới ngưng chuẩn bị vì còn quá sớm.

Mãi cho tới vào đầu tháng chạp họ mới chuẩn bị trở lại. Loại hoa thứ nhì nở được vào ngày Tết là hoa mai. Nhà khá giả nào cũng có trồng mai hết. Nhưng nếu để tự nhiên thì hoa rất ít, nhứt là nở không đúng vào ngày Tết, hoặc là nở quá sớm hoặc là nở quá muộn. Việc chuẩn bị của đàn ông thật ra thì quá nhàn: Họ chỉ có một công việc nhỏ phải làm là lật bỏ lá mai, mỗi cây cao lối hai thước, họ chỉ chờa lại vài ba lá để cho cây thở. Thế là cây sẽ đâm lá non vào khoảng hai mươi tháng Chạp và sẽ ra hoa vào khoảng hăm lăm tháng chạp, và ra vàng cả sân, nên trồng nhiều cây, vào khoảng ba mươi Tết.

Đồng thời họ vào rừng đốn những cành mai to, đem về lật lá rồi thui gốc của các cành mai được chặt ấy. Vào khoảng hăm lăm tháng chạp

họ cặm cành mai thui vào độc bình có nước, thế là Tết đến mai ở độc bình cũng nở hoa y hệt như mai trồng ở sân.

Những loại hoa khác chỉ mới được thử trồng lối ba bốn mươi năm nay ở miền Đông Nam-Việt, chứ xưa hơn, Cúc rất hiếm còn Hortensia với lại thực được thì tuyệt đối không có.

Mãi cho đến vào đầu tháng chạp thì đàn bà mới chuẩn bị, nhưng họ làm liên tục, không hở tay. Nguyên có tục kiêng động đất đai suốt tháng giêng, nên phụ nữ phải xay giã cho đủ ặn cả một tháng. Cho tới năm 1928 thì trong làng của chúng tôi mới có nhà máy xay lúa, trước đó thì làm bằng tay cả nên tốn rất nhiều thì giờ. Công việc này thì cả nhà nghèo cũng phải làm vì tuy họ ăn Tết khiêm tốn, nhưng họ không thể thiếu cơm. Trong làng có tiệm gạo, nhưng kẻ nào mua gạo tiệm, tức gạo xay ở Chợ lớn được lái buôn chở về làng bán, bị thiên hạ xem là hư hèn, thành thử tiệm gạo rất ế khách. trừ các sở cao su bắt đầu thành lập, không có ai tiêu thụ gạo tiệm hết.

Đàn ông thì chỉ bắt đầu vào ngày 23 tháng Chạp mà thôi. Đó là ngày quan trọng ở các tỉnh nói trên, không phải vì tục đưa ông Táo về trời, mà đó là một thứ Thanh minh riêng của miền Nam, hay ít ra cũng của các tỉnh kể trên. Thường thì chẳng có cúng kiến gì hết nhưng việc tảo mộ bắt buộc phải có. Đi tảo mộ phải có mặt gia chủ và ít lắm là một người con trai, với lại một người nhà nếu cần. Họ đi săn sóc mồ mả

tổ tiên đấy, vì sau một mùa mưa thì cây cối mọc lên quanh các ngôi mộ của người thân yêu và tai hại nhất là mọc lên giữa ngôi mộ, phải chặt bỏ ngay không thôi vài năm sau nó sẽ trở thành đại thụ, rễ cây ăn xuống sâu, phá nát cái hòm (sàng) bằng gỗ quý dưới ngôi mộ.

Không bắt buộc phải cúng kiến gì hết như vào dịp Thanh Minh, nhưng họ vẫn cúng, nếu chỉ khá giả họ cúng một con gà luộc rồi nhậu tại chỗ. Những kẻ nhiều tiền cúng cả một con heo quay và mời bạn hữu rất đông. Việc cúng kiến này thay cho lễ cúng Thanh Minh vì tới « Thanh Minh trong tiết tháng ba » thì miền Nam bị cảnh đồng khô cỏ cháy, thiên hạ rất ngại đi xa, vì mộ không phải thường chôn trong ruộng nhà mà ở những gò cao, bụi rậm nào mà thấy phong thủy cho là có thể phát quan trong thế hệ tới.

Hình như tục này ở đất Bắc cũng có nhưng không thể thay thế cho Thanh minh được như ở một số tỉnh trong Nam.

Dưới đây là thời dụng biểu của đàn ông sau ngày săn sóc mã mỗ : ngày 24, quét dọn nhà cửa, ngày 25 đánh bóng các món bằng đồng, kể cả những món không phải là vật trang trí bàn thờ, như ô trầu (cơi trầu bằng đồng hình tròn) chẳng hạn; ngày 26 viết câu đối hoặc mượn các nhà Nho trong xóm viết cho, nếu chủ nhà không hay chữ lắm. Nói là câu đối nhưng thật ra thì viết rất nhiều thứ, và phải tốn nhiều thì giờ : một cây ăn trái ngoài vườn cũng được dán giấy đỏ có viết chữ, chiếc xe bò

cũng không thể góa bụa, chuồng bò, chuồng trâu, giếng nước gì cũng dán giấy tuốt hết. Một ngôi nhà năm căn, phải dán ba câu đối, câu thứ tư để dành cho nhà bếp và hai ba mươi tấm giấy khác cho xe, giếng, vãn vãn...; ngày hôm bảy họ trang hoàng nhà cửa, có hơi sớm, nhưng họ cần nghỉ ngày 28, còn ngày 29 thì phải xong đầu đầy cả rồi, trễ lắm là tới chiều 29 phải xong, năm nào tháng Chạp là tháng thiếu thì chiều 28 phải xong.

Trong khi đó thì đàn bà làm lung không ngớt, bởi không phải chỉ có xay giã không thôi mà còn phải chuẩn bị nếp, đậu, đường để làm bánh, với lại mua sắm các thức ăn và nhất là các món cúng nào có thể mua sắm trước được mà không hỏng.

Cúng rước ông bà ông vải hồi đúng Ngọ vào cuối năm, nhưng đến chạng vạng tối mới dựng nêu. Tục dựng cây nêu bắt đầu mất tại các thành phố, không phải vì người ở thành phố không mua được tre mà vì phần đông ở nhà liên kế, không có sân, họ phải dựng nêu trên vỉa hè, trước nhà, và bị trẻ con hàng xóm phá phách, những cây nêu không đứng được trên 24 tiếng đồng hồ. Thôn quê thấy thành thị bỏ nêu mà không bị ma quỷ vật chết, nên họ cũng bỏ, nhưng họ thay cây nêu bằng một lá bùa dán trước nhà.

Thiên hạ đốt pháo không đúng vào giờ giao thừa, vì ý nghĩa của việc đốt pháo không còn là tổng cự nghinh tân mà là khoe của, như thế, nếu cùng đốt một lúc với nhau sẽ không còn ai biết là ta đây đốt nhiều nữa. Thế nên nhà nhà rình nhau, để

nghe pháo quanh đó lặng tiếng rồi thì họ mới đốt, bắt kể giờ giấc nào. Tại tỉnh lỵ Bình Dương, cho đến trước năm 1945 vẫn còn tục thi đua đốt pháo. Mỗi tỉnh lỵ, quận lỵ, chỉ có vài ông nhà giàu dám dự cuộc thi này thôi vì rất tốn kém. Các tay dự thi cũng không đốt pháo cùng lúc mà đốt riêng rẽ, có ban chấm thi ghi thời gian pháo nổ, hễ ai đốt được nhiều thì giờ nhứt là thắng cuộc với điều kiện là tiếng pháo không được dứt giây phút nào cả. Vào ngày thi đốt pháo thì bao nhiêu tiệm tạp hóa trong vùng thi đua, bị vét sạch trơn về món đó, vì tuy các tay dự thi đều có dự trữ pháo rất nhiều, nhưng họ cứ sợ thua và thấy là cần phải mua thêm. Một tay dự thi, đốt luôn nhiều giờ liên tiếp, nên họ có đủ thì giờ để sai người nhà đi Chợ Lớn bằng ô tô để mua thêm pháo, chớ thị trường địa phương không giúp họ vững tin vào thể thắng của họ.

Món cúng gồm hai loại, một loại để luôn trên bàn thờ suốt ba ngày Tết. Loại đó chắc chắn là khác Trung và Bắc, vì phải tùy thuộc thổ sản. Trên bàn thờ nào cũng thấy đề hai trái dưa hấu thật lớn. Đây cũng là một dịp thi đua, nhà nào cúng dưa bự nhứt là sẽ nổi danh... trong làng. Cạnh hai trái dưa bắt buộc phải có hai bánh đường phôi. Đường phôi không phải là đường mà là một thứ quả ngọt chế tạo bằng đường cát và lòng trắng trứng gà. Hình bánh đường ấy giống hệt một lá phôi người và bên trong có nhiều lỗ hồng cũng như phôi người. Đường ấy cứng như đá, để cả năm cũng không chảy nước và chỉ đập ra cho trẻ con

ăn chơi sau Tết chớ chẳng dùng làm gì khác được, mặc dầu, dùng đường này nấu chè thì rất ngon.

Từ Huế xuống đến Cà Mau, chỉ có hai nơi là biết chế tạo loại đường này : tỉnh Quảng ở miền Trung và làng Bình Thới trong tỉnh Biên Hòa. Đường xứ Quảng vào Nam không được, vì làng Bình Thới chế tạo khéo hơn. Làng này có một tục lạ là không bao giờ gả con gái đi các làng khác vì họ sống nhờ hai nghề, nghề chế tạo đường phôi và nghề làm bột đậu xanh mà họ cần giữ bí mật kỹ thuật. Thuở xưa, làng này rất đông gái già, vì con trai trong làng không đủ số để cưới hết con gái trong làng, và cô gái nào dư là phải chịu cảnh gởi chiếc chân đơn cho tới ngày xuống mồ. Tục ấy nay không còn, vì dân miền Nam không cúng đường phôi nữa, nghề đang hấp hối thì không ai buồn ăn cắp nghề của họ làm gì. Còn nghề làm bột đậu xanh thì lại bị người Tàu cạnh tranh ráo riết và họ thua nên cũng chẳng ai buồn tìm cách ăn cắp nghề ấy. (Xem chi tiết trong tiểu thuyết Trọng Thủy Mỹ... đường của BNL).

Món cúng thường trực cuối cùng là một đĩa trái cây, loại đĩa to bằng chiếc sàng dùng để sàng gạo. Dưới hết là năm bảy nải chuối, bắt buộc phải là chuối sứ, không vì nghi lễ nào cả mà vì chuối sứ chín rất chậm, sau ba ngày Tết chuối vẫn còn tốt chớ chưa rứt. Trên chuối, phải có hai món bắt buộc nữa, không biết lý do, là cam Tàu, loại cam mà Âu Châu không gọi là Orange mà gọi là Tangerine, và hồng phơi khô, cả hai thứ này đều là hàng nhập cảng từ

bên Tàu gói sang, vào dịp Tết ta, còn ngày thường thì xưa kia không bao giờ có bán như ngày nay.

Thiên hạ cúng cơm ngày ba bữa y hệt như tổ tiên đang ngồi trên bàn thờ. Món cúng này gồm các món cổ điển sau đây, có giàu bao nhiêu cũng chỉ được cúng các món đó mà không được cúng các thứ quý hơn : món bánh Tết. Món này chỉ được cúng vào giờ Giao Thừa và vào sáng mồng ba, các ngày khác thì không. Người Nam biết làm bánh chưng, nhưng không làm vì bánh chưng không để lâu được như bánh Tết. Nhà nào khéo tay có thể gói những đòn bánh Tết để lâu được tới nửa tháng mà không hỏng. Có một điều làm cho chúng tôi thắc mắc lắm là trong vài tự điển Trung Hoa có hai danh từ Chưng Bình và Tiết bình. Họ học của ta hay ta học của họ ? Chúng tôi thường bác bỏ những cái mà thiên hạ cho là của Tàu, nhưng trong trường hợp này thì chúng tôi rất phân vân. Người Trung Hoa ở Nam không bao giờ làm và ăn hai loại bánh đó thì bảo rằng họ mới bắt chước ta về sau này thì rất gượng ép. Nói rằng đó là quà cỗ của họ, họ đã bỏ rồi từ lâu, nhưng kẻ học theo là ta, thì còn giữ, nói như vậy có vẻ hữu lý hơn, phương chi động từ Tết của ta vô nghĩa, ít lắm là ở trong Nam, còn động từ Tiết của họ thì lại có nghĩa ăn khớp với loại bánh đó. Tết là gì ? Tết là tách đôi ra theo chiều dọc, mà không nhờ dụng cụ nào hết. Trong Nam không bao giờ tách bánh theo chiều dọc mà theo chiều ngang, cắt ra thành những khoanh tròn, và với một dụng cụ là chính bằng sợi dây bó đòn bánh

Tết. Động từ Tiết của Hán Việt, trái lại, có nghĩa là bó thật chặt, đúng là tả đòn bánh tết của miền Nam, nhờ bó chặt nên có thể để dành nửa tháng mà không hỏng,

Bốn món ăn khác dùng để cúng mỗi hôm và ăn mỗi hôm, có giàu nứt đổ đổ vách cũng chỉ ăn các món mà không ăn món nào khác hơn, và món ăn tráng miệng lại nhứt định phải là dưa hấu chớ cũng không món nào khác hơn. Món dưa hấu có vẻ quan trọng lắm vì người ta dùng nó để bói đầu năm. Vào sáng mồng một thì mỗi người trong gia đình bỏ một trái dưa hấu, lễ dĩ nhiên là họ chọn trái nhỏ để mà bói, không thời không biết làm gì cho hết những trái dưa không thể dành lâu hơn tám tiếng đồng hồ, nếu được bỏ ra. Ai bỏ dưa mà gặp dưa không được đỏ lắm là rầu rĩ hai ba hôm liền vì họ tin rằng năm đó thời vận của họ sẽ không hanh thông.

Bốn món cúng và là bốn món ăn trong ba ngày Tết kể ra dưới đây, không rõ món nào giống thịt mỡ, dưa hành, ở đất Bắc. Món thứ nhứt là thịt hầm. Bắt buộc phải là thịt bắp đùi, hầm cho như vớ vài vị thuốc Bắc. Món này chỉ để ăn chơi chớ không ăn với cơm. Món thứ nhì là thịt kho Tàu. Danh từ này rất khả nghi. Người Tàu không ăn món thịt kho, nhưng sau lại có món thịt kho Tàu là thế nào ? Thịt kho Tàu bắt buộc phải là thịt ba rọi (ba chỉ) và bắt buộc phải lớn miếng, mỗi miếng phải to ít lắm cũng bốn phân Tây trên bốn phân, và bắt buộc phải đồ vào nồi thịt kho ấy ít lắm cũng một

trái dừa Xiêm, để cho món thịt kho ấy lạt đi, hầu ăn được to miếng. Món thứ ba là khổ qua nấp ruột dồn thịt heo băm nát vào đó rồi cũng hầm y như hầm món thịt nói trên. Món thứ tư, thật ra là hai món, nhưng chỉ để ăn chơi, nên chúng tôi xem là một, đó là Nem và Bì. Rau chỉ có một thứ độc nhất và cũng bắt buộc : đó là món dưa giá, không rõ khác dưa hành của đất Bắc như sao ? Dưa giá là giá sống ngâm trong nước có ít muối. Ăn bất kỳ món nào trong bốn món kể trên, cũng bắt buộc ăn với dưa giá.

Những món trên đây chỉ cúng và ăn tới chiều mồng hai thì thôi, sang ngày mồng ba phải cúng và ăn các thứ khác. Xin nói rõ về tục đưa ông bà. Đa số gia đình đưa ông bà vào ngày mồng bốn ; nhưng thiếu số đưa vào ngày mồng ba. Thiếu số khoe rằng họ là con cháu nhà quan, nên đưa theo tục quan, vào ngày mồng ba. Nhưng chúng tôi suy ra thì hình như không phải thế. Đưa ông bà vào ngày mồng ba là đưa theo tục xưa như ở đất Bắc, còn đưa ngày mồng bốn là tục mới của các ông nhà giàu mới, họ muốn kéo dài sự ăn chơi ra vậy thôi, chớ hồng có vấn đề quan dân gì hết ráo.

Sáng ngày mồng ba thì nhà nào cũng cúng gà luộc hết và ăn món đó, nhà đông người thì cúng nhiều con cho đủ ăn, bởi đó là món ăn độc nhất, tuy các món trước còn đầy nôi nhưng không được phép cúng và ăn nữa. Họ ăn cháo gà với lại thịt gà xé phay.

Xế lại thì cúng đưa ông bà, nhưng chỉ được phép cúng bằng thức ăn mới, cá thịt được dự trữ sẵn vì vào thuở đó, ngày mồng ba vẫn chưa họp chợ như ngày hôm nay. Vào lễ cúng này thì muốn xào nấu món gì tùy thích, đồ Tàu, đồ Tây vẫn được phép dùng. Cái tục phụ nữ gánh quả bánh đưa ông vải về mộ, được bỏ, tại làng của chúng tôi, vào năm 1920 nói trên, vì đó là việc phiền phức và làm cho đàn bà phải vất vả một cách vô ích. Vả lại đàn bà nhà giàu không làm công việc đó mà sai tôi tớ của họ làm thì báo hiếu theo lối gián tiếp ấy không còn ý nghĩa bao nhiêu. Người ta lại suy luận rằng tổ tiên ở trên bàn thờ chớ có đâu lại ở dưới Mồ thì tục đó lại còn nên bỏ hơn, và nếu cứ suy luận theo cái đà ấy thì chính việc rước ông bà cũng là một việc thừa, tuy nhiên họ cứ tiếp tục rước ông bà và chắc còn lâu mới bỏ tục này khi mà tất cả mọi người đều suy luận y như nhau là tổ tiên ở trên bàn thờ chớ không ở ngoài đồng.

Có một tục này liên hệ đến tôn giáo của ta mà chúng tôi biết chắc, nhờ tìm thấy tài liệu, và trong trường hợp này, ta biết hồi đời xưa tổ tiên ta xem đạo nào trọng.

Trong quyển « Lịch sử chữ Quốc ngữ » (Saigon 1972) của ông Đỗ Quang Chính, soạn giả có trích nguyên bản và nguyên văn một tác phẩm nhỏ, nhan là « Lịch sử nước Annam » của ông Bento Thiện mà soạn giả ước lượng có căn cứ rằng là người Đảng Ngoài, viết sách tại Đảng Ngoài vào năm 1659. Trong sách được trích,

có đoạn sau đây : (Thối nước Annam, đầu năm mồng một tháng giêng, gọi là ngày Tết. Thiên hạ đi lạy vua, đoạn lạy Chúa,... Quan quyền thì lạy Vua, Chúa, thứ dân thì lạy Bụt trước).

Ở trong Nam thì khác và xem ra thì trong Nam giữ đúng tục thật xưa. Trong Nam, ở thôn quê, vào sáng mồng một thì người ta lạy thần làng ở đình trước nhứt. Theo lý thuyết thì tất cả nam phái đến tuổi trưởng thành phải vào lạy thần làng, nhưng trên thực tế thì thường dân không bị bắt buộc lắm, nhưng các hưu quan, các bậc kỳ lão và hội tề nhứt định phải có mặt. Trong làng của chúng tôi có chùa Phật to, nhưng không ai đi lạy Phật cả, kể cả phụ nữ. (Quên nhấn mạnh về điểm này là phụ nữ bị cấm vào đình thờ làng).

Nếu nói đạo Phật suy thì đúng, nhưng cho rằng nhờ đạo Phật suy mà đình làng hưng thì sai. Thiên hạ lạy đình làng trước nhứt và với tính cách bắt buộc, không phải vì họ cần phải lạy ai đó, không lạy Bụt thì lạy thần làng vậy, mà vì họ theo một tục rất là lâu đời, có trước khi Phật giáo được du nhập vào xứ ta, tục này chần chẫn là được mang từ đất tổ vào Nam, nhưng ở đất tổ, phong tục đã thay đổi còn ở Nam thì không.

Lạy thần làng rồi, họ mới về nhà lạy tổ tiên họ, kể đó mới đi lạy tổ tiên của bạn hữu rất phiền phức, nên bị bỏ lãn, kể từ năm 1920, vì khi ông A đến ông B. thì ông B lại đã đi đến nhà ông C. hóa ra rốt cuộc chẳng ai gặp được ai cả thành thử họ hẹn như bỏ tục đó.

Chúng tôi cố ý bỏ hai hạng người ra, không phải vì kỳ thị giai cấp mà vì nhà nghèo ăn Tết rất đơn sơ, thiếu điều kiện để giữ tục, thành thử không dùng nếp sống của nhà nghèo để làm tài liệu đối chiếu được. Ở Nam, đêm 29 tháng Chạp ta rất vui. Thuở ấy còn chế độ đại gia đình một gia đình lớn, có thể đông trên bốn mươi nhân khẩu. Trong trường hợp đó thì các gia đình lớn ngã heo chó không mua thịt ở hàng lợn, mà hề ngã heo thì có nấu nướng, có nhậu. Đó lại là đêm nấu bánh Tét, nôi bánh Tét rất to, nấu được hai ba chục đòn lớn, nhưng cứ phải sắm nôi to hơn vì nhà nghèo chỉ gói nôi có một vài đòn, và thiếu nôi đặc biệt luôn luôn họ gói vào nôi của nhà giàu trong xóm của họ. Vào đêm đó các gia đình có ăn, thức nhiều hơn cả vào đêm sau mà họ phải thức để cúng giao thừa, vì ngã một con lợn to, nấu nướng cho hết con lợn đó tốn nhiều thì giờ lắm, ăn nhậu cũng tốn nhiều thì giờ. Chúng tôi nói rất ít về nhà nghèo là vì thế và tuyệt đối không nói đến nhà nghèo rớt mồng tơi là vì trong làng của chúng tôi không có hạng người đó ở các làng khác thì có, nhưng chúng tôi viết theo hồi ức thuở thiếu thời mà thuở ấy thì chúng tôi chỉ thạo những gì xảy ra trong làng của chúng tôi mà thôi. Làng của chúng tôi rất đặc biệt là không có địa chủ lớn, cũng chẳng có nhà nghèo rớt mồng tơi. Đó là một làng rất quan trọng, trước khi biến thành quận lỵ đã có nhà bưu điện, có nhà thương, có trường tiểu học dạy tới lớp nhứt, có người Pháp sanh sống trong làng, có nhà

hát diễn thường xuyên mỗi đêm, quanh năm suốt tháng. Trong làng có vài chục ông nhà giàu sống về nghề khai-thác lâm sản, vài trăm người có vài mẫu Tây ruộng được xem là khá giả, còn thì bao nhiêu người khác sống quanh những người nói trên, chẳng hạn một nhà khai thác gỗ cần đến năm sáu người chạy việc, trả lương hậu, một người biết tiếng Tàu để giao dịch với các trại gỗ Tàu ở Chợ lớn, một người biết tiếng Tây để giao thiệp với viên kiểm lâm Tây trong làng, một thư ký bút toán, vân.. vân.. Những người khai thác củi, tuy ít vốn hơn, nhưng lại cần nhiều nhân công hơn, bởi thuở ấy chưa có cam nhông và củi từ rừng về làng, trước khi chở bằng thuyền đi các tỉnh khác, nhứt là đi Sài gòn, thì cần rất nhiều xe bò, mười ông khai thác củi cần đến hằng trăm chiếc xe bò của tư nhơn chở thuê cho họ, thế nên vài chục ông nhà giàu và chừng vài trăm ông khá giả, đủ nuôi nổi hằng ngàn người, nào là

thợ nề, thợ mộc, thợ may, thợ húi tóc, vài chục tiệm tạp hóa, ai cũng có công ăn việc làm hết, chỉ có nhà nghèo mà không có người đói khổ. Luật «Người cày có ruộng» chắc không được áp dụng lớn ở làng của chúng tôi vì những chủ ruộng trong làng có hơn ba mẫu Tây rất là hiếm, không như ở Cửu Long mà địa chủ có hằng ngàn mẫu.

Đó là những gì xảy ra từ 1920 cho đến 1945. Cuối năm 1945 thì làng bị thiêu hủy, và ngày nay chẳng còn gì là tục cũ đáng kể, bởi sau đó người trong làng mà còn sống sót được thì chạy đi hết. Dân làng hiện nay đa số là nạn nhân chiến cuộc từ tứ phương dồn về đó, lại là nơi không được tuyệt đối an ninh nên tất cả đều được giải di hóa.

Trên đây không phải là hình ảnh của toàn cõi miền Nam nước Việt, xin nhắc rõ lại như vậy, mà chỉ là hình ảnh của vài tỉnh mà thôi.

TRỊ CÁC CHỨNG HO

HỌ KHAN
HỌ ĐÀM
SÙNG CƯỜNG PHỔI
SỤYỀN

PNEUMOREX

THUỐC HO NGƯỜI LỚN VÀ TRẺ EM

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Bản tuyên-ngôn y-đạo

SIÊU THIỀN

(Xem từ số 18)

Một sự kiện đến với chúng ta dù trên một hình thức nhỏ nhất nào (tỷ dụ như ăn uống, nam nữ, mặc ở, khen chê chẳng hạn) cũng không ngoài xảy ra một dự kích động phản ứng, đề tùy theo sự kiện và tinh thần phản ứng mà lưu lại những hình bóng, và trong xác thân tự biến hóa thành một thứ vật chất thấm ứ bên trong. Chất thấm ứ này sẽ tùy theo dòng điện nghịch chiều hay thuận chiều đề trở thành một chất nuôi dưỡng đặc biệt hoặc một chất thuốc độc đề giết chết chính con người đó. Trọn hết cuộc sống của chúng ta tuy là mong manh vô cùng rắc rối, nhưng không ngoài tương giao, va chạm, kích động, phản ứng, biến hóa, lưu trữ và hủy hoại mà thôi.

Có người bảo: nói như ngài, vậy rồi cả sự nghiệp muôn thuở của loài người phải nhất thời vứt hết đi sao? Và loài người không cần đến kiến thức nữa, thì thử hỏi sẽ là tình trạng thế nào? Và làm sao mà thiên hạ họ chịu nghe cho?. Trời ơi! Tôi nào chủ trương vứt hết kiến thức không dùng, và tôi nào có muốn thiên hạ chỉ ù lì ngu tối mà nghe theo tôi! Làm như thế càng vô phước biết bao! Kiến thức nó đâu có cản trở gì mình, chỉ vì loài người tự mang lấy kiến thức đề tự hại mà thôi. Nghĩa là tôi muốn nói: hiểu biết cách nào mà lại mong muốn một đường, còn kết quả thì ra một nẻo. Chúng ta nói cấp tiến, nói tiến bộ, nhưng tiến về yên vui hay tiến về vực thẳm, tiến về thiên đàng hay tiến về địa phủ? Tiền bối có người nói: «biết việc đáng làm trước thì làm trước, đáng làm sau thì làm sau, tức là gần với đạo vậy.» Sáng suốt thay lời nói ấy.

Cái bệnh nặng nhất của loài người là lúc nào cũng gom bó kiến thức chất chứa lại cho nhiều, rồi cũng tự chối bỏ kiến thức của mình và hành động luôn luôn ngược với cái mình mong muốn. Làm sao mà biết được? Thì kìa chuyện đã sờ sờ trước mắt và tràn ngập đó đây, đến đổi câu chuyện của nhà Phật là câu chuyện đúng lý ra không thể chối, mà cũng không nên chối nữa. Vậy mà ta hãy xem biết bao vị tu hành mỗi khi tiếp xúc với mọi người mà không từng nói tâm với vật không phải là hai nhưng có mấy ai khi giáp mặt với vật chất mà không với sắc lại không cách biệt?! Thử ngẫm tin đồ nhà Phật còn là như thế, thì các tôn giáo khác, hoặc những thứ kiến thức khoa học vật chất khác hơn, ta khỏi cần đề cập đến cũng đủ rõ. Cho nên quả thật loài người là một thứ ham biết mà sợ sự thật, ưa lấy lọ vẽ lên mặt mình mà soi gương không thể nào chối cãi được. Người ta nói: loài người chúng ta đi tìm lẽ sống và nên tránh sự mâu thuẫn đồ vỡ. Thật ra loài người chúng ta đang đi tìm lẽ chết và đang sợ cái mâu thuẫn, ôm chầm lấy cái đồ vỡ là đúng hơn.

Có người nói : ngài nói như thế tất ngài phải có một thứ kiến thức nào khác hơn để cho loài người không thể chối bỏ được ? Xin thưa rằng : Có lẽ phải thế ! Dầu chúng ta chưa có cũng phải làm sao cho có. Kiến thức ấy là gì ? tức là siêu kiến thức vậy.

Thế nào là siêu kiến thức ?

Tôi đã chẳng từng nói sao ! Cái bệnh cở điển của chúng ta là thích tìm kiếm, ngóng nhìn tất cả những gì tận xa xăm, và đui tối đặc những gì thuộc về thân tâm mình, thuộc về chính mình, thuộc về hiện tại. Cho nên không phải là siêu kiến thức, mà là một thứ gây thất vọng vậy.

Cuộc trần này tuy có biết bao nhiêu việc phải biết, đáng biết và cần biết. Nhưng than ôi ! Làm sao mà biết được cho đúng khi mình dốt nát không biết gì hết về mình, về cái guồng máy của chính mình. Thế thì muốn có được cái siêu kiến thức, đầu có chi lạ hơn là cái gì gần nhất, cái đó phải cần được khám phá trước nhất. Vì chính cái gần nhất ấy, có thể là cái đề che khuất tầm mắt tâm linh của chúng ta vậy.

Phân Ưu

Hay tin cụ LƯU-TRUNG-HUYỀN, thân sinh Ông Phó
Chủ bút LƯU-TRUNG-KHẢO, đã mệnh chung ngày 14
tháng 12 năm 1972 tại bệnh viện Đồn Đất, thọ 72 tuổi.

TẬP CHÍ PHƯƠNG - ĐÔNG và PHONG TRÀO
HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG đau đớn loan tin và thành thực
chia buồn cùng tang quyến.

Có người hỏi : Ngài nghĩ sao về hiểu biết của các ngành Thiền học trên thế giới ngày nay, nhất là Thiền học Phật giáo ? Xin thưa rằng : Như tôi đã nói, tất cả những cái đã qua, hiển nhiên là đã bị cái thể phát triển dị thường của thể kỷ vật chất năm châu họp chợ này, nó làm cho tất cả những gì, nếu còn mang một tơ hào qui định, dù sự qui định ấy có đẹp đẽ đến đâu, cũng đều bị đồ vỡ tan tành.

Trong kỹ thuật đồ gốm, tất cả những vật dụng đã rạn nứt hoặc vỡ bể, người ta có thể cho cả vào cơ cấu máy xay để nghiền nát cho thành bột nhuyễn. Nếu còn một hột bụi chưa chịu nhuyễn mịn, thì phải còn bị máy nghiền. Xong rồi cho vào một chất thuốc có nhựa nặn lại cái mới, rồi mới đem cho nung lại để trở thành một vật nguyên vẹn. Loài người đang nằm trong cái thể đào thải của thiên nhiên, cũng tương tự như vậy.

Nếu ai có biết ăn, thì không bao giờ ăn một vật gì chịu nuốt chứng mà không nhai. Vậy mà trong cái thể thâu nạp kiến thức của loài người xưa nay, vẫn là một thứ ăn nguội nuốt chứng. Cái thể đoàn người mù sờ voi của loài người ngày nay, càng ngày vẫn càng tăng trưởng. Bắt đầu từ cái thể bỏ lưng phần mình, sẵn đuôi ra ngoài, ham biết mà sợ sự thật ư nuốt chứng, tất cả những cái ấy nó un đúc thành cái thể rờ voi của bệnh mù do thực tích. Bởi vậy nên dù có gom hết tất cả những liều thuốc đông tây kim cồ mà nuốt vào đi nữa, cũng chẳng qua là làm cho bệnh thực tích càng biến chứng thêm ra.

Tương giao, hiểu biết và cảm thông là ba yếu tố quan trọng trong cuộc sống tinh thần. Ăn, mặc, ở, sinh hoạt là bốn điều kiện quan hệ trong cuộc sống vật chất. Nhưng then máy của cuộc sống lại là nằm tròn trong từng mỗi cá nhân. Cái mà hàng ngày chúng ta thường gọi là chúng ta có biết ấy, chẳng qua chỉ là một thứ biết phơn phớt bên ngoài mà thôi.

Làm sao chúng ta biết được ăn uống cách nào cho đúng, khi mà chúng ta chưa trực tiếp giáp mặt với then máy của vấn đề ăn uống trong chính con người của mình ! Vậy mà lại muốn hiểu biết và hướng dẫn chỉ định vấn đề ăn uống cho kẻ khác. Thật là vô lý ! Thật là kỳ quặc !

Làm sao ta biết được ta hô hấp cách nào cho đúng, khi mà ta mù tịt cả then máy của sự hô hấp trong chính thân tâm ta ! Thế mà lại đi tìm hiểu để điều chỉnh bộ máy hô hấp cho kẻ khác, thì thật là đáng phì cười.

Nếu ta không trực tiếp giáp mặt với sự tráoc lạc lừa, điều ngoa, điều giả của chính lòng mình, thì làm sao ta có thể chánh lại được lòng mình, và làm sao ta có thể tức thì biết rõ được cái tâm lý điều giả, lạc lừa của kẻ khác.

Nếu ta chưa giáp mặt rõ thấu cái dục vọng của chính mình khi mọi

chóm phát, thì làm sao mà biết được hồi chưa phát là như thế nào để mà điều động lấy tinh thần của chính mình ! và có đâu soi thấu được tức thì cái mong tâm của kẻ khác. Cho đến tất cả những vấn đề khác như nam nữ, sinh hoạt, mừng giận, thương vui, yêu ghét v.v... nó cũng đều phải tương tự như thế cả. Chính vì những vấn đề thiết thực sát với mình. ở trong mình hằng ngày đây lại là một yếu tố để làm cho mỗi con người chúng ta hoặc trở nên ngu hoặc trở nên sáng. Bao giờ những vấn đề trên đây hãy còn mù mờ, thì cuộc sống của loài người vẫn còn nằm tròn trong mâu thuẫn, xung chướng, tàn hại, giết chóc, đui tối mà thôi.

Ta hãy bình tâm mà thử nghiệm. Kìa như tất cả những ngôn ngữ giáo hóa của thánh hiền để lại, dù có đặc biệt như ngôn ngữ của nhà Phật chẳng hạn, nhưng nếu không phải có một thiện chí quyết định dùng để soi trở lại mà khám phá chính con người của mình của thân tâm mình thì dù cho những hạng được mệnh danh là tín đồ nhà Phật hoặc đại diện lãnh đạo cho Phật giáo đi nữa cũng vẫn chỉ là kẻ trộm tài liệu, gom bó chất chứa kiến thức để tự mê hoặc lấy mình và mê hoặc những kẻ đui tối khác, để mà trực tiếp hoặc gián tiếp góp công vào cuộc tranh đoạt tàn sát phân hóa mà thôi. Cho đến chính thân tâm mình nằm trong tai vạ mà không hay biết.

Gần hơn chút nữa, thiết thực hơn chút nữa. Kìa ta hãy xem ! như tinh thần của Nội Kinh, ngoài thấu suốt bao la, trong thấu suốt nguồn tánh, giữa thấu suốt then máy biến hóa của tâm linh, rộng ra tận cùng nguồn sinh hoạt, ăn uống, xã hội, thu hẹp lại tế nhị cả then máy của xác thân, để làm nền tảng hạnh phúc cho nhân loại, chứ đâu phải là tinh thần bá đạo, tả đạo bàng môn, hay chỉ biết chú trọng đòi quả, hoặc để rơi vào cái hố chuyên môn ! Thế mà nó cũng có thể bị người đời biến ra thành bá đạo hoặc tả đạo bàng môn một cách trắng trợn mà không ai để ý.

Thế mà vẫn đua nhau cho là phải. Bởi vậy có lạ gì cái học Dịch bị biến thành cái học đồ danh trục lợi, chạy gạo kiếm cơm để sống qua ngày là phải. Thế thì trọn hết loài người ngày nay, đều bị cái khoa học vật chất nó quật chết, cũng chẳng có oan uổng chút nào.

Có bốn cách thế đưa con người đến sự hiểu biết đúng hay sai, và giúp ích thêm cho cuộc sống hay tàn phá cuộc sống. Bốn cách thế ấy là : suy tư, kinh nghiệm, thực nghiệm và chứng nghiệm. Nhưng suy tư lại là thứ có thể đứng trong vòm qui định mà nhìn ra không biết chừng, cho nên có thể sai một sợi tơ là cách xa ngàn dặm. Còn kinh nghiệm và thực nghiệm vẫn có thể dễ dàng mang đầy tính chất ngoại quan. Chỉ có chứng nghiệm trực tiếp nơi chính bản thân mình, thì mới mong hiển hiện được cái cơ hóa cảnh đồng nhất, ly khai hẳn cuộc sống mâu thuẫn.

Chứng nghiệm cách nào ? Nếu trước nhất mà con người không giảm

tột bậc chân thật với mình, nếu không lặn sâu vào tận cùng đến cái chưa có gì cả của lòng mình, nếu không giáp mặt với then máy của lòng mình khi mới chớm phát, thì đừng hòng mong khám phá bao la rộng hoác, vũ trụ xuất hiện hồi nào không quan hệ, quả địa cầu này có tự hồi nào cũng không quan hệ. Trên mặt địa cầu này không biết bao nhiêu loài vật lỗ nhỏ lao nhao bám theo đó đề nương nhờ mà tồn tại, trong đó có một bọn lao nhao lanh lợi nhất là loài người.

Loài người đã từng tìm thấy được rằng : chính thân mình cũng như loài vật đang có được một sức nặng, một thể cấu kết, một kiểu rắn chắc đều hoàn toàn nương nhờ nơi sức quay tít của quả địa cầu mà ra, cho đến chính bản thân của quả địa cầu cũng nhờ chỗ đó mà tồn tại. Nếu một mai cái thể đan diu của mặt trời, trái đất và mặt trăng quân bình đi, sức quay tít của quả địa cầu ngừng hẳn thì bản thân của quả địa cầu và tất cả muôn loài lao nhao bám theo quả địa cầu này, cho đến những thứ vô cùng rắn chắc như thép xoàn chẳng hạn, chắc chỉ không nhất thời tan biến. Thế mà loài người vẫn tranh nhau trên vấn đề có với không, tâm với vật vv... mãi đến không biết bao giờ mới thôi thì cũng lạ thật. Thế mới biết sự thật vẫn rặng rạng chừng bày trước mắt, chỉ có mình ngu hay tỉnh thế thôi.

Quả thật ! quả thật ! bao giờ con người bên trong còn mù tịt về sự hoạt động của guồng máy tâm linh của chính mình, bên ngoài còn dốt nát mê muội với cuộc sống tương giao trên sinh hoạt, xã hội ăn uống, thiên nhiên với chính xác thân của mình. thì ngày đó con người vẫn còn mang nặng một cuộc sống tội mọi và đau thương mà thôi vậy.

Tôi nói một cách quyết định rằng : lên cung trăng, phóng phi thuyền chế bộ óc điện tử. thay trái tim, đổi trông mắt. săn đuổi theo bệnh ung thư cũng chưa lấy làm cần, và cũng chưa lấy làm gay go mấy bằng đối với sự khám phá một cuộc sống bắt đầu từ chính mình, chính con người của mình, chính ngay ở thân tâm mình. Và không vì lẽ quá ư gay go mà tình trạng hiện thời của cuối thế kỷ thứ 20 này nó cho phép chúng ta đánh trống lách hoặc đá hất qua một bên, hoặc vì thấy khó mà chúng ta hoãn lại đề hên mai, hên mốt. Ôi ! bài học đã qua của loài người chúng ta trả giá quá đắt rồi ! Người nào còn như thế tức là đã bằng lòng húc đầu vào bánh trớn của guồng máy thiên nhiên đào thải, để tự tử rồi đó vậy.

Đối với tôi, việc này dù muốn dù không, dù làm được ngay bây giờ hay chưa làm được cũng phải quyết định làm, thực hiện cho kỳ được. Chỉ có một điều là chúng ta đừng nên mang tâm lý cầu thả, hời hợt dễ dàng mà hòng đi đến được. Trọn cả kiếp sống còn lại của tôi cũng chỉ có một việc này. Vậy tất cả loài người nếu ai ai chưa thấy cùng đường, còn thấy vui sướng, thì cứ việc mà húc đầu sấn tới, còn ai đã thấy cùng đường với

lối trên cuộc sống, thì chúng ta hãy thử một phen tận lực khám phá. Và theo đây một câu hỏi được nêu ra ở cuối cùng tập sách nhỏ này là : có thể nào chúng ta vẫn sống, vẫn hiểu biết, vẫn phát minh, vẫn sinh hoạt mà vẫn không bị vướng vào vòng tục lụy được không ? Đó là câu hỏi mà trọn cả loài người của chúng ta trong cuối thế kỷ thứ 20 này sắp tới, không ai được quyền bỏ qua vậy.

Bao giờ những sự phát minh, những hiểu biết của loài người, nếu chưa phải hoàn toàn ứng hợp với tận cùng cứu cánh của cuộc sống, thì bốn phận của những sự phát minh, những hiểu biết ấy dù có tốt đẹp đến đâu hay có một sức hấp dẫn mãnh liệt thế nào chẳng nữa, bên trong vẫn hàm chứa sẵn một sức tự đào thải theo thời gian mà không sao ngăn chặn được. Bởi vậy tất cả những bài học đã qua của loài người, nếu chưa thật hoàn toàn chín chắn, thì bài học ấy loài người phải bị học trở lại.

Một tật nghiệp thâm căn cố đế của loài người từ xưa tới nay, là lúc nào cũng hoan nghênh tinh thần rong ruổi ra ngoài một cách mù quáng, và tôn thờ sức chứa vựa. Cho nên những việc làm như là : chế bom hạch tâm, đóng phi thuyền lên cung trăng, làm bộ óc điện tử thay trái tim, đổi trông mắt, nuôi cái thai nhân tạo, làm bản luận án triết học 3, 4 thứ chữ, mặc dù là những việc làm hết sức tào lao, và hết sức trẻ con đối với cuộc sống đích thực chẳng nữa, nhưng nó vẫn có một sức hấp dẫn mãnh liệt, đề cho tất cả loài người đều ùn ùn chạy theo khám phục tôn thờ. đến khi đục nước cùng đường, và chạm vào sự thật thì chỉ còn cách ngã ngựa ra trở mặt mà không biết phải đi về đâu, đề rồi tất cả những việc làm ấy đều biến thành những dụng cụ tự sát. Bởi vậy loài người luôn luôn trả giá những bài học rất đắt mà không bao giờ biết chán.

Có người mang hai cái đồng hồ, một cái luôn luôn trễ, một cái hư chết, đến hỏi bộ óc điện tử nên dùng cái nào ? Bộ óc điện tử đáp : « Nên xài cái đồng hồ hư ». Hỏi : tại sao ? Đáp : « Vì đồng hồ hư dù sao cũng còn có một giờ đúng, còn đồng hồ trễ thì lúc nào cũng trễ luôn ». Làm cho mọi người xung quanh phải một phen cười đến gần ra nước mắt. Thế mà bộ óc điện tử vẫn còn được hấp dẫn như thường.

Kìa ta hãy xem như cuộc phát minh chế tạo bom nguyên tử của nước Mỹ cũng đủ rõ. Ngay từ lúc đầu người Mỹ vẫn nghĩ rằng trong tay có sẵn bom nguyên tử tất nhiên là toàn cả thế giới sẽ xếp cánh nằm im cho người Mỹ lãnh quyền chúa tể Chớ có ngờ đâu, sau hai tiếng nổ ở Hiroshima (6 8 1945) và Nagasaki (10-8-1945) rồi dẫn đến ngày nay, cái thằng mà đưa điều kiện chớ tài khí giới nguyên tử trước nhất lại vẫn là người Mỹ. Cũng như dân tộc Nga xô đẩy chủ nghĩa Cộng sản ra, cả thiên hạ ùn ùn chạy theo, chừng như cái gọi là hoàng kim thời đại nó sẽ ở ngay trước mắt. Thế mà đúng một cái, chủ nghĩa xét lại cũng từ nước Nga mà xuất hiện trước và trong

ruột của đảng cộng sản quốc tế cũng nát bét như thường.

Từ khi loài người phát minh ra được cây súng, thì loài người rất hí hửng như là viễn tượng hạnh phúc hòa bình nó sẽ ở ngay trước mắt. Thế mà đến ngày nay, cây súng lại là một dụng cụ để trở lại hủy diệt thẳng người. Theo đây mà nghiệm. ta sẽ thấy rằng: những tận cùng nhỏ nhất như việc ăn uống, sinh hoạt, nam nữ hàng ngày, cái cách thể trả giá bài học quá đắt đỏ của loài người đều y như nhau cả. Thế là loài người luôn luôn ôm lấy một tâm lý thời gian, không gian để đón chờ kinh nghiệm, và để lãnh lấy sự đào thải của luật nhân quả, đi từ giai đoạn này qua giai đoạn kia mà thôi. Thật như câu chuyện anh chàng Bát Giới ăn nhân sâm trong Tây du ký của người Trung hoa. Vì ăn mau nuốt lệ quá nên không biết mùi vị của nó ra sao, rốt cuộc rồi phải đi năn nỉ xin ăn lại một cách hết sức buồn cười. Chớ chưa bao giờ được chính đích chứng nghiệm thẳng vào sự việc một cách xứng đáng hết cả. Bởi vậy nên mới hóa ra càng thông minh bao nhiêu lại là càng ngu dốt bấy nhiêu

Trông ra hiện tượng giới của thiên nhiên, giác quan và cảm giác của loài người cũng như của bao nhiêu động vật khác, đều bị một hiện tượng đối nghịch nó ám ảnh như là sáng tối, ngày đêm, lớn nhỏ, trong ngoài, nóng lạnh, có không vv... Tóm hết những cái ấy, tạm dùng hai chữ tương đối.

Vi sẵn cái dốt nát bên trong, nên nó vội quả quyết rằng sự vật chỉ là mâu thuẫn, đề luôn luôn ôm chầm lấy mâu thuẫn ấy vào lòng, đặng mà tạo thành một cuộc sống tràn ngập mâu thuẫn, đối nghịch, xung chướng tàn hại, giết chóc lẫn nhau. Thế mà vẫn chưa đã, vì bài học chưa được chín chắn. Cho nên lại phải lập thuyết đề chấp nhận thẳng rằng: chân lý của cuộc sống chỉ là mâu thuẫn, và phải là mâu thuẫn, thì thật là một bài học đại dột to lớn không biết chừng nào. Chớ không hay rằng: cái tương đối, cái đối nghịch, cái mâu thuẫn, cái âm dương, vv.. tất cả những cái cặp ấy chẳng qua cũng chỉ là hiện tượng mà thôi, chớ không phải là hai cái. Dù sao đích thân của con người cũng chỉ là hiện tượng. Một cuộc sống xuất phát từ hiện tượng, và đích thân nó cũng là hiện tượng, chỉ vì quên rằng: chính mình cũng là một hiện tượng, vội tin bừa theo giác quan và cảm giác, không dùng đến trí tuệ, rong ruổi ra ngoài nên mới biến cuộc sống trở thành một cuộc tự sát đau khổ.

Sự ý thức bên trong của toàn thân con người đối với y học, nó chiếm một tầm quan trọng trong việc áp dụng giống ngựa đề tránh những bệnh truyền nhiễm. Thí dụ như người ta muốn tránh khỏi chết vì bệnh dịch tả, thì trái lại người ta dùng vi trùng bệnh dịch tả giả yếu để tiêm vào cơ thể trước khi bị bệnh dịch tả một thời gian, cho tế bào toàn thân được ý thức hóa thứ bệnh hầu có sức chống chọi khi có độc bệnh

ấy nhiễm vào. Bởi vậy muốn ngừa bệnh nào thì phải tìm giống ngừa của bệnh ấy. Tầm hoạt động của ý thức trên tâm lý cũng tương tự như vậy.

Bởi vậy tất cả những liều thuốc hay của các bậc tiền bối từ xưa đến nay, xuất phát ra từ nhiều địa phương khác nhau, nhiều thời đại, nhiều hoàn cảnh khác nhau, tuy dù cho vốn sẵn có khả năng đối phó với một thứ tật bệnh có tính chất toàn diện tổng thể và quốc tế đi nữa, nhưng chỉ vì không biết cách áp dụng, uống không đúng lúc lại thêm nuốt chửng, cho nên thuốc cộng thêm với thức ăn tạp nhạp để kết thành một thứ bệnh thực tích mà thôi. Y hết như một thứ thuốc khi uống phải tẩy sao cho sạch ruột, rồi uống vào mới có công hiệu mà người bệnh lầm lẫn không biết sử dụng, không uống thuốc tẩy. để đến nỗi uống vào không ngừa được bệnh, mà lại tạo thêm một thứ bệnh mới. Đến nay tôi thoát nhớ lại câu chuyện làm tương của các bà khi cho đậu vào hũ để kết hợp, nếu là cái hũ cũ từng đựng mắm mà không tìm cách súc cho thật sạch trước đã, thì đến sau cũng sẽ đem lại một kết quả: tương không ra tương mà mắm cũng không ra mắm, nó thành ra một thứ mùi khăm khăm làm sao ấy. Cái cách học hỏi của tất cả người đời ngày nay nó cũng tương tự như vậy.

Bệnh dịch vật chất năm châu hợp chợ của ngày nay, vốn nó là một thứ bệnh bắt nguồn từ cái động cơ hướng ngoại. Cho nên đích thị nó là một thứ vi trùng thuộc loại quốc tế siêu tổ vi. Cho nên phải có thuốc giống ngừa miễn dịch quốc tế mới mong ngừa nổi.

Thế giới loài người ngày nay đang ở trong một tình thần hoang mang, hoảng hốt, rối loạn, điên cuồng với các bệnh dịch vật chất năm châu hợp chợ do một thứ vi trùng quốc tế siêu tổ vi ấy, nó tàn hại không phương đối phó ấy là tại làm sao? Chung quy cũng không ngoài bởi các thức ăn có đủ chất bổ, cũng như các thứ thuốc có đủ khả năng ngừa bệnh đã thu nhận từ xưa đến nay không tiêu hóa được, đột ngột gặp lúc độc bệnh lan tràn toàn thân mà ra vậy.

Trên một môi trường tâm lý phổ thông của tất cả loài người ngày nay, là làm sao cho vừa được thỏa mãn nhu cầu dục vọng cá nhân, mà cũng vừa được yên vui giải thoát, chớ thật tình ra chưa mấy ai có lòng muốn tìm một lối thoát đích thực. Bởi vậy, người thức giả nhìn thấy kết quả như trên là lẽ tất nhiên, chẳng có gì gọi là bất ngờ xa lạ cả.

Cách thể tiến triển của vật chất một cách kỳ lạ của ngày nay như ăn cũng kỳ lạ, mặc cũng kỳ lạ, trang sức cũng kỳ lạ, sinh hoạt nam nữ cũng kỳ lạ, cho đến nghỉ ngơi học hỏi cũng kỳ lạ. Cùng cực như kiến trúc, phá hoại, giết chóc lẫn nhau cũng đều hiện bày sự tiến triển của vật chất một cách kỳ lạ mà ra. Và tận hang cùng ngõ hẻm đâu đâu cũng thế.

Chừng như con người có đủ khả năng tách rời hẳn thiên nhiên để sống một đời cô lập hóa muốn làm gì thì làm vậy.

Ta thử xem, một ông kỹ sư của một nước cực kỳ văn minh, làm việc trong phòng lạnh, mãi buổi ra về lên xe có máy lạnh. Thế mà đến giờ tắm lại không mấy khi dám tắm nước lạnh, chỉ tắm toàn nước nóng, thì thật hết sức mỉa mai !

Người ta nói: loài người là một sinh vật linh hoạt nhất, câu nói ấy hình như không được đúng lắm. Do đâu mà biết ? Kìa như một người suốt cả đời sống trong bần cùng, thoạt nhiên gặp cảnh giàu sang, thì cái cốt tử bần cùng ti tiện cũng không thể nhất thời biến hóa.

Một người cứ đến bữa ăn, ăn vào một ít ỏi, lâu năm chầy tháng đến sinh bệnh tật. Dù có ai bảo cũng khó mà nhất thời dứt sạch tận đáy lòng.

Một người sinh ra từ thuở bé đến lớn, suốt đời đau ốm liên miên không lúc nào được bình thường ; Nếu bất thần may gặp một vị lương y chữa trị cho, nhất thời trở lại bình thường, thì dù cho cái bình thường hiện tại nó có hợp lý đến đâu đi nữa, đối với họ buổi đầu chỉ thấy là bứt rứt khó chịu như đánh mất một sự bình thường. Trong trường hợp này lương y cũng khó mà nhất thời làm cho họ hiểu.

Trước kia, tôi có đề cập đến việc quyến luyến ao cầu tiêu của đàn cá vồ, cũng tại lý này. Ở trong một thế giới lấy say làm tỉnh, biến quấy thành phải, lấy loạn làm thường, khó bề thức tỉnh của loài người ngày nay nó cũng tương tự như vậy.

Tất cả chúng sinh đều một cách thức bỏ quên phần mình, rong ruổi theo ngoại cảnh, thả trôi theo cảm giác, và ôm lấy cảm giác vào lòng, trải qua thời gian lâu xa biến thành một thứ thói quen, như bao nhiêu cách thức ghiền khác, trên cái thế ghiền ấy trở thành như tự nhiên. Thế rồi mỗi khi lại tiếp xúc với ngoại cảnh, trên cảm giác còn chồng thêm tư tưởng sẵn đuổi theo để thân nhận thêm nữa, và cứ thế mà diễn tiến. Thế là tất cả đều lười biếng thích thả trôi. Bởi vậy lúc nào cũng gò cương, lúc nào cũng ý thức để khám phá chính con người của mình, là một việc làm đối với chúng sinh thật là thiên nan vạn nan vậy.. Do đó, đối với một người thiếu từng trải, dù có thiện chí muốn vượt khỏi lối mê đi nữa, có thể chỉ trong tích tắc của những việc ăn uống tế nhị hằng ngày, hề một chút sơ hở là rơi ngay vào lối cũ. Vì vậy mà một con người muốn thoát tục trong thế hệ này, nó phải khác hơn một con người thoát tục của thời đại vật chất năm châu họp chợ nhiều lắm. Một bằng chứng hiển nhiên để cho ta thấy nhất là nhìn vào số nhân vật có thiện chí thoát trần của Phật giáo ngày nay, ta cũng đủ rõ.

Trước kia tôi có nói : bao giờ con người còn dốt nát mù tịt về mình về chính thân tâm mình, về tất cả những gì có quan hệ đến mình, thì ngày đó con người ấy tuy sống trên một đời sống như thế nào mặc lòng, nhưng vẫn là một cuộc sống tôi mọi, là nghĩa như vậy.

Đến đây xin đừng ai bảo rằng : biết bao nhiêu là bác sĩ y khoa, họ đã tháo phanh con người ra ánh sáng hết cả rồi thì sao ? Xin thưa rằng : nếu đã đọc kỹ từ trước thì không bao giờ nói thế.

Một sinh viên đại học y khoa hỏi bác sĩ giáo sư : Tại sao trong bụng con người ta tại có nhiều màng lắm thế ? Bác sĩ đáp : Có lẽ Đức Chúa Trời sắp đặt phần nội tạng của con người, Ngài cũng sợ sự va chạm hư hao tựa hồ như mình đóng thùng vật liệu bằng thủy tinh để chuyên chở, nên chêm vào những màng cho được êm ả, vững chãi hơn như ta chêm bùi nhùi vào thùng vật liệu không khác. Đây cái nghĩa tháo phanh của các bác sĩ y khoa là như vậy.

Thế giới loài người ngày nay đề cập đến tình thương nhiều hơn bao giờ hết, vậy mà cả thế giới vẫn ngang nhiên biến thành 'phòng tuyến dẫn hỏa' cho chiến tranh một cách mãnh liệt, thì thật là đáng nực cười.

Nếu ta chỉ tung ra vấn đề biên cương, chủng tộc, tôn giáo, tín ngưỡng thôi, thì cũng đủ cho phòng tuyến dẫn hỏa bốc cháy ngút trời. Nhưng nếu ta chỉ đề cập đến vấn đề loài người với loài người, thì ta sẽ thấy sức dẫn hỏa bị mất hiệu lực đi 7, 8 phần. Thế mới biết ngay hồi đi tìm hạnh phúc, lại là con người đi tìm tai họa vậy. Nhưng nếu loài người thấy xa hơn chút nữa, chỉ dùng con mắt nhìn sinh vật mà nhìn nhau, thông qua phương diện đau ốm bệnh tật, mừng giận, khổ vui, thì ta sẽ thấy là bất cứ ở đâu, không cứ là chủng tộc nào, loài vật nào cũng đều cùng chung một cách là : đều ham sướng sợ khổ, vui cười, buồn khóc, giận cấu xé nhau, thương thì vuốt ve đôn đả, bệnh tật thì rên rỉ xót xa, lạnh mạnh thì lảng xảng bay nhảy, lạnh thì co rút đắp điếm, nóng thì tắm quạt uống nước, giận quá thì lớn trái tim, giận quá thì thất ruột, chả có giống nào khác giống nào. Đến đây ta sẽ thấy thoang thoáng một sức cảm thông, và phòng tuyến dẫn hỏa hết còn là ghê gớm linh thiêng nữa.

Tiến tới một bước nữa, nếu loài người đừng bỏ quên sự tìm hiểu về mình, về chính con người của mình một cách chính chắn, thì loài người sẽ trở nên một thứ sinh vật linh thiêng tuyệt vời, và rồi con người sẽ chứng thực được rằng cả vũ trụ bao la muôn vạn bề bộn, luôn cả thân tâm mình cũng chỉ là những hiện tượng không hơn không kém.

Đến đây ta mới thấy phảng phất đậm đà một hương vị yên vui, cảm thông thấu suốt tất cả, và sức dẫn hỏa mới chịu tắt hẳn cho. Cái đó tôi gọi là giáp mặt với trạng thái « như ».

Có người bảo : tại sinh ra khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương gần không được khổ, ghét mà vẫn bị đeo theo một bên khổ, khi chưa được lo cho được khổ, được rồi sợ mất khổ, không bằng lòng với hiện tại nên khổ tức thì. Nhưng theo tôi thì tất cả những đau khổ trên thế gian này đều chung quy vào một điểm : là đốt nát về chính mình, chính thân tâm mình, cho nên cõi trần trở thành biển khổ.

Loài người mất hẳn tinh thần cảm thông, không tiếp xúc thẳng với trạng thái « như » cũng tại như vậy.

Như trước kia tôi đã nói : chính vì con người đốt nát về mình, về thân tâm mình, tạo nên tất cả sự thấy biết sai lầm làm cho cuộc sống trở nên mất hẳn thể quân bình nhỏ nhất từ sự ăn uống sinh hoạt, tâm tư của cá nhân, lớn đến xã hội, quốc gia, thế giới cũng đều bị điên đảo lộn mào.

Vậy nên công việc cấp bách quan trọng nhất của loài người ngày nay là phải trở lại học hỏi về chính mình, chính thân mình trước đã, thì rồi mới có cơ lấy thể quân bình của cuộc sống, mới có sự cảm thông suốt cả vạn loại, mới tiếp xúc thẳng được với trạng thái « như » đề mà thực hiện một tình thương chân thật không hạn lượng.

Vậy nên tôi nói : con người khi chưa biết gì hết về chính mình, chính thân tâm mình, thì dù có tin theo ông Phật hay tin theo khoa học hay không tin gì cả cũng đều là một thứ mê tín. Trên đời này có ba điều quan hệ nhất :

— một là chỉ có cái đồng nhất, cái « như » là cái rất quan hệ cho cuộc sống của con người. Ai chưa biết được cái ấy là người đó chưa trưởng thành.

— hai là tất cả chúng sinh bỏ bay máy cưa là đáng thương xót chớ không phân người vật, vì tất cả đều đốt nát về mình, và bỏ lãng cái « như » không từng hay biết.

— ba là chỉ có việc làm chỉnh lại sự đổ vỡ thể quân bình bên trong của chúng sinh, đề cho cuộc sống đúng y như nó, mà không phải là cuộc sống tràn ngập bệnh tật, giết chóc, khổ đau như ngày nay.

Đó là ba điều quan trọng được đặt lên hàng đầu ; và tất cả những việc làm ấy chúng tôi mệnh danh là Y Đạo, và từ đây về sau là bắt đầu đi vào phần tu nhị.

oOo

Con khủng hoảng trầm trọng, cuộc sụp đổ toàn diện của thế giới loài người ngày nay, nó diễn tiến theo một tốc độ siêu kỳ hà. Con người sinh ra bằng đủ cách, chết chóc đau thương cũng bằng đủ cách, tàn hại lẫn

nhau cũng bằng đủ cách, đau khổ bệnh tật cũng bằng đủ cách. Sống trong khung cảnh cực kỳ xa hoa, thể mà loài người vẫn bị điên quỳnh lên đồ xô nhau đi tìm cách thể giải quyết, đề ngăn chặn sức đồ vỡ đang diễn hành. Có kẻ đồ thừa cho tư bản, người thì đồ thừa tại vô sản, có người lại đồ thừa cho duy vật, người lại đồ thừa cho duy tâm có kẻ bảo tại sanh đẻ nhiều quá không đủ ăn mà lại đồ vỡ, có kẻ bảo tại chết nhiều quá làm cho con người mất bình tĩnh, có kẻ đồ thừa cho khí giới tối tân, bàn đủ thứ cách, nghĩ đủ thứ kiểu, nhưng chả có ai có chỗ y cứ vững chắc. Thế rồi kẻ bày cách này, người bày cách khác lung tung : nào chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, chính sách nọ chính sách kia, triết thuyết Đông, triết thuyết Tây, nào tôn giáo đại phươg, nào tín ngưỡng quốc tế, nào hội nghị tài bình, nào lịch an toàn, nào cột chùm trứng, nào cột ống dẫn tinh, nào ngóng mong Trời Phật. Nhưng rốt lại tất cả những cái bày đặt đủ thứ lồi thối ấy đều xuất phát từ sự hiểu biết thiếu trưởng thành, đều là những thứ đề xua lẫn nhau lao mình rong ruổi theo ngành ngọn, và vẫn giữ trọn vẹn trạng thái mê tín dốt nát ngu muội về phần mình, về thân tâm mình. Cho nên tôi nói : dù cho khoa học vật chất có tiến triển thêm một dòng thời gian dài đằng đằng nữa, thì tình trạng cũng y như bây giờ không hơn không kém, và sự sụp đổ có lẽ càng khủng khiếp hơn mà thôi.

Bao giờ con người chưa dám dốc tâm trọn vẹn đề chứng thực cho kỳ được cái khi chưa chớm phát của lòng mình, thì ngày đó con người còn chưa thấy được lối vào cảnh yên vui. Nhưng nếu con người chưa dám dốc hết tâm vào việc khám phá cái thoáng chớm phát của lòng mình, thì cũng không sao bắt gặp cái chưa chớm phát. Đây là hai việc làm vô cùng quan trọng đối với một người muốn đặt chân lên con đường khám phá, mà việc đầu tiên là việc phải tốt bụng thành thật với chính con người của mình trước.

Một lần nữa, tôi xin nói thẳng rằng : bao giờ thiếu ba điều kiện này là con người vẫn nằm tròn trong ách nô lệ. Cái nghĩa của câu hỏi được nêu ra : « CÓ THỂ NÀO CHÚNG TA VẪN SỐNG, VẪN HIỂU BIẾT, VẪN PHÁT MINH, VẪN SINH HOẠT ? MÀ VẪN KHÔNG BỊ VƯỚNG VÀO VÒNG TỤC LỤY ĐƯỢC KHÔNG ? » là tại vậy.

Không Tử nói : « Dạy cho một góc mà không biết ba góc kia, là không dạy nữa ». Cái tình thế phải vận toàn lực đề tự mở lối thoát lấy của loài người ngày nay, nó hàm chứa trong câu nói ấy.

Ai đọc chuyện này mà sinh chán ghét là người đó đã có dịp gần với sự thật lắm rồi.

Ai đọc chuyện này mà sinh oán hận là người đó sẽ tuyên dương và thực hành thêm.

YẾU TIM
HỒI HỢP MỆT
CHỐNG MẮT
XẤY XẤM
MẮT NGỦ
DƯỠNG TIM

uống

CORTONYL

PHARM - PHU

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

TRAITEMENT DE LA CRISE D'ASTHME

IMINASTHME

FORMULE :

Agaricine	0.005 g
Caféine	0.10 g
Papavérine	0.02 g
Théophylline	0.10 g

pour un comprimé

Les laboratoires **SERVIER — FRANCO PHAR**

BP. 2569 SAIGON

Lễ cầu Xuân

*Gió thiếu da mặt tao nhân,
Một vùng cát sáng, bàng hoàng hư linh,
Nước trong, mặt nước thanh bình,
Mà sao cay đắng, mặn tình nước non ?*

*Sao mọc trên đầu con :
Mầu sương giữa biển rộng đen ngòm !
Tóc xanh : hư ảnh, đời là mộng,
Trắng lên, là chớm nở Mệnh mỏng !
Nở Mệnh mỏng lúc gần kề miệng Đất,
Mùa đông rồi, cây thưa lá reo khô.
Nhưng vào đông là sắp cuộc xuân-du,
Trong lòng Đất, cửa Trời bừng vỡ sáng ;
Nơi ngàn trùng, nơi MÙA XUÂN bắt ngát,
Nhạc sẽ lên, hơi ấm thổi trên hoa,
Đời sẽ thôi là một chuỗi ngày qua,
Tình sẽ kết, không còn mơ theo bóng.*

*Con dâng lên một ngành xuân bé bỏng,
Tì lòng Mẹ run run theo tiếng khóc,
Xin Cha Trời thương nhận lễ Hy sinh,
Cho ngày mai Xuân hái lộc Thanh bình,
Ở một cõi mà sinh là Thơ Nhạc,
Và Yêu thương như một rằm trăng sáng
Nở mỏng mệnh, thanh thoát, lung linh.
Ôi khói hương tó sắc Đắp thơ sinh,
Mới cười nụ THANH BÌNH TRÊN ĐẤT MẸ !*

Tiêu - sử Tác - giả Cộng - tác với Phương-Đông

Ban Biên Tập PHƯƠNG-ĐÔNG

(tiếp theo số Tết Nhâm Tý)

I. **Nghiêm Toàn** (bút hiệu : **Hạo Nhiên, Thiệu văn thị**).

Sinh ngày 5-3-1907 tại Nam định, sau khi hoàn tất học trình bậc Trung học, cụ Nghiêm Toàn thi nhập học trường Cao đẳng Sư phạm Đông dương. Cụ tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Đông dương năm 1930. Sau đó cụ gia nhập một đảng phái quốc gia tranh đấu chống thực dân Pháp nên bị bắt, bị tra tấn, bị tù đầy. vì thế mà cụ không dạy tại các trường nhà nước và chỉ dạy tại các tư thục danh tiếng ở Hà nội như Gia Long, nơi đó cụ làm Giám học lâu năm. Cụ là giáo sư trường Đại học Văn khoa từ khi trường này mới được thiết lập tại Hà nội năm (1950). Di cư vào Nam năm 1954, cụ vẫn tiếp tục giảng dạy tại trường Đại học Văn khoa và Cao đẳng Sư phạm. Là một nhà mô phạm lão thành hiến dâng cả cuộc đời mình cho giáo dục, cụ Nghiêm Toàn đã được Bộ Giáo Dục ân thưởng Văn hóa Giáo dục bội tinh đệ nhất hạng (Nghị định số 1768/GD TN/VP ngày 26-10-68) và Tổng Thống VNCH ân thưởng Chương mỹ bội tinh đệ nhất hạng (Nghị định số 006/TT/NĐ ngày 6-1-69). Tại Đại Học Văn Khoa, hiện cụ là Trưởng ban Hán văn.

Tác phẩm đã xuất-bản :

Việt nam văn học sử trích yếu, Vinh Bảo, Saigon, 1949.

Thi văn Việt nam (Viết chung với Hoàng xuân Hãn) Sông Nhị, Hà nội, 1951

Lão tử Đạo Đức kinh quốc văn giải thích Bộ Quốc gia Giáo dục, Saigon, 1959.

Luận văn thị phạm, Thế giới, Hà nội, 1951.

Việt luận, Thế giới, Hà nội, 1950.

2. **Đỗ quang Chính**

Linh mục Đỗ quang Chính, Dòng Tên, sinh quán tại Quân phương hạ, Bùi Chu, Bắc Việt, đã bắt đầu đi vào ngành sử học từ năm 1950. Ông chú trọng đặc biệt về hai giai đoạn *Lịch sử Xã hội Việt nam* : từ năm 1615-1664 và từ 1884-1915. Từ năm 1958 đến 1965 ông chuyên dạy Sử tại các trường

Trung học Bùi Chu, Hưng Đạo, Nguyễn bà Tông ở Saigon. Trong thời gian từ 1965-1970, ông sang Pháp để nghiên cứu học hỏi thêm tại Ecole pratique des Hautes Etudes Ban Sử, ở Ba Lê. Ông đã tốt nghiệp trường này với luận án *La mission au Vietnam 1624-1630 et 1640-1645 d'Alexandre de Rhodes*. Trở về Việt nam, Ông giảng dạy Việt sử tại Đại Học Văn khoa Saigon và ĐHVK Huế từ niên khóa 1972-73. Ngoài ra ông cũng là giáo sư Lịch sử Công giáo VN tại phân khoa Thần học Đà Lạt và hai Đại chủng viện Huế, Vĩnh Long.

Tác phẩm đã xuất-bản :

Người thời đại, Saigon, 1956.

Chánh trị Nhật bản, (1854-1954) Saigon, 1959.

Việt sử từ 1802-1884, Saigon, 1959.

Lịch sử chữ quốc ngữ (1620-1659) Saigon, 1972.

3. **VŨ VĂN KHIẾU** (bút hiệu : **Nhất Thanh, Thúy Sơn**).

Sinh năm 1903 tại Ninh bình cụ Nhất Thanh xuất thân từ một gia đình Nho giáo. Theo học chữ nho từ thuở thơ ấu, mãi tới năm 1915 mới đổi qua học chữ Pháp tại trường Pháp Việt Ninh Bình. Năm 1923, tốt nghiệp trường Trung học Bảo hộ Hà nội, cụ được bổ đi dạy học trong 12 năm. Năm 1935 cụ được chuyển chuyển về làm việc tại Nha Học Chánh Hà nội. Trong thời gian này, cụ có dịp quen biết với các nhà học giả và mô phạm danh tiếng : Trần trọng Kim, Nguyễn quang Oánh... Sau, cụ được chuyển qua làm việc tại Bộ Quốc gia Giáo dục với chức vụ Chủ sự. Thời gian cụ làm việc tại Nha Học Chánh và Bộ Quốc gia Giáo dục tổng cộng là 18 năm.

Tác phẩm đã xuất-bản :

Tỉnh Ninh bình (địa chí) Hà nội, 1945.

Đất lề quê thói (phong tục Việt Nam) Saigon, 1970.

An nam nhất thống chí (dịch) đang in

4. **TRẦN TIỀN HY** (bút hiệu **Minh Trại**)

Cụ Trần tiền Hy sinh năm 1904 tại thôn Minh hương, xã Hương vinh thuộc quận Hương trà tỉnh Thừa thiên. Xuất thân từ một gia đình đời đời khoa bảng xuất thân và giỏi về y khoa, cụ đã sớm thừa hưởng gia tài tinh thần do tổ tiên truyền lại. Nội tổ Cụ là Văn minh diện đại học sĩ Trần tiền Thành, và thân phụ cụ đậu Thủ khoa làm quan đến chức Thượng thư cũng là những lương y tinh thông y lý. Trong gia đình Cụ, số con cháu hành nghề được sĩ và bác sĩ hiện nay cũng rất đông đảo.

Cụ hoạt động trong ngành Đông y từ năm 1934 và được hướng dẫn chăm cứu đầu tiên với giáo sư Soulié de Morant. Cụ cũng thường xuyên liên lạc với giới Đông y Nhật bản qua các Danh sư: Dr. H. Sakaguchi, Dr. R. Fujita, Dr. Y. Manaka. Cụ giữ chức phó Hội Trưởng Kiểm Trưởng ban Nghiên cứu Tinh hội Đông y học Thừa thiên, có chân trong hội chăm cứu Quốc tế Ba lê và là đồng Chủ tịch Hội Đồng Đông Tây y học Đại học Y khoa Huế.

Cụ đã viết nhiều bài đăng trên các tạp chí với mục đích chỉnh đốn một nền học thuật cổ truyền đã bị hiểu lầm hoặc bị xuyên tạc. Những tạp

TÁC ĐỘNG CHỐNG SỰ CO THẮT TRỰC TIẾP TRÊN CƠ TRƠN CỦA THỰC QUẢN, DẠ DÀY, RUỘT, ỐNG MẬT, NIẾU-ĐẠO...

● Mạnh ● Nhanh ● Ít độc

LÈVOSPASME

BICHLORHYDRATE DE DIPIPROVÉRINE

☐ LỢI ĐIỂM :

- Không làm nở con người
- Không làm khô miệng
- Không tăng nhịp tim
- Không ảnh hưởng trên các cơ năng khác

☐ TRÌNH BÀY :

- Viên bọc đường
- Chích thịt.

☐ CẢM KÝ :

- Mất hóa lực (glaucome)
- Khó tiểu tiện (Dysurie)

LES LABORATOIRES DAUSSE — PARIS 13^e

NHÀ NHẬP CẢNG: UFFARMA CÔNG-TY

184 - 186, Tự-Đức SAIGON — Tel. 95.308 — 92.830

chí Cự đã cộng tác gồm có: Y Học tạp chí, Hạnh Phúc, Đông y. Tập san Văn hóa, Bách Khoa, Phương Đông.

5. Đỗ bằng Đoàn

Cụ Đỗ bằng Đoàn sinh năm 1908 tại Ninh bình xuất thân Hán học. Thuở thiếu thời Cụ kinh doanh lớn nổi tiếng là một Đại điền chủ và đại thương gia tỉnh Ninh bình gặp lúc Pháp chiếm đóng Ninh bình, Cụ chạy lên Hà nội tiếp tục lại việc nghiên cứu học hỏi thêm. Năm 1954 Cụ di cư vào Nam chuyên khảo cứu về Hán học và văn hóa cổ truyền Việt nam. Cụ cộng tác thường xuyên với các tạp chí *Bách khoa, Vạn hạnh, Minh tân, Phương Đông*

Tác phẩm đã xuất-bản :

- *Đường thi trích dịch* (viết chung với Bùi khánh Dân) Saigon 1960
- *Việt nam ca từ biên khảo* (viết chung với Đỗ trọng Huê) Saigon 1962
- *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt nam* (viết chung với Đỗ trọng Huê) Hoa lục, Saigon, 1969

6. Nguyễn đồng Di (bút hiệu : **Đông Hy**).

Cụ Nguyễn đồng Di sinh năm 1911 tại xã Bình Thạnh trung, Sa đéc. Lúc đồng niên, theo Nho học với hai cậu. Lúc thành niên học thuốc với ông Nguyễn tiếc Chi và lĩnh nghiêm quân là ông Nguyễn phát Sanh. Cụ hành nghề Đông y từ năm 22 tuổi, Tới năm 1947 vì thời cuộc, Cụ phải rời sinh quán lên Saigon và đã gia nhập nhiều hội đoàn Đông y.

Cụ đã từng qua Hồng Kông thu thập tài liệu để thành lập chương trình Đông y Giáo khoa, đã từng viết nhiều bài đăng trên nhật báo Hoa văn Á Châu. Từ năm 1970, Cụ giảng huấn Đông y tại Viện Đại học Minh Đức đến cuối năm 1971.

Tác phẩm đã xuất-bản :

- Hoàng Đế Nội Kinh*. Saigon, 1972.
- Thời lĩnh bệnh học* (đang in)
- Nội khoa bệnh học* (đang in)

7. Nguyễn Bạt-Tụy.

Sinh ngày 26 tháng 4 năm 1920 tại Hà nội, giáo sư Nguyễn Bạt-Tụy

vào Nam từ 30 năm nay, hiện đang điều khiển « Trung ương Nguyễn Bạt-Tụy, Nghiên cứu Dân ngữ ».

Học xong bậc Trung học Pháp, ông Nguyễn Bạt-Tụy đã bỏ ngành Cử nghiệp để tìm hiểu về nòi giống, nhất là ngôn ngữ nòi giống. Từ năm 1960 đến 1970, ông đã đi 10 năm đi khắp đất nước để khảo sát về ngôn ngữ và nếp sống của từng sắc dân. Trong khi đó, ông cũng là chuyên viên của viện khảo cổ Viễn đông Pháp (Ecole Francaise d'Extrême-Orient) từ 1963 đến 1970.

Tại tư gia của ông ở Đalat, biên đề « Trung tâm Nguyễn Bạt-Tụy », người khách có thể khám phá thấy cả một kho tài liệu lớn lao và phân loại tỉ mỉ bằng hình ảnh và bằng ghi âm. Hiện ông đang chuẩn bị công bố những tài liệu thu thập được.

Tác phẩm đã xuất-bản :

— *Chữ và vần Việt khoa học*, Hoạt hóa 1949.

— *Ngôn ngữ học Việt nam*, Ngôn ngữ, 1959.

Hiện ông đã hoàn tất các sách sau : *Phonologie Vietnamiennne, Les voyelles vietnamiennes, études synchronique et diachronique, Les (l) dans les langues nêtiennes du Vietnam, Học âm lời Giao* (bản dịch cuốn *Phonologie Vietnamiennne*).

8. Nguyễn đức Thu (bút hiệu : Đỗ Lan Nguyễn đức Dụ).

Sinh ngày 6-9-1919 tại làng Phương diêm, tổng Hội xuyên, huyện Gia lộc, tỉnh Hải Dương, cụ Nguyễn đức Thu hiện là giám thủ Thư viện trường Đại học Kiến trúc tại Saigon.

Thuở nhỏ theo học trường Doudart de Lagrée và Jauréguiberry ở Hà nội, đến năm 1942 làm Thư ký Sở Máy bay Biên hòa. Năm 1945, tham gia phong trào Thanh niên tiền phong và Hội truyền bá Quốc ngữ. Năm 1954 di cư vào Nam và làm Thư ký Viện Đại học Saigon năm 1957. Được bổ nhiệm Giám thủ thư viện Đại học Kiến trúc từ 1968 tới ngày nay.

Tác phẩm đã xuất-bản :

Gia phả khảo luận và thực hành (Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1967-1969) in ronéo.

9. Hoàng văn Hương (bút hiệu : Hùng Lân).

Sinh năm 1922 tại Hà nội trong một gia đình công chức trung lưu, nhạc sĩ Hùng Lân thuở thiếu thời đã lần lượt theo học các trường Gendreau

Puginier, chủng viện Hoàng nguyên, Đại chủng viện Saint Sulpice ở Hà nội.

Từ 1948-1953, ông là giáo sư Âm nhạc trường Trung học Chu văn An. Sau một thời gian nhập ngũ, ông lại trở về dạy âm nhạc tại trường Ca Vũ Nhạc Phổ Thông Saigon, rồi trường Quốc gia Âm nhạc Saigon. Ông đã sang Hoa Kỳ tu luyện về ngành giáo dục trên truyền thanh và truyền hình tại Đại học đường Syracuse, New York. Ông giữ chức chủ sự phòng phát thanh Học đường, Bộ Giáo dục từ 1965 tới nay.

Tác phẩm đã xuất-bản :

- 100 bài hát Công giáo.
 - 45 bài tân nhạc.
 - 62 bài hát phổ vào ca dao hoặc thơ và 11 bài hát Công giáo theo tinh thần dân ca.
 - Trường ca *Từ ngày*.
 - *Cây đàn sống* 1950.
 - *Nhạc lý toàn thư*
 - *Nhạc hòa âm và Nhạc đơn điệu*.
 - *Tìm hiểu dân ca Việt Nam* (Giải thưởng Văn học Nghệ thuật 1971)
- Cùng nhiều nhạc phẩm và sách giáo khoa âm nhạc khác.

10. Tô văn Tuấn (bút hiệu : Bình Nguyên Lộc)

Nhà văn Bình nguyên Lộc sinh năm 1914 tại làng Tân uyên, tỉnh Biên hòa. Làm công chức từ năm 1935 đến 1947, sau đó thấy đời công chức không thích hợp nên xin từ dịch để chuyên về sáng tác và biên khảo từ đó cho tới nay.

Ông viết rất sớm. Từ năm 1935, ông đã viết tập truyện ngắn đầu tay «Hương gió Đồng nai». Ông đã viết trên 1000 truyện ngắn và trên 50 tiểu thuyết đăng báo. Trong số đó, có hơn 30 tác phẩm in thành sách.

Hai tác phẩm được tán thưởng nhất là :

- *Phù sa*, Saigon, 1942
- *Đò dọc*, Saigon, 1960 (giải thưởng văn chương 1960)

Gần đây ông chú trọng về Dân tộc học và ngôn ngữ học, nên đã cho ấn hành hai tác phẩm :

— *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam*

— *Lột trần Việt ngữ*

11. Đỗ trọng Huê

Sinh ngày 15-10-1930 tại Ninh bình, ông Đỗ trọng Huê hiện là Đại Tá trong quân lực VNCH. Ông nguyên là Phụ khảo trường Đại học Văn khoa Saigon và là giáo sư trường Đại học Vạn Hạnh. Ông chuyên nghiên cứu về Triết học, phật giáo và văn hóa cổ truyền VN và là hội viên của hội Việt nam Nghiên cứu liên lạc Văn hóa Á châu, Tổng hội Khổng học Việt Nam.

Tác phẩm đã xuất-bản :

Việt nam ca từ biên khảo (viết chung với Đỗ bằng Đoàn) Saigon 1962

Hương Trà Hoa Lư, Saigon, 1962

Triết học tổng quát Văn Khoa, Saigon, 1969

Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam (viết chung với Đỗ bằng Đoàn) Hoa Lư, Saigon, 1969.

12. Đỗ đình Tuấn.

Sinh ngày 12-4-1944 tại Ninh bình, ông Đỗ đình Tuấn đã theo học chữ nho ngay từ hồi nhỏ với thân phụ. Ông tốt nghiệp Dược sĩ và hiện là giảng viên trường Đại học Y Khoa Minh Đức.

Tác phẩm đã xuất-bản :

— *Đông y lược khảo I và II*, Hoa lư, Saigon, 1971.

13. Trần văn Tích.

Sinh năm 1932 tại Quảng trị, ông Trần văn Tích tốt nghiệp trường Đại học Y khoa Saigon năm 1960. Gia nhập ngành Quân y và thuộc thành phần huấn luyện của Trường Quân y từ lâu. Rất thông thạo Hán, Pháp, Anh, nghiên cứu rất nhiều về Y lý Đông phương và đã viết nhiều bài đăng trên các tạp chí *Bách Khoa*, *Phương Đông*, *Tạp San Quân Y*.

Hiện là Thiếu Tá Quân Y và giảng viên trường Đại học Y khoa Minh Đức.

14. Kim Định.

Tên thực Lương Kim Định, bút hiệu Kim Định, sinh ngày 15-6-1915

tại Bùi Chu, Việt Nam. Là linh mục và chuyên về triết học, ông đã dạy triết học tại Đại chủng viện Quần phượng, Bùi Chu. Sau đó, ông sang Paris nghiên cứu triết học, đồng thời làm quản lý cho địa phận Bùi chu tại Paris. Sau khi tìm hiểu nhiều từ triết học Platon đến triết học hiện sinh, ông đã bỏ sang ngành Triết đông và nghiên cứu triết học Khổng Mạnh. Ông nghĩ rằng trong triết học Trung hoa, phần đóng góp hay nhất là do tổ tiên người Việt. Do đó, ông đi tìm hiểu thứ Triết học mà ông đặt tên cho là Việt-Nho. Trong vòng 10 năm qua, Kim Định đã sáng tác rất nhiều, và cái nổi nhất ở ông không không phải là biên khảo. nhưng là tư tưởng. Ở địa hạt này, phần đóng góp của ông không phải là nhỏ ở cái đất Việt quá thiên về văn học và quá ít người biết suy tư tự mình. Giới trẻ có một số người mê say ông.

Tác phẩm đã xuất-bản :

— *Những dị biệt giữa hai nền Triết lý Đông Tây*, — *Triết lý giáo dục*, — *Cửa Khổng*, — *Nhân Bản*, — *Căn bản triết lý trong văn hóa Việt nam*, — *Chữ Thời*, — *Vũ trụ nhân linh*, — *Định hướng văn học*, — *Tâm tư*, — *Việt lý tổ nguyên*, — *Hiển chương giáo dục*, — *Dịch kinh linh thể*, — *Lạc thư minh triết*, — *Vấn đề Quốc học*, — *Triết lý cái Định*.

15. Siêu Thiên

Sư Siêu Thiên trước kia là lương y, sau đi tu càng chuyên chú nhiều hơn về Đông y cũng như về đạo lý.

Tác phẩm :

— *Một trường hợp trị dứt bệnh Ung thư*,

— *Ăn uống thế nào để tránh bệnh tật*

— *Trị bệnh bằng tâm tư và ăn uống*

— *Phương pháp trị bệnh ung thư* (mới xuất bản 1972, phiên dịch và bình giải)

— *Sửa soạn : Huỳnh đế nội kinh, Những thức ăn có độc tố*.

Đã cộng tác nhiều và duy nhất với tạp chí Phương Đông.

16. Đào Sĩ Chu.

Sinh tại Hà-Nội, ngày 20-9-1911.

Được sỹ kiêm họa sỹ, huy chương vàng, Cựu giám đốc Nha Xã hội Bắc Việt ; giáo sư trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật. Trước đây đã nghiên cứu rất nhiều về Đông Dược, từng làm phụ tá giáo sư F. Guichard tại Laboratoire de Matières Médicales indochinoises, và đã làm việc tại Phòng thí nghiệm của nhà thương Yersin, của nhà thương Pnom-Penh, của Ecole de médecine et de pharmacie... Có công nghiên cứu Kinh Dịch và đưa vào Hội họa.



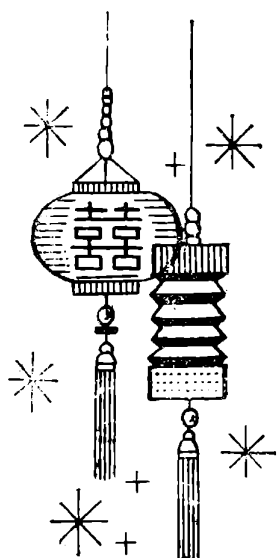
ANAPREL

Laboratoires SERVIER

**Hypotenseur à action lente, progressive et
prolongée, pratiquement dépourvu
d'action sédatif**

Pour toute information s'adresser à FRANCOPHAR

B.P. 2596 SAIGON, tel. 98930



Linh điệu

Cảm đề thi phẩm
« Đoàn trường vô thanh »,
của thi sĩ PHẠM-THIÊN-THU

*Ngọc chuỗi vàng trau đẹp mấy mươi,
Hương thơ ca gió ngút cung trời...
Có duyên cũng hẵn duyên tiền định,
Không nhạc mà sao nhạc tuyệt vời !
« Bạc mệnh » đề cung sầu lãng đãng,
« Vô thanh » nổi điệu mộng lơ lơi...
Hồn thiêu non nước, hồn Thơ Nhạc
Quyện ngát trầm hương đến vạn đời...*

THÂM - OÁNH

Tin Tức

Văn Hóa và Tôn Giáo

BUỔI THUYẾT TRÌNH THỨ BA Y LÝ ĐÔNG PHƯƠNG.

Buổi thuyết trình thứ ba, tổ chức vào sáng Chúa nhật 26 tháng 11, tuy không đông bằng lần đầu, nhưng cũng tới trên 200 thính giả trong số có nhiều vị chuyên môn. Bác sỹ Hoàng Văn Đức, phó Chủ tịch Phong trào H.G.V.Đ và Khoa trưởng Y khoa Đại học Minh Đức, thuyết trình viên hôm ấy, đã nói theo đề tài "Khoa học (trong có Y học) xưa và nay". Phần đầu của bài thuyết trình nhằm chứng minh bằng khoa học một điểm trong Thuyết lý Âm dương ngàn xưa của Đông Phương, còn phần sau đi vào đạo lý rất hay. Xen vào giữa bài thuyết trình, được sỹ Đào sỹ Chu giải thích bức họa kinh Dịch do ông sáng tác; và cuối bài thuyết trình, nhạc sỹ Vũ thành An, bằng một giọng điêu luyện, ca bài « An lạc như như », (ghi trên bức tranh Kinh Dịch) nguyên tác của Thiệu Khang Tiể do bác sỹ Nguyễn văn Thọ dịch sang Việt ngữ và nhạc sỹ Thẩm Oánh phổ nhạc. Bài này có in trong số báo này. Còn bài thuyết trình đã đăng trong số trước.

Trong ba cuộc thuyết trình vừa qua, Ban tổ chức (thuộc Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG và Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG), đã thí nghiệm một điều vẫn áp dụng từ lâu bên Tây phương. Ở Paris chẳng hạn, hằng ngày có rất nhiều cuộc thuyết trình về mọi vấn đề và bao giờ cũng đông nghẹt người tham dự. Trong các buổi thuyết trình ấy, khi ra về ai cũng trả từ 3 đến 5 quan mới ở cửa ra vào, người ta còn bày bán các sách do thuyết trình viên sáng tác và sách báo của tổ chức bảo trợ cuộc thuyết trình.

Tại Việt Nam, điểm thứ nhất không thể áp dụng, vì ở Saigon này, mời người ta còn chưa đi nghe, huống nữa là lấy tiền. Nhưng điểm thứ hai. Ban tổ chức thuyết trình Y LÝ ĐÔNG PHƯƠNG đã áp dụng và đã thành công. Sách báo bày bán rất chạy và mấy chị trong Phong trào khá vất vả.

VIỆN NGHIÊN CỨU SẮC TỘC ĐÀLAT.

Nghe tin Trung tâm Nghiên cứu sắc tộc Đalat sắp được nâng lên hàng Viện, và Bộ Phát triển sắc tộc có ý định trao cho giáo sư Nguyễn Bạt-Tụy điều khiển. Công việc còn đang trong trong thời kỳ thăm dò.

Cũng nghe tin Viện Đại học Vạn hạnh đang tiếp xúc với giáo sư Nguyễn Bạt-Tụy, nhờ ông dạy ở Cao học về Ngữ học Việt nam.

BỘT TINH VĂN HÓA GIÁO DỤC CHO HAI HỌC GIẢ CỦA PHƯƠNG ĐÔNG.
Ngày 15 tháng 10 vừa qua, bác sỹ Nguyễn văn Thọ và nhạc sỹ Hùng Lân đã được tặng bộ tinh Văn hóa Giáo dục do Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách văn hóa, vì các công trình nghiên cứu giá trị của các vị. Cùng được tặng bộ tinh văn hóa giáo dục trong dịp ấy, còn có thi sỹ Bàng Bá Lân, nhiếp ảnh gia Nguyễn mạnh Đan và nhà văn Phạm đình Tân.

ĐẠI HỘI PHONG TRÀO HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG.

Đại hội thường niên Phong trào H.G.V.Đ. đã khai mạc tại trụ sở hội ở 161, Yên đồ, Saigon, từ 3 giờ đến 6 giờ chiều ngày chúa nhật, 10 tháng 12 năm

Hộp Thư Tòa Báo

HOÃN ĐĂNG. Vì ba số báo vừa qua là số đặc biệt, nên phải gác lại bài « Học đại ở Đại học » của học giả Nguyễn Bạt-Tuy trả lời giáo sư Trần Kim Thạch.

Và cũng vì nhiều lý do khác, nên tạm rời đến những số sau : Bài « Góp ý... » (tiếp theo) của B.S. Trần văn Tích, bài « Khảo cứu Đông được bằng phương pháp thực nghiệm » của dược sỹ Đào sỹ Chu, và nhiều bài khác của Nhất Thanh, Giải không, Hùng Lân, Thăm Oánh, v.v...

ÔNG BÙI QUANG XUÂN, RẠCH GIÁ.

Như chỗ chúng tôi được biết, Đại học Minh Đức, còn dạy Đông Y nhưng không được kê là môn học chính thức. Còn dạy thế nào, xin Ông vui lòng liên lạc với Minh Đức ở số 8 đường Nguyễn văn Tráng, Saigon.

QUÝ VỊ MUỐN TIẾP XÚC VỚI HỌC GIẢ TRẦN TIỀN HY.

Từ khi hai số Phương Đông 17 và 18 đặc biệt về Y LÝ ĐÔNG PHƯƠNG ra mắt đến nay, rất nhiều quý vị muốn hỏi địa chỉ học giả Trần tiền Hy để liên lạc. Theo nguyên tắc chung, chúng tôi không dám tiết lộ bữa bãi địa chỉ của các học giả cộng tác. Nên quý vị muốn liên lạc với học giả nói trên, xin mang thư đến Tòa Soạn Phương Đông, kèm theo phong bì và tem, chúng tôi sẽ chuyển đến giúp. Nếu vị học giả sẵn sàng liên lạc với quý bạn, Ông sẽ gửi thư cho quý bạn. Xin nhớ, học giả Trần tiền Hy ở xa Saigon.

BÀI MỚI NHẬN THÊM.

« Người quân tử của Nho gia và Thánh nhân của Đạo gia » của Văn Nguyễn. « Kinh dịch » của Xuân Thu.

Sách Báo Nhận Được

Phương Đông trân trọng giới thiệu với độc giả sách báo đã nhận được sau đây :

— **Bách Khoa** số đặc biệt về « Nguyễn Du và Truyện Kiều » với sự góp mặt của nhiều cây bút danh tiếng như Doãn quốc Sĩ, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn văn Trung... Bách khoa là tạp chí đứng đầu lâu năm nhất, và nó vẫn cố đứng vững trong hoàn cảnh khó khăn ngày nay.

— **Đường Thi**, gồm nhiều bài thơ Đường luật quan trọng do Trường Xuân Phạm-Liễu dịch. Sách dày 200 trang, khổ thông thường.

— **Bài thơ Cõi chết** của Thụy Miên, do nhóm thân hữu trích ấn để tưởng nhớ nhà thơ trẻ mới quá cố.

— **Tham dự : tuyển tập văn nghệ dân tộc**, khổ 15 x 23, 42 trang, với sự đóng góp của Trương minh Nhứt, Việt chung Tử, Xuân lão, Ngy Do Thái, v.v.

— **Phương pháp trị bệnh ung thư** của Triệu phong Tiều, do Siêu Thiên dịch và bình giải. Chúng ta biết rằng Triệu phong Tiều là Viện trưởng Viện nghiên cứu bệnh ung thư bên Trung hoa dân quốc. Còn dịch giả là học giả rất quen thuộc trong Phương Đông về các vấn đề Đạo và Y đạo.

Khổ thường, 340 trang, thuộc Tủ sách Đại Đồng, Quỳnh Lâm xuất bản, không đề giá bán.

— **Người dân bà Việt Nam qua tiếng dân ca** của Túy-Thu, 32 trang.

1972, với khá đông hội viên hiện diện. Đại hội đã bầu được sỹ Đào Sĩ Chu niên trưởng làm chủ tọa danh dự, và trong phiên họp, đã bầu được sỹ Trần quý Thái làm Trưởng quỹ, cô Đỗ thị Phương làm Phó Trưởng quỹ, anh Phạm Ích Ảnh làm Phó Tổng Thư ký. Biết rằng Chủ tịch vẫn là Linh mục giáo sư Hoàng sỹ Quý, Phó chủ tịch bác sỹ Hoàng văn Đức, Tổng thư ký anh Bùi vi Thiện.

Ngoài ra, Đại hội đã nghe bác sỹ Hoàng Văn Đức thuyết trình về sự mạng Văn hóa - Xã hội đối với thanh niên Phong trào trong hai khối Gia đình Nhập thể và Văn hóa Xã hội Triết Đông (đương thành hình). Phần giữa của Đại hội là Tiệc trà thân mật và nghe bá cáo của các ban, các khối, và bá cáo tài chánh chi tiết của quỹ Phương Đông, quỹ văn phòng trung ương, v.v.

TRIỂN LÃM CÔNG GIÁO. Đề kỷ niệm 350 năm thành lập Thánh bộ Truyền bá Phúc âm, tại Trung tâm công giáo 72/12 Nguyễn đình Chiểu, Saigon, sẽ tổ chức một cuộc triển lãm về các hoạt động và thành tích của các cơ sở công giáo Việt nam, từ mồng 7 đến 22 tháng 1 năm 1973. Ngày 7 và 8 tháng 12 vừa qua, tại Dốc mơn, Gia kiem, Long khánh, một cuộc triển lãm tiên phong của Địa phận Bùi chu di cơ cũng được tổ chức khá lớn. Ngoài cổng thấy đề : « Triển lãm nghệ thuật tôn giáo dân tộc », nhưng vào trong thì chưa thấy gì đáng kể là dân tộc cả. Cuộc Triển lãm này theo sau cuộc khánh thành ngôi thánh đường vĩ đại Dốc mơn, lớn vào bậc nhất miền Nam và hoàn thành sau năm năm xây cất. Có điều một số người tỏ ý tiếc khi thấy ngôi nhà thờ không có gì là của dân tộc, đáng để cho khách du lịch, như là ngoại quốc, chú ý đến.

KỶ NIỆM 101 NĂM NGUYỄN TRƯỜNG TỘ. Đề kỷ niệm 101 năm Nguyễn trường Tộ, Ủy ban quốc gia Nguyễn trường Tộ tổ chức hồi 16 giờ ngày 17-12 tại trường Quốc gia ân nhạc một lễ kỷ niệm gồm đọc thơ tưởng niệm, diễn văn của Ông Ngoại trưởng Trần văn Lãm chủ tịch Ủy ban, của Ông Quốc vụ khanh Mai thọ Truyền, thuyết trình do ông Tổng thư ký Phạm đình Tân, v.v..

LỊCH CÔNG GIÁO DÂN TỘC. Trung ương Công Giáo Tiến Hành, lần đầu tiên ở Việt Nam cho phát hành một lịch lớn, với 6 họa phẩm tôn giáo có tính chất dân tộc. Tranh chưa đặc sắc lắm, nhưng ấn loát khá đẹp.

GIẢI TUYỂN DƯƠNG SỰ NGHIỆP 1972. Lần đầu năm 1972, giải « Tuyên dương sự nghiệp văn chương, học thuật và mỹ thuật » được Phủ Quốc vụ khanh Văn hóa thành lập, mục đích đề tặng thưởng toàn bộ sự nghiệp, chứ không phải đề khám phá một tác phẩm. Các đoàn thể văn hóa công tư có quyền giới thiệu.

THUỐC VIÊN VÀ CHÍCH

Tri PHONG THẬP

CẤP THỜI VÀ KINH NIÊN

SALICYVITA

chữa :

ĐAU NHỨC KHỚP XƯƠNG

NHỨC MỎI GÂN CỐT

Bán tại các nhà thuốc tây



PHONG - PHU

402 BYT. 21.8.63

DANH SÁCH CÁC ĐỘC GIẢ MUA TIẾP BÁO DÀI HẠN

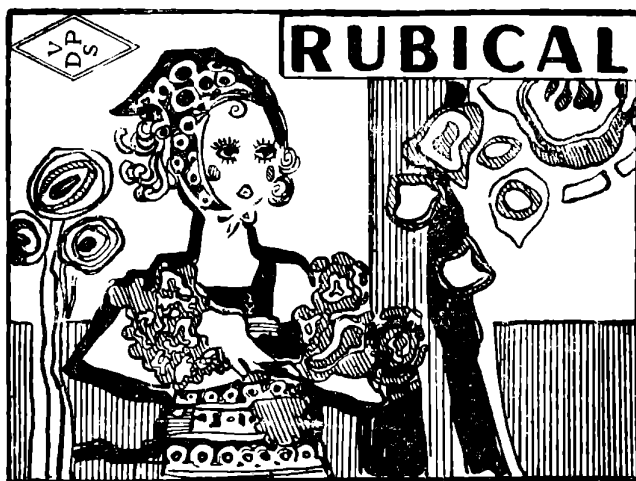
— Anh Đỗ như Thư	Gia đình	— Ông Bùi Vinh	Saigon
— Ông Nguyễn đức Cảnh	—	— Thầy Võ tá Đề	—
— Ông Hồ sĩ Đờ	Bình Tuy	— Thầy Nguyễn văn Lan	—
— Nữ tu viện Đa Minh	Biên Hòa	— SV. Bùi thị Hoa	Huế
— Ông Trần bằng Phong	Gia đình	— SV. Nguyễn thị Giới	Quảng Tín
— Thầy Trần văn Quý	Huế	— Đại Ủy Nguyễn văn Tiêu	KBC 4714
— L.M. Nguyễn văn Hoạt	Đà lạt	— Thầy Đinh văn Thịnh	Đà lạt
— Thầy Trần cao Khải	Saigon	— L.M. Nguyễn đức Tuấn	Huế
— Thầy Nguyễn văn Cung	—	— Thầy Phan văn Hải	Saigon
— L.M. Phan danh Uy	Bình dương	— Thầy Trương trọng Ái	Huế
— L.M. Trần ngọc Nhuận	Saigon	— Cha Christophe Đức Ban mê Thuộc	
— Soeur Raphaelle	—	— Thầy Lê vũ Hải	Biên Hòa
— Thầy Dương ngọc Phác	—	— Trung tâm Sinh viên XAVIÊ	Huế
— Thầy Bùi văn Đăng	—	— Thầy Trương ngọc Trức	—
— Thầy Ngô quang Tuyên	—	— Thầy Nguyễn toàn Bảo	Vĩnh long
— Thầy Trần cương Quyết	—	— Cô Kim Thanh	Huế
— Thầy Nguyễn văn Tông	—	— Thầy Lê Tiên	Đà lạt
— Thầy Trần văn Huân	—	— L.M. Nguyễn chu Trinh	L. Khánh
— Thầy Lê sơn Hà	—		

ÂN NHÂN CỦA PHƯƠNG-ĐÔNG

— Được-sĩ NGUYỄN-QUÝ , Saigon, một năm báo	2.500đ
— Được-cuộc ELNZE , Saigon, một năm báo	2.500đ
— Linh-Mục ĐINH-TIẾN-KHOA , Saigon, một năm báo	2.500đ

ĐÍNH CHÍNH PHƯƠNG-ĐÔNG SỐ 18

Trang	Cột	Dòng	Thay vì	Xin đọc
497	2	27.30	kinh giải	kinh giản
497	2	35	tối năng	nói năng
499	2	7	02	20



RUBICAL *ampoules buvables*

(Calcium + Vit. B12 + Sorbitol)

- TRẠNG THÁI THIẾU CHẤT VÔI, TRẠNG THÁI LAO
- THỜI KỲ THAI NGHÉN, ĐANG CHO CON BÚ
- YẾU XƯƠNG, GẦY ỒM, CHÂM LỚN
- CƠ-THỂ SUY YẾU
- TRƯỞNG HỢP XUẤT HUYẾT THƯỜNG

Số 111/QCĐP/13-11-71

VIỆN DƯỢC-PHẨM SAIGON

75, Nguyễn-bình-Khiêm, Saigon I

Đ. T. 23.805

Prophylaxie et traitement des syndromes grippaux, algies musculaires, crampes, torticolis, lumbago, etc. Asthénie, surmenage, croissance, préparation des examens, grossesse, allaitement, asthénies de la sénescence, convalescence, anorexies essentielles.

VITATHION

Composition et présentation

Acide ascorbique	500 mg
Glutathion réduit	500 gammas
Acide Adénosine triphosphorique (A.T.P.)	500 gammas
Vitamine B1	2 mg
Inosito-hexaphosphate de calcium et magnésium	100 mg
Hémoglobine	5 mg

LES LABORATOIRES SERVIER — FRANCOPHAR
B.P. 2569 — SAIGON

TRỤ SINH RẤT MẠNH ĐỐI VỚI CÁC VI-TRÙNG
GRAM-POSITIF và GRAM-NÉGATIF.

KANASENE

(SULFATE DE KANAMYCINE 1gm)

☐ **ĐẶC BIỆT :** TÁC ĐỘNG TRÊN MYCOBACTERIUM TUBERCULOSAE.

☐ **CHỦ TRỊ :** Nhiễm độc—Lao Phổi—Bệnh về bộ phận sinh dục, đường tiêu, ruột, các bệnh do vi-trùng Staphylococcus—Phòng ngừa trước khi giải phẫu.

UFFARMA CÔNG-TY nhập cảng.

186, TỰ-ĐỨC — SÀI GÒN

TEL : 92.830 — 95.308

Công - Ty Bảo - Hiểm

RỒNG - VÀNG ĐẠI - NAM

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son — SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 — 93.445

đảm-nhiệm bảo-hiểm về :

- Hỏa hoạn
- Xe Ô-tô, xe Honda, xe Vespa
- Tai nạn cá nhân lao động
- Du khách
- và học sinh
- Trộm cắp
- Trách nhiệm dân sự các nhà
- Hàng hóa chuyên chở bằng
- thầu, xí nghiệp, khách sạn
- đường thủy, bộ và hàng không
- Ghe tàu chuyên chở, ghe tàu đánh cá các loại cặn duyên
- và viễn duyên.

PHƯƠNG CHÂM của

CÔNG-TY BẢO-HIỂM

RỒNG-VÀNG ĐẠI-NAM

- Dân xếp mau lẹ
- Bồi thường nhanh chóng và thỏa đáng
- Quyền lợi của Bảo Viên là quyền lợi của Công Ty.

AN LẠC NGƯ NGƯ

Cho nguyên tác của
Chiêu - Khang - Kiệt
B.s Nguyễn - Văn - Thọ dịch

Nhạc sỹ: Phạm - Cảnh
phò nhạc

Andantino

mp Cai mắt nam như đũng côi đời

Lông mang Tạo hoá há đâu chơi

Quyết thăng đồng nguyệt cho hay vật

Tim - rall.

Cổ' hiều thiên càn đề' biệt người

Adagio

f Trời nổi gió giông thông đồng nguyệt - Liệt vang sấm

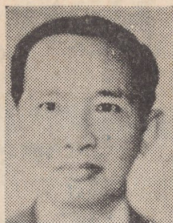
Tim - rall. *f* sét - Lơ càn trời. Càn trời đồng nguyệt thường lau

rall. *mf* văng - Ba sáu cung tuần. Tron vẹn đời.

BAN BIÊN TẬP PHƯƠNG ĐÔNG (tiếp theo số 8-9)



NHẬT THANH



NGHIÊM TOÀN



NGUYỄN BẠT TỤY



TRẦN TIÊN HỶ



ĐỖ TRONG HUỆ



ĐỖ BĂNG ĐOÀN



SIÊU THIÊN



TRẦN VĂN TÍCH



BÌNH NGUYỄN LỘC



HÙNG LÂN



NGUYỄN ĐỒNG DI



ĐỖ QUANG CHÍNH



T. DÃ LAN



ĐÀO SĨ CHU



ĐỖ ĐÌNH TUÂN